

Wellcare 'Ohana Dual Align, HMO-POS D-SNP

Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ năm 2025
(*Danh Sách Thuốc hay Danh Mục Thuốc*)

05



VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ THUỐC MÀ CHÚNG TÔI BAO TRỮ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Danh mục Thuốc Đã được HPMS Phê duyệt ID Nộp Tài liệu 25040, Phiên bản Số 22

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 12/01/2025.

Để biết thêm thông tin mới hơn hoặc có câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo số **1-888-846-4262** hoặc, đối với người dùng TTY, gọi **711**, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu, hoặc truy cập **wellcare.com/ohana**.



Giới thiệu

Tài liệu này có tên là *Danh Sách Thuốc Được Bao Trả* (còn được gọi là *Danh Sách Thuốc*). Tài liệu này cho quý vị biết thuốc theo toa, thuốc không theo toa (OTC), các sản phẩm và vật phẩm không phải thuốc nào được Wellcare 'Ohana Dual Align bao trả. *Danh Sách Thuốc* cũng cho quý vị biết liệu có bất kỳ quy tắc hoặc hạn chế đặc biệt nào đối với bất kỳ loại thuốc nào được Wellcare 'Ohana Dual Align bao trả hay không. Các thuật ngữ chính và định nghĩa của các thuật ngữ này xuất hiện ở chương cuối cùng của *Chúng Tôi Bảo Hiểm*.



Nếu quý vị có câu hỏi, vui lòng gọi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) theo số 1-888-846-4262, TTY 711, Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, truy cập [wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana).

A. Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm	3
B. Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)	7
B1. Thuốc theo toa nào có trong <i>Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ</i> ? (Chúng tôi gọi tắt <i>Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ</i> là “ <i>Danh Sách Thuốc</i> ”).	7
B2. <i>Danh Sách Thuốc</i> có bao giờ thay đổi không?	8
B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi đối với <i>Danh Sách Thuốc</i> ?	9
B4. Có giới hạn hay hạn chế nào về bảo hiểm thuốc hoặc có phải thực hiện hành động bắt buộc nào để lấy một số loại thuốc nhất định không?	11
B5. Làm thế nào để biết loại thuốc tôi cần có giới hạn hay liệu có cần thực hiện hành động nào để mua thuốc không?	11
B6. Nếu Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) thay đổi quy định về cách họ bao trả cho một số loại thuốc (ví dụ: sự chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế phương pháp trị liệu từng bước) thì sao?	12
B7. Làm thế nào để tìm một loại thuốc trong <i>Danh Sách Thuốc</i> ?	12
B8. Nếu thuốc tôi muốn dùng không có trong <i>Danh Sách Thuốc</i> thì sao?	12
B9. Nếu tôi là thành viên mới của Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) và không tìm được thuốc của mình trên <i>Danh Sách Thuốc</i> hoặc gặp khó khăn khi lấy thuốc thì sao?	13
B10. Tôi có thể yêu cầu ngoại lệ để bao trả cho thuốc của mình không?	14
B11. Tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ bằng cách nào?	14
B12. Mất bao lâu để nhận ngoại lệ?	14
B13. Thuốc gốc là gì?	14
B14. Sản phẩm sinh học gốc là gì và có liên quan thế nào với thuốc sinh học tương tự?	15
B15. Thuốc OTC là gì?	15
B16. Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) có bao trả các sản phẩm OTC không phải thuốc không?	15
B17. Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) có bao trả lượng thuốc theo toa dài hạn không?	16
B18. Nhà thuốc địa phương có thể giao toa thuốc đến nhà tôi không?	16
B19. Khoản đồng thanh toán của tôi là bao nhiêu?	16
C. Tổng quan về <i>Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ</i>	17
C1. <i>Danh Sách Thuốc</i> theo Bệnh Trạng	18
D. Danh Mục Thuốc Được Bao Trữ.....	INDEX-1

A. Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Đây là danh sách các loại thuốc mà các thành viên có thể lấy khi tham gia Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP).

- ❖ 'Ohana Health Plan, một chương trình do WellCare Health Insurance of Arizona, Inc. cung cấp.
- ❖ Quý vị luôn có thể kiểm tra *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ* mới nhất của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) trực tuyến tại [wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana) hoặc bằng cách gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số ở chân trang của tài liệu này. Cuộc gọi này miễn phí.
- ❖ Quý vị có thể nhận tài liệu này miễn phí theo các định dạng khác, như bản in khổ lớn, chữ nổi braille hoặc âm thanh. Gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số ở chân trang của tài liệu này. Cuộc gọi này miễn phí.
- ❖ We have free interpreter services to answer any questions that you may have about our health or drug plan. To get an interpreter just call us at **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Someone that speaks English/ Language can help you. This is a free service.

Contamos con los servicios de interpretación gratuitos para responder cualquier pregunta que pueda tener sobre nuestro plan de salud o medicamentos. Para solicitar un intérprete, llámenos al **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Alguien que hable español puede ayudarlo. Este es un servicio gratuito.

我 提供免 的口 服 ，可解答您对我 的健康或 物 划的有 疑 。如需 ， 打 **1-888-846-4262 (TTY : 711)** 。您将获得中文普通 口 的帮助。这是一 免 服 。

我們提供免費的口譯服務，可解答您對我們的健康或藥物計劃可能有的任何疑問。如需口譯員服務，請致電 **1-888-846-4262 (TTY : 711)** 。會說廣東話的人員可以幫助您。此為免費服務。

May mga libre kaming serbisyo ng interpreter para sagutin ang anumang posible ninyong tanong tungkol sa aming planong pangkalusugan o plano sa gamot. Para kumuha ng interpreter, tawagan lang kami sa **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. May makakatulong sa inyo na nagsasalita ng Tagalog. Isa itong libreng serbisyo.

Nous mettons à votre disposition des services d'interprétation gratuits pour répondre à toutes vos questions sur notre régime de santé ou de médicaments. Pour obtenir les services d'un interprète, appelez-nous au **1-888-846-4262 (TTY : 711)**. Un interlocuteur francophone pourra vous aider. Ce service est gratuit.

Phần này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có câu hỏi, vui lòng gọi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) theo số 1-888-846-4262, TTY 711, Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, truy cập [wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana).

Chúng tôi có dịch vụ thông dịch miễn phí để trả lời bất kỳ câu hỏi nào của quý vị về chương trình sức khỏe hoặc chương trình thuốc của chúng tôi. Để nhận thông dịch viên, chỉ cần gọi cho chúng tôi theo số **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Một nhân viên nói tiếng Việt có thể giúp quý vị. Dịch vụ này được miễn phí.

Wir bieten Ihnen einen kostenlosen Dolmetschservice, wenn Sie Fragen zu unseren Gesundheits- oder Medikamentenplänen haben. Wenn Sie einen Dolmetscher brauchen, rufen Sie uns unter folgender Telefonnummer an: **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Ein deutschsprachiger Mitarbeiter wird Ihnen behilflich sein. Dieser Service ist kostenlos.

당사의 건강 또는 의약품 플랜과 관련해서 물어볼 수 있는 모든 질문에 답변하기 위한 무료 통역 서비스가 있습니다. 통역사가 필요한 경우, **1-888-846-4262(TTY: 711)**번으로 당사에 연락해 주십시오. 한국어를 구사하는 통역사가 도움을 드릴 수 있습니다. 통역 서비스는 무료로 제공됩니다.

Если у вас возникли какие-либо вопросы о нашем плане медицинского страхования или плане с покрытием лекарственных препаратов, вам доступны бесплатные услуги переводчика. Если вам нужен переводчик, просто позвоните нам по номеру **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Вам окажет помощь сотрудник, говорящий на русском языке. Данная услуга бесплатна.

ةحصل لوطخ لوح كيدل نوكت دق ةلئسأ ي اىل ع ةباجل ةيناجم ةيروف ةمچرت تامدخ رفون
مقرلا لىل ع انب لاصتال اىوس كىل ع ام ،يروف مچرتم لىل ع لوصحلل .انب ةصاخلا ءاولا و
لكشب ةمدخل هذه رفوتتو .ةيبرعلا ثدحتي صخش كدعاسي نأ نكمي .
1-888-846-4262 (TTY: 711) .يناجم

हमारे स्वास्थ्य या ड्रग प्लान के बारे में आपके किसी भी प्रश्न का उत्तर देने के लिए, हम मुफ्त में दुभाषिया सेवाएं देते हैं। दुभाषिया सेवा पाने के लिए, बस हमें **1-888-846-4262 (TTY: 711)** पर कॉल करें। हर्दी बोलने वाला/वाली कोई सहायक आपकी मदद कर सकता/सकती है। यह एक नःशुल्क सेवा है।

Sono disponibili servizi di interpretariato gratuiti per rispondere a qualsiasi domanda possa avere in merito al nostro piano farmacologico o sanitario. Per usufruire di un interprete, è sufficiente contattare il **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Qualcuno la assisterà in lingua italiana. È un servizio gratuito.

Temos serviços de intérprete gratuitos para responder a quaisquer dúvidas que possa ter sobre o nosso plano de saúde ou medicação. Para obter um intérprete, contacte nos através do número **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Um falante de português poderá ajudá-lo. Este serviço é gratuito.

Nou gen sèvis entèprèt gratis pou reponn nenpòt kesyon ou ka genyen sou plan sante oswa plan medikaman nou an. Pou jwenn yon entèprèt, annik rele nou nan **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Yon moun ki pale Kreyol Ayisyen ka ede w. Se yon sèvis ki gratis.

Oferujemy bezpłatną usługę tłumaczenia ustnego, która pomoże Państwu uzyskać odpowiedzi na ewentualne pytania dotyczące naszego planu leczenia lub planu refundacji leków. Aby skorzystać z usługi tłumaczenia ustnego, wystarczy zadzwonić pod numer **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Zapewni to Państwu pomoc osoby mówiącej po polsku. Usługa ta jest bezpłatna.

Phần này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.

弊社の健康や薬剤計画についてご質問がある場合は、無料の通訳サービスをご利用いただけます。通訳を利用するには、1-888-846-4262 (TTY : 711) にお電話ください。日本語の通訳担当者に対応します。これは無料のサービスです。

Mi kawor chon affou ese kame ika mei wor om kapas eis fan iten am kewe kokkotun tumwunun inis ika pekin safei. Ika ka mochen emon chon affou, kokori ei nampa **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Emon mi sine fosun chuuk a tongeni alisuk. Ei angang ese kame.

Loa'a iā mākou nā lawelawe unuhi 'ōlelo manuahi e pane i nā nīnau āu e pili ana i kā mākou papahana olakino a lā'au paha. No ka loa'a 'ana o ka unuhi 'ōlelo e kelepona iā mākou ma **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Hiki i kekahi kanaka 'ōlelo Hawai'i ke kōkua iā 'oe. He lawelawe manuahi kēia.

Adda iti libre a serbisyo ti panagpatarus mi tapno masungbatan ti anyaman a saludsod mo maipanggep iti plano ti salun-at wenno agas mi. Tapno makaala ti maysa nga agipatpatarus pakiawagan dakami laeng iti **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Mabalin nga makatulong kenka ti maysa nga agsasao iti Ilocano. Daytoy ket libre a serbisio.

Ewōr ad jermal in ukok ñān uak jabdewōt kajitok emaroñ in wōr am kin būlaan in ejmour ak uno ko rekajur. Ñān am kabbok riukok kall tok ilo **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Juon armej eo ej Kajin Majol emaroñ jibañ eok. Ejelok onean jermal in.

E iai matou auaunaga faamatala upu e tali atu i soo se fesili e te ono fesili ai e uiga ia matou fuafuaga tau soifua maloloina poo fualaa. Ina ia maua se tagata faamatala upu na'o le vili mai a matou i le **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. E mafai ona fesoasoani atu ia te oe se tasi e tautala i le gagana Samoan. E leai se totogi o lenei auaunaga.

'Oku 'i ai 'emau sēvesi fakatonulea ta'etotongi ke tali ha fa'ahinga fehu'i pē te mou ma'u fekau'aki mo 'emau palani mo'ui lelei pe fo'i'akaú. Ke ma'u ha fakatonulea, tā mai pē ki he **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. 'E lava ke tokoni atu ha tokotaha lea Fakatonga. Ko ha sēvesi ta'etotongi 'eni.

Duna mi'y libreng serbisyo sa interpreter aron motubag sa bisan unsa nimong mga pangutana bahin sa among health o drug plan. Aron mokuha og interpreter tawagi lang mi sa **1-888-846-4262 (TTY: 711)**. Ang usa ka tawo nga nagsulti og Bisaya makatabang nimo. Libre kini nga serbisyo.

Phần này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có câu hỏi, vui lòng gọi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) theo số 1-888-846-4262, TTY 711, Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, truy cập **wellcare.com/ohana**.

- ❖ Tài liệu này có các bản miễn phí bằng tiếng Anh, tiếng Trung phổ thông, tiếng Hàn, tiếng Ilocano và tiếng Việt.
- ❖ Nếu quý vị muốn yêu cầu một định dạng thay thế (bản in cỡ chữ lớn, âm thanh, định dạng điện tử để truy cập, định dạng khác) hoặc ngôn ngữ ưu tiên khác, gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số ở chân trang của tài liệu này. Cuộc gọi này miễn phí.
 - Nếu quý vị muốn tiếp tục nhận tài liệu bản in sau khi đã yêu cầu tài liệu, chúng tôi sẽ vẫn cung cấp tài liệu bản in hàng năm cho đến khi có yêu cầu chấm dứt yêu cầu này.
 - Nếu quý vị có câu hỏi/lo ngại hoặc muốn cập nhật ngôn ngữ ưu tiên và/hoặc yêu cầu định dạng, hãy gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số ở chân trang của tài liệu này. Cuộc gọi này miễn phí.

B. Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)

Tìm câu trả lời ở đây cho các câu hỏi quý vị có về *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ*. Quý vị có thể đọc tất cả Câu hỏi thường gặp để tìm hiểu thêm hoặc tìm câu hỏi và câu trả lời.

B1. Thuốc theo toa nào có trong *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ*? (Chúng tôi gọi tắt *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ* là “*Danh Sách Thuốc*”).

Các thuốc trong *Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ* bắt đầu ở mục C1 là các thuốc được Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) bao trả. Những loại thuốc này được cung cấp tại các nhà thuốc trong mạng lưới của chúng tôi. Một nhà thuốc sẽ thuộc mạng lưới của chúng tôi nếu chúng tôi có thỏa thuận với họ để làm việc với chúng tôi và cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong mạng lưới”.

- Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) sẽ bao trả tất cả các loại thuốc cần thiết về mặt y tế trong *Danh Sách Thuốc* nếu:
 - bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác nói rằng quý vị cần thuốc đó để khỏe hơn hoặc duy trì sức khỏe,
 - Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) đồng ý rằng thuốc đó cần thiết về mặt y tế cho quý vị, **và**
 - quý vị mua toa thuốc tại một nhà thuốc trong mạng lưới của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP).
- Trong một số trường hợp, quý vị phải làm vài việc trước khi có thể mua thuốc. Tham khảo câu hỏi B4 để biết thêm thông tin.

Quý vị cũng có thể tìm thấy danh sách các loại thuốc cập nhật mà chúng tôi bao trả trên trang web của chúng tôi tại wellcare.com/ohana hoặc gọi cho Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số ở chân trang tài liệu này.



Nếu quý vị có câu hỏi, vui lòng gọi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) theo số 1-888-846-4262, TTY 711, Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, truy cập wellcare.com/ohana.

B2. *Danh Sách Thuốc* có bao giờ thay đổi không?

Có, và Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) phải tuân thủ các quy tắc của Medicare và Medicaid khi thực hiện thay đổi. Trong năm, chúng tôi có thể thêm hoặc xóa thuốc trong *Danh Sách Thuốc*.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy tắc về các loại thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu phê duyệt trước đối với một loại thuốc. (Chấp thuận trước là sự cho phép của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) trước khi quý vị có thể lấy thuốc).
- Thêm hoặc thay đổi số lượng thuốc quý vị có thể lấy (giới hạn số lượng).
- Thêm hoặc thay đổi các hạn chế trị liệu từng bước đối với một loại thuốc. (Trị liệu từng bước có nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi sẽ bao trả cho một loại thuốc khác).

Để biết thêm thông tin về các quy định về thuốc này, tham khảo câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng thuốc được bao trả vào **đầu** năm, chúng tôi thường sẽ không loại bỏ hoặc thay đổi bảo hiểm cho thuốc đó **trong thời gian còn lại của năm** trừ khi:

- trên thị trường xuất hiện một loại thuốc mới, rẻ hơn có các tác dụng giống một loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc* hiện tại, **hoặc**
- chúng tôi biết rằng loại thuốc đó không an toàn, **hoặc**
- một loại thuốc bị ngừng lưu hành trên thị trường.

Câu hỏi B3 và B6 dưới đây có thêm thông tin về những việc xảy ra khi *Danh Sách Thuốc* thay đổi.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra *Danh Sách Thuốc* mới nhất của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) trực tuyến tại [wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana). Thông tin cập nhật cho *Danh Sách Thuốc* được đăng trên trang web hàng tháng.
- Quý vị cũng có thể gọi cho Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số ở cuối tài liệu này để kiểm tra *Danh Sách Thuốc* hiện tại.

B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi đối với *Danh Sách Thuốc*?

Chúng tôi sẽ thực hiện thay đổi đối với *Danh Sách Thuốc* ngay lập tức. Ví dụ:

- **Thay thế một số phiên bản mới của thuốc.** Chúng tôi có thể ngay lập tức xóa thuốc khỏi *Danh Sách Thuốc* nếu chúng tôi thay bằng một số phiên bản mới của loại thuốc đó, nhưng chi phí quý vị phải trả cho loại thuốc mới sẽ vẫn là \$0. Khi thêm phiên bản thuốc gốc mới, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại thuốc chính hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc trong danh sách nhưng thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm của loại thuốc đó.
 - Chúng tôi có thể không thông báo cho quý vị trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện sau khi điều đó xảy ra.
 - Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi này nếu thuốc được thêm vào:
 - là phiên bản thuốc gốc mới của thuốc chính hiệu, hoặc
 - là phiên bản thuốc sinh học tương tự mới nhất định của sản phẩm sinh học gốc trong *Danh Sách Thuốc* (ví dụ: thêm thuốc sinh học tương tự có thể hoán đổi để thay thế cho sản phẩm sinh học gốc mà không cần toa thuốc mới).
 - Một số loại thuốc này có thể là thuốc mới với quý vị. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Mục B14.
 - Quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ từ những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị một thông báo gồm các bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Vui lòng tham khảo các câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.
- **Một loại thuốc bị ngừng lưu hành trên thị trường.** Nếu Food and Drug Administration (FDA) cho biết loại thuốc quý vị đang dùng không an toàn hoặc không hiệu quả hoặc nhà sản xuất thuốc đã ngừng lưu hành loại thuốc này trên thị trường, thì chúng tôi sẽ xóa thuốc này ra khỏi *Danh Sách Thuốc*. Nếu quý vị đang dùng thuốc này, chúng tôi sẽ gửi thông báo sau khi thực hiện thay đổi. Vui lòng trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc người kê toa khác để giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự trong *Danh Sách Thuốc* mà quý vị có thể sử dụng thay thế hay không.

Phần này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có câu hỏi, vui lòng gọi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) theo số 1-888-846-4262, TTY 711, Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, truy cập [wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana).

Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác ảnh hưởng đến các loại thuốc quý vị dùng.

Chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị về những thay đổi khác trong *Danh Sách Thuốc*. Những thay đổi này có thể xảy ra nếu:

- FDA cung cấp hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi xóa một loại thuốc chính hiệu khỏi *Danh Sách Thuốc* khi thêm một loại thuốc gốc không phải là thuốc mới trên thị trường, **hoặc**
- chúng tôi xóa sản phẩm sinh học gốc khi thêm vào thuốc sinh học tương tự, **hoặc**
- chúng tôi thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm cho thuốc chính hiệu đó.

Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:

- thông báo cho quý vị ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi *Danh Sách Thuốc* **hoặc**
- thông báo cho quý vị và cung cấp lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày sau khi quý vị yêu cầu mua thêm thuốc.

Điều này sẽ cho quý vị thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định:

- xem có loại thuốc tương tự nào trong *Danh Sách Thuốc* mà quý vị có thể sử dụng thay thế hay không **hoặc**
- có cần yêu cầu ngoại lệ từ những thay đổi này hay không. Để tìm hiểu thêm về trường hợp ngoại lệ, hãy tham khảo câu hỏi B10-B12.

B4. Có giới hạn hay hạn chế nào về bảo hiểm thuốc hoặc có phải thực hiện hành động bắt buộc nào để lấy một số loại thuốc nhất định không?

Có, một số loại thuốc có quy tắc bảo hiểm hoặc có giới hạn về số lượng mà quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị, bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác phải làm vài việc trước khi có thể mua thuốc. Ví dụ:

- **Sự chấp thuận trước:** Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị phải xin chấp thuận từ Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) trước khi quý vị mua thuốc theo toa của mình. Sự chấp thuận trước khác với giấy giới thiệu. Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) có thể không bao trả thuốc này nếu quý vị không xin chấp thuận trước.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) giới hạn lượng thuốc mà quý vị có thể lấy.
- **Phương pháp trị liệu từng bước:** Đôi khi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) yêu cầu quý vị phải thực hiện trị liệu từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải thử dùng thuốc theo một trình tự nhất định cho bệnh trạng của quý vị. Quý vị có thể phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi sẽ bao trả cho một loại thuốc khác. Nếu người kê toa của quý vị nghĩ loại thuốc đầu tiên không có tác dụng thì chúng tôi sẽ bao trả cho loại thuốc thứ hai.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có thêm yêu cầu hoặc giới hạn nào không bằng cách xem trong bảng ở mục C1. Quý vị cũng có thể lấy thêm thông tin bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại wellcare.com/ohana. Chúng tôi đã đăng các tài liệu trực tuyến giải thích về sự cho phép trước và các hạn chế trong trị liệu từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao.

Quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ đối với những giới hạn này. Điều này sẽ cho quý vị thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự nào trong *Danh Sách Thuốc* mà quý vị có thể sử dụng thay thế hoặc có cần yêu cầu ngoại lệ hay không. Tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về ngoại lệ.

B5. Làm thế nào để biết loại thuốc tôi cần có giới hạn hay liệu có cần thực hiện hành động nào để mua thuốc không?

Bảng trong *Danh Sách Thuốc* theo bệnh lý có một cột có nhãn "Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn khi sử dụng".



Nếu quý vị có câu hỏi, vui lòng gọi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) theo số 1-888-846-4262, TTY 711, Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin,** truy cập wellcare.com/ohana.

B6. Nếu Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) thay đổi quy định về cách họ bao trả cho một số loại thuốc (ví dụ: sự chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế phương pháp trị liệu từng bước) thì sao?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị nếu chúng tôi thêm hoặc thay đổi sự chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế trị liệu từng bước đối với một loại thuốc. Tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và các tình huống mà chúng tôi không thể thông báo trước cho quý vị khi quy định về thuốc trong *Danh Sách Thuốc* thay đổi.

B7. Làm thế nào để tìm một loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc*?

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- quý vị có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái, **hoặc**
- quý vị có thể tìm kiếm theo bệnh lý.

Để tìm kiếm **theo thứ tự bảng chữ cái**, hãy tìm thuốc của quý vị trong mục Danh Mục Thuốc Được Bao Trả. Quý vị có thể tìm thấy thuốc nếu quý vị biết cách đánh vần thuốc. Danh Mục Thuốc Được Bao Trả là danh sách theo thứ tự bảng chữ cái của tất cả các loại thuốc có trong *Danh Sách Thuốc*. Các loại thuốc chính hiệu và thuốc gốc cũng như thuốc không theo toa được liệt kê trong chỉ mục này.

Để tìm kiếm **theo bệnh lý**, tìm mục C1 có nhãn "Danh Sách Thuốc Theo Bệnh Lý". Thuốc trong mục này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại tình trạng sức khỏe mà thuốc này được sử dụng để điều trị. Ví dụ: Nếu quý vị mắc bệnh tim, quý vị nên tìm TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID. Đó là nơi quý vị sẽ thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

B8. Nếu thuốc tôi muốn dùng không có trong *Danh Sách Thuốc* thì sao?

Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong *Danh Sách Thuốc*, hãy gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số ở cuối tài liệu này và hỏi về điều đó. Nếu quý vị biết rằng Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) sẽ không bao trả cho thuốc đó, quý vị có thể thực hiện một trong những điều sau:

- Hỏi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên để biết danh sách các loại thuốc giống loại thuốc quý vị muốn dùng. Sau đó, đưa danh sách này cho bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể kê toa thuốc trong *Danh Sách Thuốc* giống như thuốc mà quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) áp dụng ngoại lệ để bao trả thuốc của quý vị. Tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về ngoại lệ.

B9. Nếu tôi là thành viên mới của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) và không tìm được thuốc của mình trên *Danh Sách Thuốc* hoặc gặp khó khăn khi lấy thuốc thì sao?

Chúng tôi có thể trợ giúp. Chúng tôi có thể bao trả một lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày trong 90 ngày đầu khi quý vị trở thành thành viên của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP). Điều này sẽ cho quý vị thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự nào trong *Danh Sách Thuốc* mà quý vị có thể sử dụng thay thế hoặc có cần yêu cầu ngoại lệ hay không.

Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép quý vị mua thêm lượng thuốc đủ dùng trong tối đa 30 ngày.

Chúng tôi sẽ bao trả lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày nếu:

- quý vị lấy một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc* của chúng tôi, **hoặc**
- các quy tắc trong chương trình của chúng tôi không cho phép quý vị nhận lượng thuốc mà bác sĩ kê đơn, **hoặc**
- thuốc này yêu cầu sự chấp thuận trước của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP), **hoặc**
- quý vị đang dùng một loại thuốc bị hạn chế trị liệu từng bước.

Nếu quý vị đang ở viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc* hoặc không dễ để lấy loại thuốc quý vị cần, chúng tôi có thể trợ giúp. Nếu quý vị đã tham gia chương trình trên 90 ngày, sống ở trong cơ sở chăm sóc dài hạn và cần lượng thuốc ngay:

- Chúng tôi sẽ bao trả một lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày mà quý vị cần (trừ khi quý vị có đơn thuốc cho ít ngày hơn), bất kể quý vị có phải là thành viên mới của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) hay không.
- Lượng thuốc này là lượng bổ sung tạm thời trong 90 ngày đầu tiên quý vị trở thành thành viên của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP).

Nếu mức độ của dịch vụ chăm sóc thay đổi (chẳng hạn như chuyển đến hoặc rời khỏi cơ sở chăm sóc dài hạn hoặc bệnh viện), chúng tôi sẽ bao trả lượng cấp tạm thời trong 30 ngày. Nếu thuốc theo toa của quý vị được kê cho số ngày ít hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua thêm thuốc để cung cấp tối đa tổng lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày.



Nếu quý vị có câu hỏi, vui lòng gọi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) theo số 1-888-846-4262, TTY 711, Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, truy cập [wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana).

B10. Tôi có thể yêu cầu ngoại lệ để bao trả cho thuốc của mình không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) áp dụng ngoại lệ để bao trả cho một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc*.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi các quy tắc về thuốc của quý vị.

- Ví dụ: Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) có thể giới hạn lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bao trả. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn và bao trả nhiều hơn.
- Ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ qua các hạn chế trị liệu từng bước hoặc các yêu cầu chấp thuận trước.

B11. Tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ bằng cách nào?

Để yêu cầu trường hợp ngoại lệ, hãy gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên. Nhân viên đại diện Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên sẽ làm việc với quý vị và nhà cung cấp của quý vị để giúp quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc mục 7 trong Chương 9 của *Chứng Thực Bảo Hiểm* để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.

B12. Mất bao lâu để nhận ngoại lệ?

Sau khi chúng tôi nhận được một tuyên bố từ bác sĩ kê toa của quý vị hỗ trợ yêu cầu ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 72 giờ. Quý vị, đại diện hoặc bác sĩ của quý vị (hoặc bác sĩ kê toa khác) có thể gọi, viết thư hoặc gửi fax cho chúng tôi để thực hiện yêu cầu của quý vị. Quý vị cũng có thể truy cập quy trình ra quyết định bảo hiểm thông qua trang web của chúng tôi. Để biết thông tin chi tiết, hãy xem Chương 2, Mục 1 của Chứng Thực Bảo Hiểm và tìm mục có tên là "Quyết Định Bảo Hiểm Đối Với Thuốc Theo Toa Phần D" trong mục "Cách liên hệ với chúng tôi khi quý vị yêu cầu quyết định bảo hiểm hoặc kháng cáo về dịch vụ khám chữa bệnh của quý vị".

Nếu quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị cho rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu quý vị phải chờ 72 giờ để đưa ra quyết định, quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ nhanh. Đây là một quyết định nhanh hơn. Nếu bác sĩ kê toa của quý vị hỗ trợ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tuyên bố hỗ trợ của bác sĩ kê toa của quý vị.

B13. Thuốc gốc là gì?

Các thuốc gốc được chế biến từ các thành phần hoạt tính tương tự thuốc chính hiệu. Thuốc gốc thường rẻ hơn và vẫn có hiệu quả như thuốc chính hiệu. Thuốc gốc thường không có tên gọi nổi tiếng. Thuốc gốc được Food and Drug Administration (FDA) phê duyệt. Nhiều loại thuốc chính hiệu có thuốc gốc. Thuốc gốc thường được thay thế cho thuốc chính hiệu ở nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, tùy thuộc vào luật tiểu bang.

Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) bao trả cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc.

B14. Sản phẩm sinh học gốc là gì và có liên quan thế nào với thuốc sinh học tương tự?

Khi chúng tôi đề cập đến thuốc, thì đó có nghĩa là thuốc hoặc sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là các loại thuốc phức tạp hơn thuốc thông thường. Do sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường, nên thay vì có dạng thuốc gốc, thì có các dạng được gọi là thuốc sinh học tương tự. Thông thường, thuốc sinh học tương tự cũng hiệu quả như sản phẩm sinh học gốc và có thể ít tốn kém hơn. Có các lựa chọn thuốc sinh học tương tự thay thế cho một số sản phẩm sinh học gốc. Một số thuốc sinh học tương tự là thuốc sinh học tương tự có thể hoán đổi và tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang, có thể được thay thế cho sản phẩm sinh học gốc tại nhà thuốc mà không cần toa mới, giống như các loại thuốc gốc thay thế cho thuốc chính hiệu.

Để biết thêm thông tin về các loại thuốc, tham khảo **Chương 5** trong *Chứng Thực Bảo Hiểm*.

B15. Thuốc OTC là gì?

OTC là viết tắt của “over-the-counter” (không kê toa). Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) bao trả một số thuốc OTC khi được nhà cung cấp của quý vị kê toa.

Quý vị có thể đọc *Danh Sách Thuốc* của Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) để tìm hiểu thuốc OTC nào được bao trả.

B16. Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) có bao trả các sản phẩm OTC không phải thuốc không?

Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) bao trả một số sản phẩm OTC không phải thuốc khi được nhà cung cấp của quý vị kê toa.

Các ví dụ về sản phẩm OTC không phải thuốc bao gồm bông đệm và thiết bị hô hấp.

Quý vị có thể đọc *Danh Sách Thuốc* của Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) để tìm hiểu sản phẩm OTC không phải thuốc nào được bao trả.



Nếu quý vị có câu hỏi, vui lòng gọi Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) theo số 1-888-846-4262, TTY 711, Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, truy cập [wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana).

B17. Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) có bao trả lượng thuốc theo toa dài hạn không?

- **Chương Trình Đặt Mua Qua Bưu Điện.** Chúng tôi cung cấp chương trình đặt mua qua bưu điện cho phép quý vị mua lượng thuốc theo toa đủ dùng trong tối đa 100 ngày được gửi trực tiếp đến nhà của quý vị. Lượng thuốc đủ dùng trong 100 ngày có khoản đồng thanh toán bằng với lượng thuốc đủ dùng trong một tháng.
- **Chương Trình Nhà Thuốc Bán Lẻ Cung Cấp Lượng Thuốc Đủ Dùng Trong 100 Ngày.** Một số nhà thuốc bán lẻ cũng có thể cung cấp lượng thuốc theo toa được bao trả đủ dùng trong tối đa 100 ngày. Lượng thuốc đủ dùng trong 100 ngày có khoản đồng thanh toán bằng với lượng thuốc đủ dùng trong một tháng.

B18. Nhà thuốc địa phương có thể giao toa thuốc đến nhà tôi không?

Nhà thuốc địa phương có thể giao toa thuốc đến nhà quý vị. Quý vị có thể gọi cho nhà thuốc để tìm hiểu xem họ có giao thuốc tận nhà không.

B19. Khoản đồng thanh toán của tôi là bao nhiêu?

Thành viên của Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) không có khoản đồng thanh toán cho thuốc theo toa, thuốc OTC và các sản phẩm OTC không phải thuốc miễn là thành viên tuân thủ các quy tắc của chương trình. Tham khảo các câu hỏi B15 và B16 để biết thêm thông tin về thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc.

Bậc là các nhóm thuốc trong *Danh Sách Thuốc*.

Bậc 1 (Bậc Đơn) bao gồm tất cả các loại thuốc gốc và thuốc chính hiệu.

OTC có khoản đồng thanh toán \$0.

Nếu quý vị có câu hỏi, hãy gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số điện thoại ở chân trang của tài liệu này.

C. Tổng quan về *Danh Sách Thuốc Được Bao Trả*

Danh Sách Thuốc Được Bao Trả cung cấp cho quý vị thông tin về các thuốc được Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) bao trả. Nếu quý vị gặp khó khăn trong việc tìm thuốc trong danh sách, hãy chuyển sang Danh Mục Thuốc Được Bao Trả bắt đầu trong mục D. Danh mục theo thứ tự bảng chữ cái liệt kê tất cả các loại thuốc được Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) bao trả.

- **NT** là viết tắt của Not Part D (Không phải Phần D). Thuốc này không phải là “thuốc Phần D”.
- **NM** có nghĩa là thuốc không được cung cấp theo phúc lợi dịch vụ đặt mua thuốc hàng tháng qua đường bưu điện. Điều này được ghi chú trong cột Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng trong danh mục của quý vị.
- **PA** là chữ viết tắt của Prior Authorization (Sự Chấp Thuận Trước). Tham khảo câu hỏi B4.
- **PA-NS** là chữ viết tắt của Prior Authorization for New Starts (Chấp Thuận Trước đối với Thuốc Mới). Điều này có nghĩa là nếu đây là loại thuốc mới đối với quý vị, quý vị sẽ cần xin phê duyệt từ chúng tôi trước khi mua thuốc theo những đơn thuốc này. Nếu quý vị đang dùng thuốc này tại thời điểm đăng ký, quý vị sẽ không được yêu cầu phải đáp ứng các tiêu chí để được phê duyệt.
- **B/D** là viết tắt của Được Bao Trả theo Medicare B hoặc D. Loại thuốc này có thể đủ điều kiện để được thanh toán theo Medicare Part B hoặc Part D. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần được chúng tôi chấp thuận trước để xác định loại thuốc này được bao trả theo Medicare Part D trước khi quý vị mua loại thuốc này theo toa. Nếu không có phê duyệt trước, chúng tôi có thể không bao trả thuốc này.
- **QL** là chữ viết tắt của Quantity Limits (Giới Hạn Số Lượng). Tham khảo câu hỏi B4.
- **LA** là chữ viết tắt của thuốc Limited Access (Giới Hạn Tiếp Cận). Chỉ có thể mua loại thuốc này tại một số nhà thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin mới hơn hoặc có câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo số 1-888-846-4262 hoặc, đối với người dùng TTY, gọi 711, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu, hoặc truy cập [wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana).
- **ST** là chữ viết tắt của Step Therapy (Phương Pháp Trị Liệu Từng Bước). Tham khảo câu hỏi B4.
- [^] nghĩa là Thuốc được cung cấp với lượng chỉ đủ dùng trong tối đa 30 ngày.

Phần này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có câu hỏi, vui lòng gọi Wellcare 'Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) theo số 1-888-846-4262, TTY 711, Từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật. Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, truy cập [wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana).

Lưu ý: Chữ NT bên cạnh thuốc có nghĩa là thuốc không phải là “thuốc Phần D”. Các loại thuốc này có quy định khác nhau về quyền kháng cáo.

- Kháng cáo là cách chính thức để yêu cầu chúng tôi xem xét quyết định chúng tôi đưa ra về bảo hiểm của quý vị và thay đổi quyết định nếu quý vị cho rằng chúng tôi đã làm sai.
- Ví dụ, chúng tôi có thể quyết định rằng một loại thuốc mà quý vị muốn không được bao trả hoặc không còn được Medicare hoặc tiểu bang bao trả.
- Nếu quý vị hoặc người kê toa không đồng ý với quyết định của chúng tôi, quý vị có thể kháng cáo. Nếu quý vị có câu hỏi, hãy gọi Bộ Phận Dịch Vụ Thành Viên theo số ở phần chân trang của tài liệu này.
- Quý vị cũng có thể đọc *Chương 9 trong Chúng Thực Bảo Hiểm* để tìm hiểu về cách kháng cáo một quyết định.

C1. Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng

Thuốc trong mục này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại tình trạng sức khỏe mà thuốc này được sử dụng để điều trị. Ví dụ: Nếu quý vị mắc bệnh tim, quý vị nên tìm trong danh mục, TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID. Đó là nơi quý vị sẽ thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới mục C.

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên thuốc. Thuốc gốc được viết in nghiêng chữ thường (ví dụ: *simvastatin*) và thuốc chính hiệu được viết hoa (ví dụ: ELIQUIS), và các loại thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc được viết chữ thường (ví dụ: aspirin oral tablet 81 mg). Thông tin trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng” cho quý vị biết liệu Wellcare ‘Ohana Dual Align (HMO-POS D-SNP) có bất kỳ quy tắc nào đối với việc bao trả thuốc của quý vị không.

Table of Contents

CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP	21
CƠ XƯƠNG KHỚP / KHOA THẤP KHỚP	22
HÔ HẤP VÀ DỊ ỨNG	25
HỢP CHẤT DÙNG CHO CHẨN ĐOÁN/HỖN HỢP	29
KHOA TIÊU HÓA	31
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ DA LIỄU/CỤC BỘ	35
MIỄN DỊCH, VẮC-XIN/CÔNG NGHỆ SINH HỌC	40
NHÃN KHOA	44
NỘI TIẾT/ĐÁI THÁO ĐƯỜNG	47
NON-FRF	54
SẢN KHOA/PHỤ KHOA	54
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG	61
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH	72
THUỐC DÀNH CHO THẦN KINH TỰ CHỦ/THẦN KINH TRUNG ƯƠNG, KHOA THẦN KINH / TÂM THẦN	83
THUỐC KHÔNG KÊ TOA (OTC) VÀ KÊ TOA (RX)	101
TIẾT NIỆU	122
TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID	123
VITAMIN, THUỐC BỔ HUYẾT / CHẤT ĐIỆN GIẢI	132

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
CÁC CHẾ PHẨM HỖN HỢP CHO TAI		
<i>acetic acid otic (ear) solution 2 %</i>	\$0 (1)	
<i>flac otic oil otic (ear) drops 0.01 %</i>	\$0 (1)	
<i>fluocinolone acetonide oil otic (ear) drops 0.01 %</i>	\$0 (1)	
<i>ofloxacin otic (ear) drops 0.3 %</i>	\$0 (1)	
HỢP CHẤT HỖN HỢP		
<i>azelastine nasal spray,non-aerosol 137 mcg (0.1 %)</i>	\$0 (1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	\$0 (1)	
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 21 mcg (0.03 %)</i>	\$0 (1)	QL (30 ML per 30 days)
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 42 mcg (0.06 %)</i>	\$0 (1)	QL (45 ML per 30 days)
<i>kourzeq dental paste 0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>olopatadine nasal spray,non-aerosol 0.6 %</i>	\$0 (1)	
<i>periogard mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	\$0 (1)	
<i>triamcinolone acetonide dental paste 0.1 %</i>	\$0 (1)	
STEROID/KHÁNG SINH CHO TAI		
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	\$0 (1)	QL (7.5 ML per 7 days)
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	\$0 (1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	\$0 (1)	
CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP		
CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP		
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (1)	
GAUZE PAD TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	\$0 (1)	
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE	\$0 (1)	BD Preferred
OMNIPOD 5 (G6/LIBRE 2 PLUS) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 (1)	PA; QL (15 EA per 30 days)
OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO KT(GEN5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 (1)	PA; QL (1 EA per 365 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
OMNIPOD 5 G6-G7 PODS (GEN 5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 (1)	PA; QL (15 EA per 30 days)
OMNIPOD 5 INTRO(G6/LIBRE2PLUS) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 (1)	PA; QL (1 EA per 365 days)
OMNIPOD DASH INTRO KIT (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 (1)	PA; QL (1 EA per 365 days)
OMNIPOD DASH PODS (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0 (1)	PA; QL (15 EA per 30 days)
PEN NEEDLE, DIABETIC NEEDLE 29 GAUGE X 1/2"	\$0 (1)	BD Preferred
CƠ XƯƠNG KHỚP / KHOA THẤP KHỚP		
CÁC BỆNH THẤP KHỚP KHÁC		
ACTEMRA ACTPEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 162 MG/0.9 ML	\$0 (1)	PA; QL (3.6 ML per 28 days); ^
ACTEMRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 162 MG/0.9 ML	\$0 (1)	PA; QL (3.6 ML per 28 days); ^
BENLYSTA INTRAVENOUS RECON SOLN 120 MG, 400 MG	\$0 (1)	PA; ^
BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	\$0 (1)	PA; LA; QL (8 ML per 28 days); ^
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/ML	\$0 (1)	PA; LA; QL (8 ML per 28 days); ^
CYLTEZO(CF) PEN CROHN'S-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; QL (6 EA per 180 days); ^
CYLTEZO(CF) PEN PSORIASIS-UV SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; QL (4 EA per 180 days); ^
CYLTEZO(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; QL (4 EA per 28 days); ^
CYLTEZO(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.2 ML, 20 MG/0.4 ML	\$0 (1)	PA; QL (2 EA per 28 days); ^
CYLTEZO(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; QL (4 EA per 28 days); ^
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 50 MG/ML (1 ML)	\$0 (1)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION 25 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 25 MG/0.5 ML (0.5), 50 MG/ML (1 ML)	\$0 (1)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 50 MG/ML (1 ML)	\$0 (1)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
HUMIRA PEN PSOR-UEVITS-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (6 EA per 180 days); ^
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (6 EA per 28 days); ^
HUMIRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (6 EA per 28 days); ^
HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (3 EA per 180 days); ^
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML	\$0 (1)	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (3 EA per 180 days); ^
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML	\$0 (1)	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (6 EA per 28 days); ^
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (4 EA per 28 days); ^
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.1 ML, 20 MG/0.2 ML	\$0 (1)	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (2 EA per 28 days); ^
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.4 ML	\$0 (1)	PA; Only Humira NDCs starting 00074 are covered; QL (6 EA per 28 days); ^
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
OTEZLA ORAL TABLET 20 MG, 30 MG	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
OTEZLA STARTER ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG (4)- 20 MG (51), 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (47)	\$0 (1)	PA; QL (55 EA per 180 days); ^
<i>penicillamine oral tablet 250 mg</i>	\$0 (1)	^
RINVOQ LQ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (360 ML per 30 days); ^
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 15 MG, 30 MG	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days); ^
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 45 MG	\$0 (1)	PA; QL (84 EA per 180 days); ^
SAVELLA ORAL TABLET 100 MG, 12.5 MG, 25 MG, 50 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
SAVELLA ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (5)-25 MG(8)-50 MG(42)	\$0 (1)	QL (55 EA per 180 days)
TYENNE AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 162 MG/0.9 ML	\$0 (1)	PA; QL (3.6 ML per 28 days); ^
TYENNE SUBCUTANEOUS SYRINGE 162 MG/0.9 ML	\$0 (1)	PA; QL (3.6 ML per 28 days); ^
YUFLYMA(CF) AI CROHN'S-UC-HS SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 80 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; QL (3 EA per 180 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
YUFLYMA(CF) AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 40 MG/0.4 ML	\$0 (1)	PA; QL (4 EA per 28 days); ^
YUFLYMA(CF) AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 80 MG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; QL (2 EA per 28 days); ^
YUFLYMA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 20 MG/0.2 ML	\$0 (1)	PA; QL (2 EA per 28 days); ^
YUFLYMA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.4 ML	\$0 (1)	PA; QL (4 EA per 28 days); ^
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT		
<i>allopurinol oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>colchicine oral capsule 0.6 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>colchicine oral tablet 0.6 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>febuxostat oral tablet 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	
<i>probenecid oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>probenecid-colchicine oral tablet 500-0.5 mg</i>	\$0 (1)	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ LOÃNG XƯƠNG		
<i>alendronate oral solution 70 mg/75 ml</i>	\$0 (1)	QL (300 ML per 28 days)
<i>alendronate oral tablet 10 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>alendronate oral tablet 35 mg, 70 mg</i>	\$0 (1)	QL (4 EA per 28 days)
BONSITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 20 MCG/DOSE (560MCG/2.24ML)	\$0 (1)	PA; QL (2.48 ML per 28 days); ^
CONEXXENCE SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	\$0 (1)	QL (1 ML per 180 days)
<i>ibandronate intravenous solution 3 mg/3 ml</i>	\$0 (1)	QL (3 ML per 90 days)
<i>ibandronate intravenous syringe 3 mg/3 ml</i>	\$0 (1)	QL (3 ML per 90 days)
<i>ibandronate oral tablet 150 mg</i>	\$0 (1)	QL (1 EA per 30 days)
PROLIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	\$0 (1)	QL (1 ML per 180 days)
<i>raloxifene oral tablet 60 mg</i>	\$0 (1)	
<i>risedronate oral tablet 150 mg</i>	\$0 (1)	QL (1 EA per 30 days)
<i>risedronate oral tablet 35 mg, 35 mg (12 pack), 35 mg (4 pack)</i>	\$0 (1)	QL (4 EA per 28 days)
<i>risedronate oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>risedronate oral tablet, delayed release (dr/ec) 35 mg</i>	\$0 (1)	QL (4 EA per 28 days)
STOBOCLO SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	\$0 (1)	QL (1 ML per 180 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>teriparatide subcutaneous pen injector 20 mcg/dose (560mcg/2.24ml)</i>	\$0 (1)	PA; Only Teriparatide NDC 47781065289 is covered; QL (2.48 ML per 28 days); ^
HỖ HẤP VÀ DỊ ỨNG		
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG HISTAMIN / CHỐNG DỊ ỨNG		
<i>adrenalin injection solution 1 mg/ml (1 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>cetirizine oral solution 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>cyproheptadine oral tablet 4 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>desloratadine oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diphenhydramine hcl injection solution 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>diphenhydramine hcl injection syringe 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml, 0.3 mg/0.3 ml</i>	\$0 (1)	Only Epinephrine NDCs starting with 00093 and 49502 are covered; QL (4 EA per 30 days)
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>levocetirizine oral solution 2.5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>levocetirizine oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>promethazine injection solution 25 mg/ml, 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>promethazine oral syrup 6.25 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	PA
<i>promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	PA
HỢP CHẤT THUỐC VỀ PHỔI		
<i>acetylcysteine solution 100 mg/ml (10 %), 200 mg/ml (20 %)</i>	\$0 (1)	B/D
ADEMPAS ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 2.5 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
ADVAIR HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 115-21 MCG/ACTUATION, 230-21 MCG/ACTUATION, 45-21 MCG/ACTUATION	\$0 (1)	QL (12 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation</i>	\$0 (1)	8.5 gm inhaler; QL (17 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020503)</i>	\$0 (1)	6.7 gm inhaler; QL (13.4 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg /3 ml (0.083 %), 2.5 mg/0.5 ml, 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>albuterol sulfate oral syrup 2 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>albuterol sulfate oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	\$0 (1)	
<i>alyq oral tablet 20 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>ambrisentan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
ANORO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5-25 MCG/ACTUATION	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>arformoterol inhalation solution for nebulization 15 mcg/2 ml</i>	\$0 (1)	B/D; QL (120 ML per 30 days)
ARNUITY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
ATROVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 17 MCG/ACTUATION	\$0 (1)	QL (25.8 GM per 30 days)
BEVESPI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 9-4.8 MCG	\$0 (1)	QL (10.7 GM per 30 days)
<i>bosentan oral tablet 125 mg, 62.5 mg</i>	\$0 (1)	PA; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE, 50-25 MCG/DOSE	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>breyna inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/actuation, 80-4.5 mcg/actuation</i>	\$0 (1)	Breyna is generic for Symbicort; QL (30.9 GM per 30 days)
BREZTRI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160-9-4.8 MCG/ACTUATION	\$0 (1)	Retail Inhalation Canister (10.7g inhaler containing 120 inhalations); QL (10.7 GM per 30 days)
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml, 0.5 mg/2 ml</i>	\$0 (1)	B/D
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	\$0 (1)	QL (8 GM per 30 days)
<i>cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml</i>	\$0 (1)	B/D
FASENRA PEN SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 30 MG/ML	\$0 (1)	PA; LA; QL (1 ML per 28 days); ^
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (0.5 ML per 28 days); ^
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG/ML	\$0 (1)	PA; LA; QL (1 ML per 28 days); ^
<i>flunisolide nasal spray, non-aerosol 25 mcg (0.025 %)</i>	\$0 (1)	QL (50 ML per 30 days)
<i>fluticasone propionate nasal spray, suspension 50 mcg/actuation</i>	\$0 (1)	QL (16 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>fluticasone propion-salmeterol inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>formoterol fumarate inhalation solution for nebulization 20 mcg/2 ml</i>	\$0 (1)	B/D; QL (120 ML per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 2,000 UNIT	\$0 (1)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3,000 UNIT	\$0 (1)	PA; LA; QL (20 EA per 30 days); ^
<i>icatibant subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i>	\$0 (1)	PA; QL (27 ML per 30 days); ^
INCRUSE ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5 MCG/ACTUATION	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %</i>	\$0 (1)	B/D
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	\$0 (1)	B/D
KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 13.4 MG, 5.8 MG	\$0 (1)	PA; QL (56 EA per 28 days); ^
KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 25 MG, 50 MG, 75 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (56 EA per 28 days); ^
KALYDECO ORAL TABLET 150 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (56 EA per 28 days); ^
<i>levalbuterol hcl inhalation solution for nebulization 0.31 mg/3 ml, 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/0.5 ml, 1.25 mg/3 ml</i>	\$0 (1)	B/D
<i>mometasone nasal spray,non-aerosol 50 mcg/actuation</i>	\$0 (1)	QL (34 GM per 30 days)
<i>montelukast oral granules in packet 4 mg</i>	\$0 (1)	
<i>montelukast oral tablet 10 mg</i>	\$0 (1)	
<i>montelukast oral tablet,chewable 4 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
OFEV ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
OPSUMIT ORAL TABLET 10 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
ORKAMBI ORAL GRANULES IN PACKET 100-125 MG, 150-188 MG, 75-94 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (56 EA per 28 days); ^
ORKAMBI ORAL TABLET 100-125 MG, 200-125 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (112 EA per 28 days); ^
<i>pirfenidone oral capsule 267 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (270 EA per 30 days); ^
<i>pirfenidone oral tablet 267 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (270 EA per 30 days); ^
<i>pirfenidone oral tablet 801 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days); ^
PULMOZYME INHALATION SOLUTION 1 MG/ML	\$0 (1)	B/D; ^
<i>roflumilast oral tablet 250 mcg, 500 mcg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>sajazir subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i>	\$0 (1)	PA; LA; QL (27 ML per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
SEREVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50 MCG/DOSE	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>sildenafil (pulm.hypertension) oral tablet 20 mg</i>	\$0 (1)	PA; generic for Revatio; QL (90 EA per 30 days)
SYMDEKO ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-150 MG (D)/ 150 MG (N), 50-75 MG (D)/ 75 MG (N)	\$0 (1)	PA; LA; QL (56 EA per 28 days); ^
<i>tadalafil (pulm. hypertension) oral tablet 20 mg</i>	\$0 (1)	PA; generic for Adcirca; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>terbutaline oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
THEO-24 ORAL CAPSULE, EXTENDED RELEASE 24HR 100 MG, 200 MG, 300 MG, 400 MG	\$0 (1)	
<i>theophylline oral elixir 80 mg/15 ml</i>	\$0 (1)	
<i>theophylline oral solution 80 mg/15 ml</i>	\$0 (1)	
<i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg, 450 mg</i>	\$0 (1)	
<i>theophylline oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 600 mg</i>	\$0 (1)	
TRELEGY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-62.5-25 MCG, 200-62.5-25 MCG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
TRIKAFTA ORAL GRANULES IN PACKET, SEQUENTIAL 100-50-75MG (D) /75 MG (N), 80-40-60 MG (D) /59.5 MG (N)	\$0 (1)	PA; QL (56 EA per 28 days); ^
TRIKAFTA ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-50-75 MG(D) /150 MG (N), 50-25-37.5 MG (D)/75 MG (N)	\$0 (1)	PA; LA; QL (84 EA per 28 days); ^
VENTOLIN HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 90 MCG/ACTUATION	\$0 (1)	18 gm inhaler; QL (36 GM per 30 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 150 MG/ML, 300 MG/2 ML	\$0 (1)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 75 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (1 ML per 28 days); ^
XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN 150 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (8 EA per 28 days); ^
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	\$0 (1)	PA; LA; QL (8 ML per 28 days); ^
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	\$0 (1)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; LA; QL (1 ML per 28 days); ^
<i>zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
HỢP CHẤT DÙNG CHO CHẨN ĐOÁN/HỖN HỢP		
HỢP CHẤT ĐỂ CẢI THUỐC LÁ		
<i>bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr 150 mg</i>	\$0 (1)	
NICOTROL INHALATION CARTRIDGE 10 MG	\$0 (1)	
NICOTROL NS NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/ML	\$0 (1)	
<i>varenicline tartrate oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 1 mg (56 pack)</i>	\$0 (1)	
<i>varenicline tartrate oral tablets, dose pack 0.5 mg (11)- 1 mg (42)</i>	\$0 (1)	
HỢP CHẤT HỖN HỢP		
<i>acamprosate oral tablet, delayed release (dr/ec) 333 mg</i>	\$0 (1)	
<i>acetic acid irrigation solution 0.25 %</i>	\$0 (1)	
<i>anagrelide oral capsule 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0 (1)	
<i>carglumic acid oral tablet, dispersible 200 mg</i>	\$0 (1)	PA; LA; ^
<i>cevimeline oral capsule 30 mg</i>	\$0 (1)	
CHEMET ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	
CLINIMIX 4.25%/D5W SULFIT FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	\$0 (1)	B/D
<i>d10 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>d2.5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>d5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>deferasirox oral granules in packet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 125 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>dextrose 10 % and 0.2 % nacl intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>dextrose 10 % in water (d10w) intravenous parenteral solution 10 %</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous piggyback 5 %</i>	\$0 (1)	
<i>dextrose 5 %-lactated ringers intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>dextrose 5%-0.2 % sod chloride intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>dextrose 5%-0.3 % sod.chloride intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>dextrose 50 % in water (d50w) intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>dextrose 50 % in water (d50w) intravenous syringe</i>	\$0 (1)	
<i>dextrose 70 % in water (d70w) intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>disulfiram oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>droxidopa oral capsule 100 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>droxidopa oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (180 EA per 30 days)
<i>glutamine (sickle cell) oral powder in packet 5 gram</i>	\$0 (1)	PA; ^
INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 (1)	PA; LA; ^
<i>kionex (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml</i>	\$0 (1)	
<i>levocarnitine (with sugar) oral solution 100 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>levocarnitine oral solution 100 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>levocarnitine oral tablet 330 mg</i>	\$0 (1)	
LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET 10 GRAM, 5 GRAM	\$0 (1)	
<i>midodrine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nitisinone oral capsule 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	
PROLASTIN-C INTRAVENOUS SOLUTION 1,000 MG (+/-)/20 ML	\$0 (1)	PA; LA; ^
<i>riluzole oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>risedronate oral tablet 30 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>sodium chloride 0.9 % intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>sodium chloride 0.9 % intravenous piggyback</i>	\$0 (1)	
<i>sodium chloride irrigation solution 0.9 %</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>sodium phenylbutyrate oral powder 0.94 gram/gram</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>sodium phenylbutyrate oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder 15 gram</i>	\$0 (1)	
<i>sps (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml</i>	\$0 (1)	
<i>sps (with sorbitol) rectal enema 30-40 gram/120 ml</i>	\$0 (1)	
<i>trientine oral capsule 250 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>water for irrigation, sterile irrigation solution</i>	\$0 (1)	
<i>zoledronic acid-mannitol-water intravenous piggyback 5 mg/100 ml</i>	\$0 (1)	
KHOA TIÊU HÓA		
ĐIỀU TRỊ TIÊU CHẢY/CHỐNG CO THẮT		
<i>dicyclomine oral capsule 10 mg</i>	\$0 (1)	
<i>dicyclomine oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>dicyclomine oral tablet 20 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diphenoxylate-atropine oral liquid 2.5-0.025 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg</i>	\$0 (1)	
<i>glycopyrrolate oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	
<i>loperamide oral capsule 2 mg</i>	\$0 (1)	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ LOÉT		
<i>dexlansoprazole oral capsule,biphase delayed releas 30 mg, 60 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral capsule,delayed release(dr/ec) 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>famotidine (pf) intravenous solution 20 mg/2 ml</i>	\$0 (1)	
<i>famotidine (pf)-nacl (iso-os) intravenous piggyback 20 mg/50 ml</i>	\$0 (1)	
<i>famotidine intravenous solution 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>famotidine oral suspension for reconstitution 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>famotidine oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lansoprazole oral capsule,delayed release(dr/ec) 15 mg, 30 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>nizatidine oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>omeprazole oral capsule, delayed release (dr/ec) 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>pantoprazole intravenous recon soln 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>rabeprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>sucralfate oral suspension 100 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>sucralfate oral tablet 1 gram</i>	\$0 (1)	
THUỐC TIÊU HÓA HỖN HỢP		
<i>alosetron oral tablet 0.5 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>alosetron oral tablet 1 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>aprepitant oral capsule 125 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>aprepitant oral capsule, dose pack 125 mg (1)- 80 mg (2)</i>	\$0 (1)	B/D
<i>balsalazide oral capsule 750 mg</i>	\$0 (1)	
<i>betaine oral powder 1 gram/scoop</i>	\$0 (1)	LA; ^
<i>budesonide oral capsule, delayed, extend. release 3 mg</i>	\$0 (1)	
<i>budesonide oral tablet, delayed and ext. release 9 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>compro rectal suppository 25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>constulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	\$0 (1)	
CREON ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE (DR/EC) 12,000-38,000 -60,000 UNIT, 24,000-76,000 -120,000 UNIT, 3,000-9,500- 15,000 UNIT, 36,000-114,000- 180,000 UNIT, 6,000-19,000 -30,000 UNIT	\$0 (1)	
<i>cromolyn oral concentrate 100 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	B/D; QL (60 EA per 30 days)
<i>enulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	\$0 (1)	
GATTEX 30-VIAL SUBCUTANEOUS KIT 5 MG	\$0 (1)	PA; LA; ^
GATTEX ONE-VIAL SUBCUTANEOUS KIT 5 MG	\$0 (1)	PA; ^
<i>gavilyte-c oral recon soln 240-22.72-6.72 -5.84 gram</i>	\$0 (1)	
<i>gavilyte-g oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i>	\$0 (1)	
<i>generlac oral solution 10 gram/15 ml</i>	\$0 (1)	
<i>granisetron (pf) intravenous solution 1 mg/ml (1 ml)</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>granisetron hcl intravenous solution 1 mg/ml, 1 mg/ml (1 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>granisetron hcl oral tablet 1 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>hydrocortisone rectal enema 100 mg/60 ml</i>	\$0 (1)	
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 1 %, 2.5 %</i>	\$0 (1)	
INFLECTRA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	\$0 (1)	PA; QL (20 EA per 30 days); ^
<i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	\$0 (1)	
LINZESS ORAL CAPSULE 145 MCG, 290 MCG, 72 MCG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg, 8 mcg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>meclizine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mesalamine oral capsule (with del rel tablets) 400 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mesalamine oral capsule,extended release 24hr 0.375 gram</i>	\$0 (1)	
<i>mesalamine oral tablet,delayed release (dr/ec) 1.2 gram, 800 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mesalamine rectal enema 4 gram/60 ml</i>	\$0 (1)	
<i>mesalamine rectal suppository 1,000 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mesalamine with cleansing wipe rectal enema kit 4 gram/60 ml</i>	\$0 (1)	
<i>metoclopramide hcl injection solution 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>metoclopramide hcl injection syringe 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>nitroglycerin rectal ointment 0.4 % (w/w)</i>	\$0 (1)	QL (30 GM per 30 days)
OICALIVA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>ondansetron hcl (pf) injection solution 4 mg/2 ml</i>	\$0 (1)	
<i>ondansetron hcl (pf) injection syringe 4 mg/2 ml</i>	\$0 (1)	
<i>ondansetron hcl intravenous solution 2 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>ondansetron hcl oral solution 4 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ondansetron oral tablet,disintegrating 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>peg 3350-electrolytes oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i>	\$0 (1)	
<i>peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram</i>	\$0 (1)	
PLENVU ORAL POWDER IN PACKET, SEQUENTIAL 140-9-5.2 GRAM	\$0 (1)	
<i>prochlorperazine edisylate injection solution 10 mg/2 ml (5 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>prochlorperazine rectal suppository 25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>procto-med hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>proctosol hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>proctozone-hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	\$0 (1)	
RECTIV RECTAL OINTMENT 0.4 % (W/W)	\$0 (1)	QL (30 GM per 30 days)
<i>scopolamine base transdermal patch 3 day 1 mg over 3 days</i>	\$0 (1)	PA; QL (10 EA per 30 days)
SKYRIZI INTRAVENOUS SOLUTION 60 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (30 ML per 180 days); ^
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 180 MG/1.2 ML (150 MG/ML)	\$0 (1)	PA; QL (1.2 ML per 56 days); ^
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 360 MG/2.4 ML (150 MG/ML)	\$0 (1)	PA; QL (2.4 ML per 56 days); ^
<i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram, 17.5-3.13-1.6 gram 2 pack (480ml)</i>	\$0 (1)	
SUCRAID ORAL SOLUTION 8,500 UNIT/ML	\$0 (1)	PA; ^
<i>sulfasalazine oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>sulfasalazine oral tablet,delayed release (dr/ec) 500 mg</i>	\$0 (1)	
SUPREP BOWEL PREP KIT ORAL RECON SOLN 17.5-3.13-1.6 GRAM	\$0 (1)	
TRULANCE ORAL TABLET 3 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ursodiol oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
VOWST ORAL CAPSULE	\$0 (1)	PA; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
ZENPEP ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE(DR/EC) 10,000-32,000 -42,000 UNIT, 15,000-47,000 -63,000 UNIT, 20,000-63,000- 84,000 UNIT, 25,000-79,000- 105,000 UNIT, 3,000-10,000 -14,000-UNIT, 40,000-126,000- 168,000 UNIT, 5,000-17,000- 24,000 UNIT, 60,000-189,600- 252,600 UNIT	\$0 (1)	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ DA LIỄU/CỤC BỘ		
CORTICOSTEROID CỤC BỘ		
<i>ala-cort topical cream 1 %</i>	\$0 (1)	
<i>alclometasone topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>alclometasone topical ointment 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate topical lotion 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate topical ointment 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone valerate topical cream 0.1 %</i>	\$0 (1)	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone valerate topical lotion 0.1 %</i>	\$0 (1)	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone valerate topical ointment 0.1 %</i>	\$0 (1)	QL (135 GM per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (150 GM per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical gel 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (150 GM per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical lotion 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone, augmented topical ointment 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (150 GM per 30 days)
<i>clobetasol scalp solution 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (100 ML per 28 days)
<i>clobetasol topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 28 days)
<i>clobetasol topical gel 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (60 GM per 28 days)
<i>clobetasol topical ointment 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 28 days)
<i>clobetasol topical shampoo 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (118 ML per 28 days)
<i>clobetasol-emollient topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 28 days)
<i>clodan topical shampoo 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (118 ML per 28 days)
<i>desonide topical lotion 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (118 ML per 30 days)
<i>fluocinolone and shower cap scalp oil 0.01 %</i>	\$0 (1)	QL (118.28 ML per 30 days)
<i>fluocinolone topical cream 0.01 %, 0.025 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone topical oil 0.01 %</i>	\$0 (1)	QL (118.28 ML per 30 days)
<i>fluocinolone topical ointment 0.025 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone topical solution 0.01 %</i>	\$0 (1)	QL (120 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>fluocinonide topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical gel 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical ointment 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical solution 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 ML per 30 days)
<i>fluocinonide-e topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide-emollient topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluticasone propionate topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	
<i>halobetasol propionate topical cream 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (100 GM per 30 days)
<i>halobetasol propionate topical ointment 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (100 GM per 30 days)
<i>hydrocortisone topical cream 1 %, 2.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>hydrocortisone topical lotion 2 %, 2.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>hydrocortisone topical ointment 2.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>mometasone topical cream 0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>mometasone topical ointment 0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>mometasone topical solution 0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>triamcinolone acetonide topical lotion 0.025 %, 0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>triamcinolone acetonide topical ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>triderm topical cream 0.5 %</i>	\$0 (1)	
DA LIỄU HỖN HỢP		
<i>ammonium lactate topical cream 12 %</i>	\$0 (1)	
<i>ammonium lactate topical lotion 12 %</i>	\$0 (1)	
<i>dermacinrx lidocan topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML	\$0 (1)	PA; QL (4.56 ML per 28 days); ^
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	\$0 (1)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/0.67 ML	\$0 (1)	PA; QL (1.34 ML per 28 days); ^
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/1.14 ML	\$0 (1)	PA; QL (4.56 ML per 28 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	\$0 (1)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
<i>fluorouracil topical cream 5 %</i>	\$0 (1)	QL (40 GM per 30 days)
<i>fluorouracil topical solution 2 %, 5 %</i>	\$0 (1)	QL (10 ML per 30 days)
<i>glydo mucous membrane jelly in applicator 2 %</i>	\$0 (1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>imiquimod topical cream in packet 5 %</i>	\$0 (1)	QL (24 EA per 28 days)
<i>lidocaine (pf) injection solution 10 mg/ml (1 %), 15 mg/ml (1.5 %), 20 mg/ml (2 %), 40 mg/ml (4 %), 5 mg/ml (0.5 %)</i>	\$0 (1)	
<i>lidocaine hcl injection solution 10 mg/ml (1 %), 20 mg/ml (2 %), 5 mg/ml (0.5 %)</i>	\$0 (1)	
<i>lidocaine hcl laryngotracheal solution 4 %</i>	\$0 (1)	QL (50 ML per 30 days)
<i>lidocaine hcl mucous membrane jelly 2 %</i>	\$0 (1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 2 %</i>	\$0 (1)	
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 4 % (40 mg/ml)</i>	\$0 (1)	QL (50 ML per 30 days)
<i>lidocaine topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>lidocaine topical ointment 5 %</i>	\$0 (1)	QL (50 GM per 30 days)
<i>lidocaine viscous mucous membrane solution 2 %</i>	\$0 (1)	
<i>lidocaine-prilocaine topical cream 2.5-2.5 %</i>	\$0 (1)	QL (30 GM per 30 days)
<i>lidocan iii topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>lidocan iv topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>lidocan v topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
PANRETIN TOPICAL GEL 0.1 %	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 GM per 30 days); ^
<i>pimecrolimus topical cream 1 %</i>	\$0 (1)	QL (100 GM per 30 days)
<i>podofilox topical solution 0.5 %</i>	\$0 (1)	QL (7 ML per 28 days)
SANTYL TOPICAL OINTMENT 250 UNIT/GRAM	\$0 (1)	QL (180 GM per 30 days)
<i>silver sulfadiazine topical cream 1 %</i>	\$0 (1)	
<i>ssd topical cream 1 %</i>	\$0 (1)	
<i>tacrolimus topical ointment 0.03 %, 0.1 %</i>	\$0 (1)	QL (100 GM per 30 days)
<i>tridacaine ii topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>tridacaine topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
VALCHLOR TOPICAL GEL 0.016 %	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 GM per 30 days); ^
ĐIỀU TRỊ BỆNH VẢY NẾN / CHỐNG TIẾT BÃ		
<i>acitretin oral capsule 10 mg, 17.5 mg, 25 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>calcipotriene scalp solution 0.005 %</i>	\$0 (1)	QL (120 ML per 30 days)
<i>calcipotriene topical ointment 0.005 %</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
COSENTYX (2 SYRINGES) SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (10 ML per 28 days); ^
COSENTYX PEN (2 PENS) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (10 ML per 28 days); ^
COSENTYX PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (10 ML per 28 days); ^
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (10 ML per 28 days); ^
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (2.5 ML per 28 days); ^
COSENTYX UNOREADY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	\$0 (1)	PA; QL (10 ML per 28 days); ^
<i>selenium sulfide topical lotion 2.5 %</i>	\$0 (1)	
SKYRIZI SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (6 ML per 365 days); ^
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (6 ML per 365 days); ^
STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (0.5 ML per 28 days); ^
STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (0.5 ML per 28 days); ^
STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (1 ML per 28 days); ^
STEQYMA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
STEQYMA SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (1 ML per 28 days); ^
TREMFYA ONE-PRESS SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (2 ML per 28 days); ^
TREMFYA PEN INDUCTION PK(2PEN) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/2 ML	\$0 (1)	PA; QL (12 ML per 180 days); ^
TREMFYA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 100 MG/ML, 200 MG/2 ML	\$0 (1)	PA; QL (2 ML per 28 days); ^
TREMFYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML, 200 MG/2 ML	\$0 (1)	PA; QL (2 ML per 28 days); ^
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ MỤN TRỨNG CÁ		
<i>acutane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>adapalene topical cream 0.1 %</i>	\$0 (1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>adapalene topical gel 0.3 %</i>	\$0 (1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>adapalene topical gel with pump 0.3 %</i>	\$0 (1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>amnestem oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>azelaic acid topical gel 15 %</i>	\$0 (1)	QL (50 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>claravis oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clindamycin phosphate topical gel 1 %</i>	\$0 (1)	QL (75 GM per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical gel, once daily 1 %</i>	\$0 (1)	QL (75 ML per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical lotion 1 %</i>	\$0 (1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical solution 1 %</i>	\$0 (1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical swab 1 %</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1.2 %(1 % base) -5 %</i>	\$0 (1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1-5 %</i>	\$0 (1)	QL (50 GM per 30 days)
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel with pump 1-5 %</i>	\$0 (1)	QL (50 GM per 30 days)
<i>ery pads topical swab 2 %</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>erythromycin with ethanol topical solution 2 %</i>	\$0 (1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>erythromycin-benzoyl peroxide topical gel 3-5 %</i>	\$0 (1)	
<i>isotretinoin oral capsule 10 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 35 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>metronidazole topical cream 0.75 %</i>	\$0 (1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>metronidazole topical gel 0.75 %</i>	\$0 (1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>metronidazole topical lotion 0.75 %</i>	\$0 (1)	QL (59 ML per 30 days)
<i>myorisan oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>neuac topical gel 1.2 %(1 % base) -5 %</i>	\$0 (1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>tazarotene topical cream 0.1 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 GM per 30 days)
<i>tazarotene topical gel 0.05 %, 0.1 %</i>	\$0 (1)	PA
<i>tretinoin microspheres topical gel 0.04 %, 0.1 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (50 GM per 30 days)
<i>tretinoin microspheres topical gel with pump 0.04 %, 0.1 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (50 GM per 30 days)
<i>tretinoin topical cream 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>tretinoin topical gel 0.01 %, 0.025 %, 0.05 %</i>	\$0 (1)	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>zenatane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
THUỐC KHÁNG KHUẨN CỤC BỘ		
<i>gentamicin topical cream 0.1 %</i>	\$0 (1)	QL (30 GM per 30 days)
<i>gentamicin topical ointment 0.1 %</i>	\$0 (1)	QL (30 GM per 30 days)
<i>mupirocin topical ointment 2 %</i>	\$0 (1)	QL (44 GM per 30 days)
<i>sulfacetamide sodium (acne) topical suspension 10 %</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THUỐC TRỊ GHẼ/THUỐC DIỆT CHẤY RẠN CỤC BỘ		
<i>malathion topical lotion 0.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>permethrin topical cream 5 %</i>	\$0 (1)	QL (60 GM per 30 days)
THUỐC TRỊ NẤM CỤC BỘ		
<i>ciclopirox topical cream 0.77 %</i>	\$0 (1)	QL (90 GM per 28 days)
<i>ciclopirox topical gel 0.77 %</i>	\$0 (1)	QL (100 GM per 28 days)
<i>ciclopirox topical suspension 0.77 %</i>	\$0 (1)	QL (60 ML per 28 days)
<i>clotrimazole topical cream 1 %</i>	\$0 (1)	QL (45 GM per 28 days)
<i>clotrimazole topical solution 1 %</i>	\$0 (1)	QL (30 ML per 28 days)
<i>clotrimazole-betamethasone topical cream 1-0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (45 GM per 28 days)
<i>clotrimazole-betamethasone topical lotion 1-0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (60 ML per 28 days)
<i>ketoconazole topical cream 2 %</i>	\$0 (1)	QL (60 GM per 28 days)
<i>ketoconazole topical shampoo 2 %</i>	\$0 (1)	QL (120 ML per 28 days)
<i>klayesta topical powder 100,000 unit/gram</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>naftifine topical cream 1 %</i>	\$0 (1)	QL (90 GM per 28 days)
<i>naftifine topical cream 2 %</i>	\$0 (1)	QL (60 GM per 28 days)
<i>naftifine topical gel 2 %</i>	\$0 (1)	QL (60 GM per 28 days)
<i>nyamyc topical powder 100,000 unit/gram</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>nystatin topical cream 100,000 unit/gram</i>	\$0 (1)	QL (30 GM per 28 days)
<i>nystatin topical ointment 100,000 unit/gram</i>	\$0 (1)	QL (30 GM per 28 days)
<i>nystatin topical powder 100,000 unit/gram</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>nystop topical powder 100,000 unit/gram</i>	\$0 (1)	QL (120 GM per 30 days)
MIỄN DỊCH, VẮC-XIN/CÔNG NGHỆ SINH HỌC		
THUỐC CÔNG NGHỆ SINH HỌC		
ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; LA; ^
ARCALYST SUBCUTANEOUS RECON SOLN 220 MG	\$0 (1)	PA; LA; ^
BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE 500 MCG/ML	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
BETASERON SUBCUTANEOUS KIT 0.3 MG	\$0 (1)	PA; QL (14 EA per 28 days); ^
NIVESTYM INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	\$0 (1)	PA; ^
NIVESTYM SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	\$0 (1)	PA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
NYVEPRIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	\$0 (1)	PA; ^
OMNITROPE SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 10 MG/1.5 ML (6.7 MG/ML), 5 MG/1.5 ML (3.3 MG/ML)	\$0 (1)	PA; ^
OMNITROPE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 5.8 MG	\$0 (1)	PA; ^
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION 180 MCG/ML	\$0 (1)	PA; QL (4 ML per 28 days); ^
PEGASYS SUBCUTANEOUS SYRINGE 180 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (2 ML per 28 days); ^
RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML	\$0 (1)	PA
RETACRIT INJECTION SOLUTION 40,000 UNIT/ML	\$0 (1)	PA; ^
VẮC-XIN/MIỄN DỊCH HỖN HỢP		
ABRYSVO (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 120 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
ACTHIB (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	\$0 (1)	NM
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	\$0 (1)	NM
AREXVY (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 120 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
BCG VACCINE, LIVE (PF) PERCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	\$0 (1)	NM
BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
BIVIGAM INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	\$0 (1)	PA; NM; LA; ^
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0 (1)	NM
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0 (1)	NM
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15-10-5 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0 (1)	NM
DENG VAXIA (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP4.5-6 CCID50/0.5 ML	\$0 (1)	NM
ENGRIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 20 MCG/ML	\$0 (1)	B/D; NM
ENGRIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/ML	\$0 (1)	B/D; NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
ENGERIX-B PEDIATRIC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	B/D; NM
GAMASTAN INTRAMUSCULAR SOLUTION 15-18 % RANGE	\$0 (1)	NM
GAMMAGARD LIQUID INJECTION SOLUTION 10 %	\$0 (1)	PA; NM; ^
GAMMAGARD S-D (IGA < 1 MCG/ML) INTRAVENOUS RECON SOLN 10 GRAM, 5 GRAM	\$0 (1)	PA; NM; ^
GAMMAKED INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %), 10 GRAM/100 ML (10 %), 20 GRAM/200 ML (10 %), 5 GRAM/50 ML (10 %)	\$0 (1)	PA; NM; ^
GAMMAPLEX (WITH SORBITOL) INTRAVENOUS SOLUTION 5 %	\$0 (1)	PA; NM; LA; ^
GAMMAPLEX INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 10 % (100 ML), 10 % (200 ML)	\$0 (1)	PA; NM; LA; ^
GAMUNEX-C INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %), 10 GRAM/100 ML (10 %), 2.5 GRAM/25 ML (10 %), 20 GRAM/200 ML (10 %), 40 GRAM/400 ML (10 %), 5 GRAM/50 ML (10 %)	\$0 (1)	PA; NM; ^
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 0.5 ML	\$0 (1)	NM
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML	\$0 (1)	NM
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,440 ELISA UNIT/ML, 720 ELISA UNIT/0.5 ML	\$0 (1)	NM
HEPLISAV-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	B/D; NM
HIBERIX (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 2.5 UNIT	\$0 (1)	NM
INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25-58-10 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0 (1)	NM
IPOLE INJECTION SUSPENSION 40-8-32 UNIT/0.5 ML	\$0 (1)	NM
IXIARO (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 6 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
JYNNEOS (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION 0.5X TO 3.95X 10EXP8 UNIT/0.5	\$0 (1)	NM
KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 LF-58 MCG-10 LF/0.5 ML	\$0 (1)	NM
MENACTRA (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 4 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
MENQUADFI (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT 10-5 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10-5 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN 1,000-12,500 TCID50/0.5 ML	\$0 (1)	NM
MRESVIA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
OCTAGAM INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 5 %	\$0 (1)	PA; NM; ^
PANZYGA INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 10 % (100 ML), 10 % (200 ML), 10 % (25 ML), 10 % (300 ML), 10 % (50 ML)	\$0 (1)	PA; NM; ^
PEDIARIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG-25LF-25 MCG-10LF/0.5 ML	\$0 (1)	NM
PEDVAX HIB (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 7.5 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
PENBRAYA (PF) INTRAMUSCULAR KIT 5-120 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
PENMENVY MEN A-B-C-W-Y (PF) INTRAMUSCULAR KIT 0.5 ML	\$0 (1)	NM
PENTACEL (PF) INTRAMUSCULAR KIT 15LF-20MCG-5LF- 62 DU/0.5 ML	\$0 (1)	NM
PRIORIX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3.4-4.2- 3.3CCID50/0.5ML	\$0 (1)	NM
PRIVIGEN INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	\$0 (1)	PA; NM; ^
PROQUAD (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3-4.3-3- 3.99 TCID50/0.5	\$0 (1)	NM
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	\$0 (1)	NM
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	\$0 (1)	NM
RABAVERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 2.5 UNIT	\$0 (1)	NM
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	B/D; NM
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	B/D; NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
ROTARIX ORAL SUSPENSION 10EXP6 CCID50 /1.5 ML	\$0 (1)	NM
ROTATEQ VACCINE ORAL SOLUTION 2 ML	\$0 (1)	NM
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM; A third dose may be considered in post-transplant members (PA required).; QL (2 EA per 999 days)
STAMARIL (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,000 UNIT/0.5 ML	\$0 (1)	NM
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 LF UNIT- 2 LF UNIT/0.5ML	\$0 (1)	NM
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5-2 LF UNIT/0.5 ML	\$0 (1)	NM
TETANUS,DIPHThERIA TOX PED(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5-25 LF UNIT/0.5 ML	\$0 (1)	B/D; NM
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 1.2 MCG/0.25 ML, 2.4 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT- 20 MCG/ML	\$0 (1)	NM
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION 25 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 MCG/0.5 ML	\$0 (1)	NM
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	\$0 (1)	NM
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	\$0 (1)	NM
VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,350 UNIT/0.5 ML	\$0 (1)	NM
VIMKUNYA INTRAMUSCULAR SYRINGE 40 MCG/0.8 ML	\$0 (1)	
YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML, 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML(2.5 ML IN 1 VIAL)	\$0 (1)	NM
NHÃN KHOA		
HỖN HỢP KHÁNG SINH-STEROID		
neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5mg/ml-10,000 unit/ml-0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment 3.5 mg/g-10,000 unit/g-0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5-10,000-10 mg-unit-mg/ml</i>	\$0 (1)	
TOBRADEX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.3-0.1 %	\$0 (1)	
<i>tobramycin-dexamethasone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	\$0 (1)	
HỢP CHẤT THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG CHỨA STEROID		
<i>bromfenac ophthalmic (eye) drops 0.075 %, 0.09 %</i>	\$0 (1)	
<i>diclofenac sodium ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	\$0 (1)	
<i>ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.4 %, 0.5 %</i>	\$0 (1)	
PROLENSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.07 %	\$0 (1)	
NHÃN KHOA HỖN HỢP		
<i>atropine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	\$0 (1)	
<i>azelastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	\$0 (1)	
<i>cromolyn ophthalmic (eye) drops 4 %</i>	\$0 (1)	
<i>cyclosporine ophthalmic (eye) dropperette 0.05 %</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
CYSTARAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.44 %	\$0 (1)	PA; LA; ^
OXERVATE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.002 %	\$0 (1)	PA; ^
<i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 2 %, 4 %</i>	\$0 (1)	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops 10 %</i>	\$0 (1)	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) ointment 10 %</i>	\$0 (1)	
<i>sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops 10 %-0.23 % (0.25 %)</i>	\$0 (1)	
XDEMVY OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.25 %	\$0 (1)	PA; QL (10 ML per 42 days); ^
NHÓM CHẶN BETA		
<i>betaxolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>carteolol ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	\$0 (1)	
<i>levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) drops 0.25 %, 0.5 %</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) gel forming solution 0.25 %, 0.5 %</i>	\$0 (1)	
STEROID		
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>difluprednate ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	\$0 (1)	
<i>fluorometholone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.1 %</i>	\$0 (1)	
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension 0.2 %</i>	\$0 (1)	
<i>prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	\$0 (1)	
<i>prednisolone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	\$0 (1)	
THUỐC KHÁNG SINH		
<i>ak-poly-bac ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	\$0 (1)	
<i>bacitracin ophthalmic (eye) ointment 500 unit/gram</i>	\$0 (1)	
<i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	\$0 (1)	
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	\$0 (1)	
<i>erythromycin ophthalmic (eye) ointment 5 mg/gram (0.5 %)</i>	\$0 (1)	
<i>gatifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>gentak ophthalmic (eye) ointment 0.3 % (3 mg/gram)</i>	\$0 (1)	
<i>gentamicin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	\$0 (1)	
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops, viscous 0.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>NATACYN OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 5 %</i>	\$0 (1)	
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	\$0 (1)	
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>ofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	\$0 (1)	
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>tobramycin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THUỐC KHÁNG VIRÚT		
<i>trifluridine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	\$0 (1)	
ZIRGAN OPHTHALMIC (EYE) GEL 0.15 %	\$0 (1)	
THUỐC KÍCH THÍCH THẦN KINH GIAO CẢM		
ALPHAGAN P OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1 %	\$0 (1)	
<i>apraclonidine ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0 (1)	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.15 %, 0.2 %</i>	\$0 (1)	
THUỐC TRỊ LIỆU TĂNG NHÃN ÁP KHÁC		
<i>brinzolamide ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	\$0 (1)	
COMBIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.2-0.5 %	\$0 (1)	
<i>dorzolamide ophthalmic (eye) drops 2 %</i>	\$0 (1)	
<i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops 22.3-6.8 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>latanoprost ophthalmic (eye) drops 0.005 %</i>	\$0 (1)	
LUMIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.01 %	\$0 (1)	
RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02 %	\$0 (1)	
ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02-0.005 %	\$0 (1)	
<i>travoprost ophthalmic (eye) drops 0.004 %</i>	\$0 (1)	
THUỐC UỐNG DÀNH CHO BỆNH TĂNG NHÃN ÁP		
<i>acetazolamide oral capsule, extended release 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	\$0 (1)	
<i>methazolamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
NỘI TIẾT/ĐÁI THÁO ĐƯỜNG		
CÁC HOỐC-MÔN HỖN HỢP		
ALDURAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 2.9 MG/5 ML	\$0 (1)	PA; ^
<i>cabergoline oral tablet 0.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>calcitonin (salmon) nasal spray,non-aerosol 200 unit/actuation</i>	\$0 (1)	
<i>calcitriol intravenous solution 1 mcg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>calcitriol oral solution 1 mcg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>cinacalcet oral tablet 30 mg, 60 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>cinacalcet oral tablet 90 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>danazol oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>desmopressin injection solution 4 mcg/ml</i>	\$0 (1)	^
<i>desmopressin nasal spray with pump 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>desmopressin nasal spray, non-aerosol 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>desmopressin oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg</i>	\$0 (1)	
<i>doxercalciferol oral capsule 0.5 mcg, 1 mcg, 2.5 mcg</i>	\$0 (1)	
FABRAZYME INTRAVENOUS RECON SOLN 35 MG, 5 MG	\$0 (1)	PA; ^
KORLYM ORAL TABLET 300 MG	\$0 (1)	PA; LA; ^
LUMIZYME INTRAVENOUS RECON SOLN 50 MG	\$0 (1)	PA; ^
<i>mifepristone oral tablet 300 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
NAGLAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/5 ML	\$0 (1)	PA; LA; ^
<i>pamidronate intravenous solution 30 mg/10 ml (3 mg/ml), 60 mg/10 ml (6 mg/ml), 90 mg/10 ml (9 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg, 4 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>sapropterin oral powder in packet 100 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>sapropterin oral tablet, soluble 100 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
SOMAVERT SUBCUTANEOUS RECON SOLN 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	\$0 (1)	PA; LA
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml, 200 mg/ml (1 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>testosterone enanthate intramuscular oil 200 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>testosterone transdermal gel 50 mg/5 gram (1 %)</i>	\$0 (1)	PA; QL (300 GM per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/ 1.25 gram (1 %)</i>	\$0 (1)	PA; QL (300 GM per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 20.25 mg/1.25 gram (1.62 %)</i>	\$0 (1)	PA; QL (150 GM per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (25 mg/2.5gram), 1 % (50 mg/5 gram)</i>	\$0 (1)	PA; QL (300 GM per 30 days)
<i>tolvaptan (polycys kidney dis) oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>tolvaptan oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>zoledronic acid intravenous solution 4 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	B/D
HOỐC-MÔN THƯỢNG THẬN		
<i>dexamethasone intensol oral drops 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>dexamethasone oral elixir 0.5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>dexamethasone oral solution 0.5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg</i>	\$0 (1)	
<i>dexamethasone sodium phos (pf) injection solution 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>dexamethasone sodium phosphate injection solution 10 mg/ml, 4 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>dexamethasone sodium phosphate injection syringe 4 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>fludrocortisone oral tablet 0.1 mg</i>	\$0 (1)	
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>methylprednisolone acetate injection suspension 40 mg/ml, 80 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>methylprednisolone oral tablets,dose pack 4 mg</i>	\$0 (1)	
<i>methylprednisolone sodium succ injection recon soln 125 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>methylprednisolone sodium succ intravenous recon soln 1,000 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 15 mg/5 ml (3 mg/ml), 15 mg/5 ml (5 ml), 25 mg/5 ml (5 mg/ml), 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>prednisone intensol oral concentrate 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>prednisone oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>prednisone oral tablets,dose pack 10 mg, 10 mg (48 pack), 5 mg, 5 mg (48 pack)</i>	\$0 (1)	
SOLU-CORTEF ACT-O-VIAL (PF) INJECTION RECON SOLN 1,000 MG/8 ML, 100 MG/2 ML, 250 MG/2 ML, 500 MG/4 ML	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
HOOC-MÔN TUYẾN GIÁP		
<i>levo-t oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>levothyroxine oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>levoxyl oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>liothyronine oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i>	\$0 (1)	
SYNTHROID ORAL TABLET 100 MCG, 112 MCG, 125 MCG, 137 MCG, 150 MCG, 175 MCG, 200 MCG, 25 MCG, 300 MCG, 50 MCG, 75 MCG, 88 MCG	\$0 (1)	
<i>unithroid oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	\$0 (1)	
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG TUYẾN GIÁP		
<i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>propylthiouracil oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG		
<i>acarbose oral tablet 100 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>acarbose oral tablet 25 mg</i>	\$0 (1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>acarbose oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>alcohol pads topical pads, medicated</i>	\$0 (1)	
BYDUREON BCISE SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 2 MG/0.85 ML	\$0 (1)	PA; QL (3.4 ML per 28 days)
<i>diazoxide oral suspension 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	^
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 1 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 2 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 4 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 10 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 2.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-250 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
GLYXAMBI ORAL TABLET 10-5 MG, 25-5 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
GVOKE HYPOPEN 1-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	\$0 (1)	
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	\$0 (1)	
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML	\$0 (1)	
GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML	\$0 (1)	
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	\$0 (1)	
HUMULIN R U-500 (CONC) INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 500 UNIT/ML	\$0 (1)	
HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 500 UNIT/ML (3 ML)	\$0 (1)	
INSULIN ASP PRT-INSULIN ASPART SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	\$0 (1)	
INSULIN ASP PRT-INSULIN ASPART SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (70-30)	\$0 (1)	
INSULIN ASPART U-100 SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML	\$0 (1)	
INSULIN ASPART U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 (1)	
INSULIN ASPART U-100 SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0 (1)	
INSULIN DEGLUDEC SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML), 200 UNIT/ML (3 ML)	\$0 (1)	
INSULIN DEGLUDEC SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0 (1)	
INSULIN GLARGINE U-300 CONC SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (1.5 ML), 300 UNIT/ML (3 ML)	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
INSULIN GLARGINE-YFGN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 (1)	
INSULIN GLARGINE-YFGN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0 (1)	
JANUMET ORAL TABLET 50-1,000 MG, 50-500 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 100-1,000 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 50-1,000 MG, 50-500 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
JANUVIA ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG, 25 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
JENTADUETO ORAL TABLET 2.5-1,000 MG, 2.5-500 MG, 2.5-850 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 5-1,000 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
MERILOG SOLOSTAR SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 (1)	
MERILOG SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0 (1)	
<i>metformin oral tablet 1,000 mg</i>	\$0 (1)	QL (75 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	QL (150 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet 850 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	\$0 (1)	Generic for Glucophage XR; QL (120 EA per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 750 mg</i>	\$0 (1)	Generic for Glucophage XR; QL (60 EA per 30 days)
MOUNJARO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/0.5 ML, 12.5 MG/0.5 ML, 15 MG/0.5 ML, 2.5 MG/0.5 ML, 5 MG/0.5 ML, 7.5 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (2 ML per 28 days)
<i>nateglinide oral tablet 120 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>nateglinide oral tablet 60 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30)	\$0 (1)	(brand RELION not covered)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	\$0 (1)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 (1)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	\$0 (1)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0 (1)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R REGULAR U100 INSULIN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0 (1)	(brand RELION not covered)
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG (2 MG/3 ML), 1 MG/DOSE (4 MG/3 ML), 2 MG/DOSE (8 MG/3 ML)	\$0 (1)	PA; QL (3 ML per 28 days)
<i>pioglitazone oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>pioglitazone-glimepiride oral tablet 30-2 mg, 30-4 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>pioglitazone-metformin oral tablet 15-500 mg, 15-850 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 0.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (960 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 1 mg</i>	\$0 (1)	QL (480 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 2 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
RYBELSUS ORAL TABLET 1.5 MG, 14 MG, 3 MG, 4 MG, 7 MG, 9 MG	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>saxagliptin oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
SOLIQUA 100/33 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-33 MCG/ML	\$0 (1)	QL (15 ML per 25 days)
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5-1,000 MG, 12.5-500 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 25-1,000 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-1,000 MG, 5-1,000 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
TRADJENTA ORAL TABLET 5 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-5-1,000 MG, 25-5-1,000 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-2.5-1,000 MG, 5-2.5-1,000 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.75 MG/0.5 ML, 1.5 MG/0.5 ML, 3 MG/0.5 ML, 4.5 MG/0.5 ML	\$0 (1)	PA; QL (2 ML per 28 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 10-500 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
XULTOPHY 100/3.6 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-3.6 MG /ML (3 ML)	\$0 (1)	QL (15 ML per 30 days)
NON-FRF		
HỢP CHẤT HỖN HỢP		
<i>azelastine nasal spray, non-aerosol 205.5 mcg (0.15 %)</i>	\$0 (1)	QL (60 ML per 30 days)
SẢN KHOA/PHỤ KHOA		
ESTROGEN/PROGESTIN		
<i>abigale lo oral tablet 0.5-0.1 mg</i>	\$0 (1)	
<i>abigale oral tablet 1-0.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>camila oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>deblitane oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUBCUTANEOUS SYRINGE 104 MG/0.65 ML	\$0 (1)	
<i>dotti transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	\$0 (1)	
<i>emzahh oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>errin oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	
<i>estradiol transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	\$0 (1)	
<i>estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	\$0 (1)	
<i>estradiol vaginal cream 0.01 % (0.1 mg/gram)</i>	\$0 (1)	
<i>estradiol vaginal tablet 10 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>estradiol valerate intramuscular oil 20 mg/ml, 40 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>fyavolv oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>gallifrey oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>heather oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>incassia oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>jinteli oral tablet 1-5 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>lyleq oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lyllana transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	\$0 (1)	
<i>lyza oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>medroxyprogesterone intramuscular suspension 150 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>medroxyprogesterone intramuscular syringe 150 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>medroxyprogesterone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>meleya oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mimvey oral tablet 1-0.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nora-be oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>norethindrone (contraceptive) oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>norethindrone acetate oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>orquidea oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
PREMARIN VAGINAL CREAM 0.625 MG/GRAM	\$0 (1)	
<i>progesterone intramuscular oil 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>progesterone micronized oral capsule 100 mg, 200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>sharobel oral tablet 0.35 mg</i>	\$0 (1)	
<i>yuvafem vaginal tablet 10 mcg</i>	\$0 (1)	
SẢN KHOA/PHỤ KHOA HỖN HỢP		
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2 %</i>	\$0 (1)	
<i>eluryng vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	\$0 (1)	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	\$0 (1)	
<i>haloette vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
LILETTA INTRAUTERINE INTRAUTERINE DEVICE 20.4 MCG/24 HR (8 YRS) 52 MG	\$0 (1)	
metronidazole vaginal gel 0.75 % (37.5mg/5 gram)	\$0 (1)	
NEXPLANON SUBDERMAL IMPLANT 68 MG	\$0 (1)	
norelgestromin-ethin.estradiol transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr	\$0 (1)	
terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %	\$0 (1)	
terconazole vaginal suppository 80 mg	\$0 (1)	
tranexamic acid oral tablet 650 mg	\$0 (1)	
xulane transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr	\$0 (1)	
zafemy transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr	\$0 (1)	
THUỐC TRÁNH THAI ĐƯỜNG UỐNG/CÁC THUỐC LIÊN QUAN		
altavera (28) oral tablet 0.15-0.03 mg	\$0 (1)	
alyacen 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg	\$0 (1)	
alyacen 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg	\$0 (1)	
amethia oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)	\$0 (1)	
apri oral tablet 0.15-0.03 mg	\$0 (1)	
aranelle (28) oral tablet 0.5/1/0.5-35 mg-mcg	\$0 (1)	
ashlyna oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)	\$0 (1)	
aubra eq oral tablet 0.1-20 mg-mcg	\$0 (1)	
aurovela fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)	\$0 (1)	
aurovela fe 1-20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)	\$0 (1)	
aviane oral tablet 0.1-20 mg-mcg	\$0 (1)	
azurette (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5	\$0 (1)	
balziva (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg	\$0 (1)	
blisovi 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)	\$0 (1)	
blisovi fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)	\$0 (1)	
blisovi fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>briellyn oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>camrese lo oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>camrese oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>cryselle (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>cyred eq oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>dasetta 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>dasetta 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>daysee oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>desog-e.estradiol/e.estradiol oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	\$0 (1)	
<i>desogestrel-ethinyl estradiol oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>dolishale oral tablet 90-20 mcg (28)</i>	\$0 (1)	
<i>drospirenone-e.estradiol-lm.fa oral tablet 3-0.02-0.451 mg (24) (4)</i>	\$0 (1)	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg, 3-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>elinest oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>enpresse oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	\$0 (1)	
<i>enskyce oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>estarylla oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-35 mg-mcg, 1-50 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>falmina (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>finzala oral tablet,chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>gemmily oral capsule 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>hailey 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>hailey fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>hailey fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>iclevia oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>introvale oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	\$0 (1)	
<i>isibloom oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>jasmiel (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	\$0 (1)	
<i>jolessa oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	\$0 (1)	
<i>juleber oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>junel 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>junel 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>junel fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>junel fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>junel fe 24 oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>kaitlib fe oral tablet,chewable 0.8mg-25mcg(24) and 75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>kariva (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	\$0 (1)	
<i>kelnor 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>kelnor 1/50 (28) oral tablet 1-50 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>kurvelo (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>l norgest/e.estradiol-e.estradiol oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7), 0.15 mg-20 mcg/ 0.15 mg-25 mcg, 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>larin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>larin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>larin 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>larin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>larin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>layolis fe oral tablet,chewable 0.8mg-25mcg(24) and 75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>lessina oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>levonest (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	\$0 (1)	
<i>levonorgest-eth.estradiol-iron oral tablet 0.1 mg-0.02 mg (21)/iron (7)</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg, 0.15-0.03 mg, 90-20 mcg (28)</i>	\$0 (1)	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	\$0 (1)	
<i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	\$0 (1)	
<i>levora-28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>loryna (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	\$0 (1)	
<i>low-ogestrel (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>lutra (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>marlissa (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mibelas 24 fe oral tablet,chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>microgestin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>microgestin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>microgestin 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>microgestin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>microgestin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>mili oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mono-lynyah oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	\$0 (1)	
<i>necon 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>nikki (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	\$0 (1)	
<i>noreth-ethinyl estradiol-iron oral tablet,chewable 0.4mg-35mcg(21) and 75 mg (7), 0.8mg-25mcg(24) and 75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg, 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7), 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9), 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet,chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg, 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28), 0.25-0.035 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nortrel 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>nortrel 1/35 (21) oral tablet 1-35 mg-mcg (21)</i>	\$0 (1)	
<i>nortrel 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>nortrel 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>nylia 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>nylia 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>nymyo oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>ocella oral tablet 3-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>philith oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>pimtrea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	\$0 (1)	
<i>portia 28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>reclipsen (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>rivelsa oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-20 mcg/ 0.15 mg-25 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>setlakin oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	\$0 (1)	
<i>sprintec (28) oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	\$0 (1)	
<i>sronyx oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>syeda oral tablet 3-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tarina 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	\$0 (1)	
<i>tarina fe 1-20 eq (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>tilia fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	\$0 (1)	
<i>tri-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	\$0 (1)	
<i>tri-legest fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	\$0 (1)	
<i>tri-linyah oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	\$0 (1)	
<i>tri-lo-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tri-lo-marzia oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tri-lo-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tri-lo-sprintec oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>tri-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	\$0 (1)	
<i>tri-nymyo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	\$0 (1)	
<i>tri-sprintec (28) oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	\$0 (1)	
<i>tri-vylibra lo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tri-vylibra oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	\$0 (1)	
<i>turqoz (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>velivet triphasic regimen (28) oral tablet 0.1/.125/.15-25 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>vestura (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	\$0 (1)	
<i>vienva oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>viorele (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	\$0 (1)	
<i>vyfemla (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>vylibra oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	\$0 (1)	
<i>wera (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>wymzya fe oral tablet,chewable 0.4mg-35mcg(21) and 75 mg (7)</i>	\$0 (1)	
<i>xarah fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	\$0 (1)	
<i>zovia 1-35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>zumandimine (28) oral tablet 3-0.03 mg</i>	\$0 (1)	
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG		
HỢP CHẤT SULFA/CÓ LIÊN QUAN		
<i>sulfadiazine oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim intravenous solution 400-80 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg, 800-160 mg</i>	\$0 (1)	
HỢP CHẤT THUỐC CHO ĐƯỜNG TIẾT NIỆU		
<i>methenamine hippurate oral tablet 1 gram</i>	\$0 (1)	
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nitrofurantoin monohyd/m-cryst oral capsule 100 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>trimethoprim oral tablet 100 mg</i>	\$0 (1)	
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG NẤM		
ABELCET INTRAVENOUS SUSPENSION 5 MG/ML	\$0 (1)	
<i>amphotericin b injection recon soln 50 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>caspofungin intravenous recon soln 50 mg, 70 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clotrimazole mucous membrane troche 10 mg</i>	\$0 (1)	
CRESEMBA ORAL CAPSULE 186 MG, 74.5 MG	\$0 (1)	PA; ^
<i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	\$0 (1)	
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>fluconazole oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>flucytosine oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>griseofulvin microsize oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>griseofulvin ultramicrosize oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	\$0 (1)	
<i>itraconazole oral capsule 100 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>ketoconazole oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>miconazole intravenous recon soln 100 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nystatin oral suspension 100,000 unit/ml</i>	\$0 (1)	
<i>nystatin oral tablet 500,000 unit</i>	\$0 (1)	
<i>posaconazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 100 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (96 EA per 30 days); ^
<i>terbinafine hcl oral tablet 250 mg</i>	\$0 (1)	
<i>voriconazole intravenous recon soln 200 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>voriconazole oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>voriconazole oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>voriconazole oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (480 EA per 30 days)
<i>voriconazole-hpbc intravenous recon soln 200 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
KHÁNG SINH NHÓM QUINOLON		
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose intravenous piggyback 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>ciprofloxacin oral suspension, microcapsule recon 500 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>levofloxacin in d5w intravenous piggyback 250 mg/50 ml, 500 mg/100 ml, 750 mg/150 ml</i>	\$0 (1)	
<i>levofloxacin intravenous solution 25 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>levofloxacin oral solution 250 mg/10 ml</i>	\$0 (1)	
<i>levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (1)	
<i>moxifloxacin oral tablet 400 mg</i>	\$0 (1)	
<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso) intravenous piggyback 400 mg/250 ml</i>	\$0 (1)	
NHÓM CEPHALOSPORIN		
<i>cefaclor oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cefaclor oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>cefadroxil oral capsule 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml, 500 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>cefazolin in dextrose (iso-os) intravenous piggyback 1 gram/50 ml</i>	\$0 (1)	
<i>cefazolin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 100 gram, 300 gram, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cefazolin intravenous recon soln 1 gram</i>	\$0 (1)	
<i>cefdinir oral capsule 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cefdinir oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>cefepime in dextrose, iso-osm intravenous piggyback 1 gram/50 ml, 2 gram/100 ml</i>	\$0 (1)	
<i>cefepime injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	\$0 (1)	
<i>cefixime oral capsule 400 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cefixime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>cefoxitin in dextrose, iso-osm intravenous piggyback 1 gram/50 ml, 2 gram/50 ml</i>	\$0 (1)	
<i>cefoxitin intravenous recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	\$0 (1)	
<i>cefpodoxime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 50 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>cefepodoxime oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cefprozil oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>cefprozil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ceftazidime injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i>	\$0 (1)	
<i>ceftriaxone in dextrose,iso-os intravenous piggyback 1 gram/50 ml, 2 gram/50 ml</i>	\$0 (1)	
<i>ceftriaxone injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ceftriaxone intravenous recon soln 1 gram, 2 gram</i>	\$0 (1)	
<i>cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cefuroxime sodium injection recon soln 750 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cefuroxime sodium intravenous recon soln 1.5 gram</i>	\$0 (1)	
<i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cephalexin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>tazicef injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i>	\$0 (1)	
<i>tazicef intravenous recon soln 1 gram, 2 gram</i>	\$0 (1)	
TEFLARO INTRAVENOUS RECON SOLN 400 MG, 600 MG	\$0 (1)	^
NHÓM PENICILLIN		
<i>amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amoxicillin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 200 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 400 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amoxicillin oral tablet,chewable 125 mg, 250 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 200-28.5 mg/5 ml, 250-62.5 mg/5 ml, 400-57 mg/5 ml, 600-42.9 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 250-125 mg, 500-125 mg, 875-125 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet extended release 12 hr 1,000-62.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet,chewable 200-28.5 mg, 400-57 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>ampicillin oral capsule 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ampicillin sodium injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ampicillin sodium intravenous recon soln 1 gram, 2 gram</i>	\$0 (1)	
<i>ampicillin-sulbactam injection recon soln 1.5 gram, 15 gram, 3 gram</i>	\$0 (1)	
<i>ampicillin-sulbactam intravenous recon soln 1.5 gram, 3 gram</i>	\$0 (1)	
BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,200,000 UNIT/2 ML, 2,400,000 UNIT/4 ML, 600,000 UNIT/ML	\$0 (1)	
<i>dicloxacillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nafcillin in dextrose iso-osm intravenous piggyback 2 gram/100 ml</i>	\$0 (1)	
<i>nafcillin injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	\$0 (1)	
<i>nafcillin injection recon soln 10 gram</i>	\$0 (1)	^
<i>oxacillin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	\$0 (1)	
PENICILLIN G POT IN DEXTROSE INTRAVENOUS PIGGYBACK 2 MILLION UNIT/50 ML, 3 MILLION UNIT/50 ML	\$0 (1)	
<i>penicillin g potassium injection recon soln 20 million unit, 5 million unit</i>	\$0 (1)	
<i>penicillin g sodium injection recon soln 5 million unit</i>	\$0 (1)	
<i>penicillin v potassium oral recon soln 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>pfizerpen-g injection recon soln 20 million unit, 5 million unit</i>	\$0 (1)	
<i>piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 13.5 gram, 2.25 gram, 3.375 gram, 4.5 gram, 40.5 gram</i>	\$0 (1)	
NHÓM TETRACYCLINE		
<i>demeclocycline oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>doxy-100 intravenous recon soln 100 mg</i>	\$0 (1)	
<i>doxycycline hyclate intravenous recon soln 100 mg</i>	\$0 (1)	
<i>doxycycline hyclate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>doxycycline hyclate oral tablet 100 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>minocycline oral capsule 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>minocycline oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tetracycline oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG HỖN HỢP		
<i>albendazole oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	^
<i>amikacin injection solution 1,000 mg/4 ml, 500 mg/2 ml</i>	\$0 (1)	
ARIKAYCE INHALATION SUSPENSION FOR NEBULIZATION 590 MG/8.4 ML	\$0 (1)	PA; LA; ^
<i>atovaquone oral suspension 750 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 250-100 mg, 62.5-25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>aztreonam injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	\$0 (1)	
CAYSTON INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 75 MG/ML	\$0 (1)	PA; LA; QL (84 ML per 56 days); ^
<i>chloroquine phosphate oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clindamycin in 5 % dextrose intravenous piggyback 300 mg/50 ml, 600 mg/50 ml, 900 mg/50 ml</i>	\$0 (1)	
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 (mg/ml) (4 ml), 150 (mg/ml) (6 ml), 150 mg/ml</i>	\$0 (1)	
COARTEM ORAL TABLET 20-120 MG	\$0 (1)	
<i>colistin (colistimethate na) injection recon soln 150 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 10 days)
<i>dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>daptomycin intravenous recon soln 500 mg</i>	\$0 (1)	^
EMVERM ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG	\$0 (1)	^
<i>ertapenem injection recon soln 1 gram</i>	\$0 (1)	QL (14 EA per 14 days)
<i>ethambutol oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	\$0 (1)	
<i>gentamicin in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 100 mg/100 ml, 60 mg/50 ml, 80 mg/100 ml, 80 mg/50 ml</i>	\$0 (1)	
<i>gentamicin injection solution 40 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>gentamicin sulfate (ped) (pf) injection solution 20 mg/2 ml</i>	\$0 (1)	
<i>hydroxychloroquine oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>isoniazid oral solution 50 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ivermectin oral tablet 3 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (20 EA per 30 days)
<i>ivermectin oral tablet 6 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (8 EA per 30 days)
<i>linezolid in dextrose 5% intravenous piggyback 600 mg/300 ml</i>	\$0 (1)	
<i>linezolid oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	QL (1800 ML per 30 days); ^
<i>linezolid oral tablet 600 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>linezolid-0.9% sodium chloride intravenous parenteral solution 600 mg/300 ml</i>	\$0 (1)	
<i>mefloquine oral tablet 250 mg</i>	\$0 (1)	
<i>meropenem intravenous recon soln 1 gram</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 10 days)
<i>meropenem intravenous recon soln 500 mg</i>	\$0 (1)	QL (10 EA per 10 days)
<i>metro i.v. intravenous piggyback 500 mg/100 ml</i>	\$0 (1)	
<i>metronidazole in nacl (iso-os) intravenous piggyback 500 mg/100 ml</i>	\$0 (1)	
<i>metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>neomycin oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nitazoxanide oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	QL (12 EA per 30 days); ^
<i>pentamidine inhalation recon soln 300 mg</i>	\$0 (1)	B/D; QL (1 EA per 28 days)
<i>pentamidine injection recon soln 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>praziquantel oral tablet 600 mg</i>	\$0 (1)	
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	\$0 (1)	
PRIMAQUINE ORAL TABLET 26.3 MG (15 MG BASE)	\$0 (1)	
<i>pyrazinamide oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>pyrimethamine oral tablet 25 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>quinine sulfate oral capsule 324 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i>	\$0 (1)	
<i>rifampin intravenous recon soln 600 mg</i>	\$0 (1)	
<i>rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
SIRTURO ORAL TABLET 100 MG, 20 MG	\$0 (1)	PA; LA; ^
STREPTOMYCIN INTRAMUSCULAR RECON SOLN 1 GRAM	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>tigecycline intravenous recon soln 50 mg</i>	\$0 (1)	^
<i>tinidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tobramycin in 0.225 % nacl inhalation solution for nebulization 300 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	PA; QL (280 ML per 28 days); ^
<i>tobramycin sulfate injection recon soln 1.2 gram</i>	\$0 (1)	
<i>tobramycin sulfate injection solution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	\$0 (1)	
VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL INTRAVENOUS PIGGYBACK 1 GRAM/200 ML	\$0 (1)	QL (4000 ML per 10 days)
VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL INTRAVENOUS PIGGYBACK 500 MG/100 ML	\$0 (1)	QL (1000 ML per 10 days)
VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL INTRAVENOUS PIGGYBACK 750 MG/150 ML	\$0 (1)	QL (4050 ML per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 1,000 mg</i>	\$0 (1)	QL (20 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 1.25 gram</i>	\$0 (1)	QL (16 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 1.5 gram</i>	\$0 (1)	QL (14 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 10 gram, 5 gram</i>	\$0 (1)	QL (2 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 500 mg</i>	\$0 (1)	QL (10 EA per 10 days)
<i>vancomycin intravenous recon soln 750 mg</i>	\$0 (1)	QL (27 EA per 10 days)
<i>vancomycin oral capsule 125 mg</i>	\$0 (1)	QL (40 EA per 10 days)
<i>vancomycin oral capsule 250 mg</i>	\$0 (1)	QL (80 EA per 10 days)
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days); ^
THUỐC KHÁNG SINH ERYTHROMYCIN / NHÓM MACROLID KHÁC		
<i>azithromycin intravenous recon soln 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>azithromycin oral packet 1 gram</i>	\$0 (1)	
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>azithromycin oral tablet 250 mg, 250 mg (6 pack), 500 mg, 500 mg (3 pack), 600 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clarithromycin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clarithromycin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	\$0 (1)	
DIFICID ORAL TABLET 200 MG	\$0 (1)	QL (20 EA per 10 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>ery-tab oral tablet, delayed release (dr/ec) 250 mg, 333 mg</i>	\$0 (1)	
<i>erythrocine (as stearate) oral tablet 250 mg</i>	\$0 (1)	
ERYTHROCIN INTRAVENOUS RECON SOLN 500 MG	\$0 (1)	
<i>erythromycin oral capsule, delayed release (dr/ec) 250 mg</i>	\$0 (1)	
<i>erythromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>erythromycin oral tablet, delayed release (dr/ec) 250 mg, 333 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fidaxomicin oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	QL (20 EA per 10 days); ^
THUỐC KHÁNG VIRÚT		
<i>abacavir oral solution 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>abacavir oral tablet 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>abacavir-lamivudine oral tablet 600-300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>acyclovir oral capsule 200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml, 200 mg/5 ml (5 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	\$0 (1)	
<i>acyclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
<i>adefovir oral tablet 10 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amantadine hcl oral capsule 100 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amantadine hcl oral solution 50 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>amantadine hcl oral tablet 100 mg</i>	\$0 (1)	
APTIVUS ORAL CAPSULE 250 MG	\$0 (1)	^
<i>atazanavir oral capsule 150 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
BARACLUDE ORAL SOLUTION 0.05 MG/ML	\$0 (1)	^
BIKTARVY ORAL TABLET 30-120-15 MG, 50-200-25 MG	\$0 (1)	^
CIMDUO ORAL TABLET 300-300 MG	\$0 (1)	^
COMPLERA ORAL TABLET 200-25-300 MG	\$0 (1)	^
<i>darunavir oral tablet 600 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days); ^
<i>darunavir oral tablet 800 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days); ^
DELSTRIGO ORAL TABLET 100-300-300 MG	\$0 (1)	^
DESCOVY ORAL TABLET 120-15 MG, 200-25 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days); ^
DOVATO ORAL TABLET 50-300 MG	\$0 (1)	^
EDURANT ORAL TABLET 25 MG	\$0 (1)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
EDURANT PED ORAL TABLET FOR SUSPENSION 2.5 MG	\$0 (1)	^
<i>efavirenz oral tablet 600 mg</i>	\$0 (1)	
<i>efavirenz-emtricitabin-tenofov oral tablet 600-200-300 mg</i>	\$0 (1)	^
<i>efavirenz-lamivu-tenofov disop oral tablet 400-300-300 mg, 600-300-300 mg</i>	\$0 (1)	^
<i>emtricitabine oral capsule 200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 100-150 mg, 133-200 mg, 167-250 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days); ^
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 200-300 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 200-25-300 mg</i>	\$0 (1)	^
EMTRIVA ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0 (1)	
<i>entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0 (1)	
<i>etravirine oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	\$0 (1)	^
EVOTAZ ORAL TABLET 300-150 MG	\$0 (1)	^
<i>famciclovir oral tablet 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fosamprenavir oral tablet 700 mg</i>	\$0 (1)	
FUZEON SUBCUTANEOUS RECON SOLN 90 MG	\$0 (1)	^
<i>ganciclovir sodium intravenous recon soln 500 mg</i>	\$0 (1)	
GENVOYA ORAL TABLET 150-150-200-10 MG	\$0 (1)	^
INTELENCE ORAL TABLET 25 MG	\$0 (1)	
ISENTRESS HD ORAL TABLET 600 MG	\$0 (1)	^
ISENTRESS ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	\$0 (1)	^
ISENTRESS ORAL TABLET 400 MG	\$0 (1)	^
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG	\$0 (1)	^
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 25 MG	\$0 (1)	
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	\$0 (1)	^
KALETRA ORAL SOLUTION 400-100 MG/5 ML	\$0 (1)	
<i>lamivudine oral solution 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>lamivudine oral tablet 100 mg, 150 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lamivudine-zidovudine oral tablet 150-300 mg</i>	\$0 (1)	
LEDIPASVIR-SOFOSBUVIR ORAL TABLET 90-400 MG	\$0 (1)	PA; QL (28 EA per 28 days); ^
LEXIVA ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
LIVTENCITY ORAL TABLET 200 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
<i>lopinavir-ritonavir oral solution 400-100 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 100-25 mg, 200-50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>maraviroc oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	^
<i>nevirapine oral suspension 50 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>nevirapine oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nevirapine oral tablet extended release 24 hr 400 mg</i>	\$0 (1)	
NORVIR ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	\$0 (1)	
ODEFSEY ORAL TABLET 200-25-25 MG	\$0 (1)	^
<i>oseltamivir oral capsule 30 mg</i>	\$0 (1)	QL (168 EA per 365 days)
<i>oseltamivir oral capsule 45 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	QL (84 EA per 365 days)
<i>oseltamivir oral suspension for reconstitution 6 mg/ml</i>	\$0 (1)	QL (1080 ML per 365 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (10)- 100 MG (10), 150 MG (6)- 100 MG (5)	\$0 (1)	QL (20 EA per 90 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 300 MG (150 MG X 2)- 100 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 90 days)
PIFELTRO ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	^
PREVYMIS ORAL TABLET 240 MG, 480 MG	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days); ^
PREZCOBIX ORAL TABLET 675-150 MG, 800-150 MG-MG	\$0 (1)	^
PREZISTA ORAL SUSPENSION 100 MG/ML	\$0 (1)	QL (400 ML per 30 days); ^
PREZISTA ORAL TABLET 150 MG	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
PREZISTA ORAL TABLET 75 MG	\$0 (1)	QL (480 EA per 30 days)
RELENZA DISKHALER INHALATION BLISTER WITH DEVICE 5 MG/ACTUATION	\$0 (1)	QL (120 EA per 365 days)
REYATAZ ORAL POWDER IN PACKET 50 MG	\$0 (1)	^
<i>ribavirin oral capsule 200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>rimantadine oral tablet 100 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ritonavir oral tablet 100 mg</i>	\$0 (1)	
RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 600 MG	\$0 (1)	^
SELZENTRY ORAL SOLUTION 20 MG/ML	\$0 (1)	^
SOFOSBUVIR-VELPATASVIR ORAL TABLET 400-100 MG	\$0 (1)	PA; QL (28 EA per 28 days); ^
STRIBILD ORAL TABLET 150-150-200-300 MG	\$0 (1)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
SUNLENCA ORAL TABLET 300 MG, 300 MG (4-TABLET PACK), 300 MG (5-TABLET PACK)	\$0 (1)	^
SYMTUZA ORAL TABLET 800-150-200-10 MG	\$0 (1)	
<i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg</i>	\$0 (1)	
TIVICAY ORAL TABLET 10 MG	\$0 (1)	
TIVICAY ORAL TABLET 25 MG, 50 MG	\$0 (1)	^
TIVICAY PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 5 MG	\$0 (1)	^
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50-300 MG	\$0 (1)	^
TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 60-5-30 MG	\$0 (1)	
TRIZIVIR ORAL TABLET 300-150-300 MG	\$0 (1)	^
TROGARZO INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/1.33 ML (150 MG/ML)	\$0 (1)	LA; ^
<i>valacyclovir oral tablet 1 gram, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>valganciclovir oral recon soln 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	^
<i>valganciclovir oral tablet 450 mg</i>	\$0 (1)	
VEMLIDY ORAL TABLET 25 MG	\$0 (1)	^
VIRACEPT ORAL TABLET 250 MG, 625 MG	\$0 (1)	^
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/SCOOP (40 MG/GRAM)	\$0 (1)	^
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 250 MG	\$0 (1)	^
VIREAD ORAL TABLET 200 MG	\$0 (1)	
<i>zidovudine oral capsule 100 mg</i>	\$0 (1)	
<i>zidovudine oral syrup 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>zidovudine oral tablet 300 mg</i>	\$0 (1)	
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH		
HỢP CHẤT BỔ TRỢ		
BOMYNTRA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	\$0 (1)	B/D; ^
BOMYNTRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	\$0 (1)	B/D; ^
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mesna oral tablet 400 mg</i>	\$0 (1)	^
MESNEX ORAL TABLET 400 MG	\$0 (1)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
OSENVELT SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	\$0 (1)	B/D; ^
XGEVA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	\$0 (1)	B/D; ^
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH		
<i>abiraterone oral tablet 250 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
<i>abiraterone oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>abirtega oral tablet 250 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
AKEEGA ORAL TABLET 100-500 MG, 50-500 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
ALECENSA ORAL CAPSULE 150 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days); ^
ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 90 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
ALUNBRIG ORAL TABLET 30 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
ALUNBRIG ORAL TABLETS,DOSE PACK 90 MG (7)- 180 MG (23)	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 180 days); ^
<i>anastrozole oral tablet 1 mg</i>	\$0 (1)	
AUGTYRO ORAL CAPSULE 160 MG, 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (240 EA per 30 days); ^
AVMAPKI-FAKZYNJA ORAL COMBO PACK 0.8-200 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (66 EA per 28 days); ^
AYVAKIT ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 25 MG, 300 MG, 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>azacitidine injection recon soln 100 mg</i>	\$0 (1)	B/D; ^
<i>azathioprine oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	B/D
BALVERSA ORAL TABLET 3 MG, 4 MG, 5 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
BENDEKA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0 (1)	B/D; ^
<i>bexarotene oral capsule 75 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; ^
<i>bexarotene topical gel 1 %</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 GM per 30 days); ^
<i>bicalutamide oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	
BORTEZOMIB INJECTION RECON SOLN 1 MG, 2.5 MG	\$0 (1)	B/D; ^
<i>bortezomib injection recon soln 3.5 mg</i>	\$0 (1)	B/D; ^
BOSULIF ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days); ^
BOSULIF ORAL CAPSULE 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (330 EA per 30 days); ^
BOSULIF ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
BOSULIF ORAL TABLET 400 MG, 500 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
BRUKINSA ORAL CAPSULE 80 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
BRUKINSA ORAL TABLET 160 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
CABOMETYX ORAL TABLET 20 MG, 40 MG, 60 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
CAPRELSA ORAL TABLET 300 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>carboplatin intravenous solution 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
<i>cisplatin intravenous solution 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
COLUMVI INTRAVENOUS SOLUTION 1 MG/ML	\$0 (1)	B/D; ^
COMETRIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X1)	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (56 EA per 28 days); ^
COMETRIQ ORAL CAPSULE 140 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X3)	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (112 EA per 28 days); ^
COMETRIQ ORAL CAPSULE 60 MG/DAY (20 MG X 3/DAY)	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (84 EA per 28 days); ^
COPIKTRA ORAL CAPSULE 15 MG, 25 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (63 EA per 28 days); ^
<i>cyclophosphamide intravenous recon soln 1 gram, 2 gram, 500 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>cyclophosphamide oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE ORAL TABLET 25 MG, 50 MG	\$0 (1)	B/D
<i>cyclosporine modified oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>cyclosporine modified oral solution 100 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
<i>cyclosporine oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>cytarabine injection solution 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	
DANZITEN ORAL TABLET 71 MG, 95 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (112 EA per 28 days); ^
<i>dasatinib oral tablet 100 mg, 140 mg, 50 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>dasatinib oral tablet 20 mg, 70 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
DAURISMO ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
DAURISMO ORAL TABLET 25 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>docetaxel intravenous solution 160 mg/16 ml (10 mg/ml), 160 mg/8 ml (20 mg/ml), 20 mg/2 ml (10 mg/ml), 20 mg/ml (1 ml), 80 mg/4 ml (20 mg/ml), 80 mg/8 ml (10 mg/ml)</i>	\$0 (1)	B/D; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>doxorubicin intravenous solution 10 mg/5 ml, 2 mg/ml, 20 mg/10 ml, 50 mg/25 ml</i>	\$0 (1)	B/D
<i>doxorubicin, peg-liposomal intravenous suspension 2 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D; ^
DROXIA ORAL CAPSULE 200 MG, 300 MG, 400 MG	\$0 (1)	
ELIGARD (3 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 22.5 MG	\$0 (1)	PA-NS
ELIGARD (4 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG	\$0 (1)	PA-NS
ELIGARD (6 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG	\$0 (1)	PA-NS
ELIGARD SUBCUTANEOUS SYRINGE 7.5 MG (1 MONTH)	\$0 (1)	PA-NS
ELLECE INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/100 ML, 50 MG/25 ML	\$0 (1)	B/D
ELREXFIO SUBCUTANEOUS SOLUTION 40 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; ^
ENVARUS XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 0.75 MG, 1 MG, 4 MG	\$0 (1)	B/D
EPKINLY SUBCUTANEOUS SOLUTION 4 MG/0.8 ML, 48 MG/0.8 ML	\$0 (1)	B/D; ^
ERIVEDGE ORAL CAPSULE 150 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
ERLEADA ORAL TABLET 240 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
ERLEADA ORAL TABLET 60 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
<i>erlotinib oral tablet 100 mg, 150 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>erlotinib oral tablet 25 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>etoposide intravenous solution 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
EULEXIN ORAL CAPSULE 125 MG	\$0 (1)	^
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (150 EA per 30 days); ^
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 3 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 5 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.25 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg</i>	\$0 (1)	B/D; ^
<i>exemestane oral tablet 25 mg</i>	\$0 (1)	
EXKIVITY ORAL CAPSULE 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 120 MG	\$0 (1)	PA-NS; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 80 MG	\$0 (1)	PA-NS
<i>fluorouracil intravenous solution 1 gram/20 ml, 2.5 gram/50 ml, 5 gram/100 ml, 500 mg/10 ml</i>	\$0 (1)	
FOTIVDA ORAL CAPSULE 0.89 MG, 1.34 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 1 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (84 EA per 28 days); ^
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 5 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (21 EA per 28 days); ^
<i>fulvestrant intramuscular syringe 250 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	B/D; ^
GAVRETO ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
<i>gefitinib oral tablet 250 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>gemcitabine intravenous recon soln 1 gram, 2 gram, 200 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>gemcitabine intravenous solution 1 gram/26.3 ml (38 mg/ml), 2 gram/52.6 ml (38 mg/ml), 200 mg/5.26 ml (38 mg/ml)</i>	\$0 (1)	B/D
GEMCITABINE INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/ML	\$0 (1)	B/D
<i>gengraf oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>gengraf oral solution 100 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
GILOTRIF ORAL TABLET 20 MG, 30 MG, 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 10 MG, 40 MG	\$0 (1)	
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	^
GOMEKLI ORAL CAPSULE 1 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (126 EA per 28 days); ^
GOMEKLI ORAL CAPSULE 2 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (84 EA per 28 days); ^
GOMEKLI ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (168 EA per 28 days); ^
HERNEXEOS ORAL TABLET 60 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i>	\$0 (1)	
IBRANCE ORAL CAPSULE 100 MG, 125 MG, 75 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
IBTROZI ORAL CAPSULE 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
ICLUSIG ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>imatinib oral tablet 100 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>imatinib oral tablet 400 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION 70 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (324 ML per 30 days); ^
IMBRUVICA ORAL TABLET 420 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
IMKELDI ORAL SOLUTION 80 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; QL (280 ML per 28 days); ^
INLYTA ORAL TABLET 1 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
INLYTA ORAL TABLET 5 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
INQOVI ORAL TABLET 35-100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (5 EA per 28 days); ^
INREBIC ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
<i>irinotecan intravenous solution 100 mg/5 ml, 300 mg/15 ml, 40 mg/2 ml, 500 mg/25 ml</i>	\$0 (1)	B/D
ITOVEBI ORAL TABLET 3 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
ITOVEBI ORAL TABLET 9 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
IWILFIN ORAL TABLET 192 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days); ^
JAKAFI ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
JAYPIRCA ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
JAYPIRCA ORAL TABLET 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
JYLAMVO ORAL SOLUTION 2 MG/ML	\$0 (1)	
KADCYLA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 160 MG	\$0 (1)	B/D; ^
KEYTRUDA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; ^
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 200 MG/DAY(200 MG X 1)-2.5 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (49 EA per 30 days); ^
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 400 MG/DAY(200 MG X 2)-2.5 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (70 EA per 28 days); ^
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 600 MG/DAY(200 MG X 3)-2.5 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (91 EA per 28 days); ^
KISQALI ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	\$0 (1)	PA-NS; QL (21 EA per 28 days); ^
KISQALI ORAL TABLET 400 MG/DAY (200 MG X 2)	\$0 (1)	PA-NS; QL (42 EA per 28 days); ^
KISQALI ORAL TABLET 600 MG/DAY (200 MG X 3)	\$0 (1)	PA-NS; QL (63 EA per 28 days); ^
KOSELUGO ORAL CAPSULE 10 MG, 25 MG	\$0 (1)	PA-NS; ^
KRAZATI ORAL TABLET 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>lanreotide subcutaneous syringe 120 mg/0.5 ml</i>	\$0 (1)	PA-NS; ^
<i>lapatinib oral tablet 250 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days); ^
LAZCLUZE ORAL TABLET 240 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
LAZCLUZE ORAL TABLET 80 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>lenalidomide oral capsule 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 25 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days); ^
LENVIMA ORAL CAPSULE 10 MG/DAY (10 MG X 1), 4 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
LENVIMA ORAL CAPSULE 12 MG/DAY (4 MG X 3), 18 MG/DAY (10 MG X 1-4 MG X2), 24 MG/DAY(10 MG X 2-4 MG X 1)	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
LENVIMA ORAL CAPSULE 14 MG/DAY(10 MG X 1-4 MG X 1), 20 MG/DAY (10 MG X 2), 8 MG/DAY (4 MG X 2)	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>letrozole oral tablet 2.5 mg</i>	\$0 (1)	
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG	\$0 (1)	^
<i>leuprolide subcutaneous kit 1 mg/0.2 ml</i>	\$0 (1)	PA-NS
LONSURF ORAL TABLET 15-6.14 MG, 20-8.19 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
LORBRENA ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
LORBRENA ORAL TABLET 25 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
LUMAKRAS ORAL TABLET 120 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days); ^
LUMAKRAS ORAL TABLET 240 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days); ^
LUMAKRAS ORAL TABLET 320 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 3.75 MG, 7.5 MG	\$0 (1)	PA-NS; ^
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	\$0 (1)	^
LYTGOBI ORAL TABLET 12 MG/DAY (4 MG X 3)	\$0 (1)	PA-NS; QL (84 EA per 28 days); ^
LYTGOBI ORAL TABLET 16 MG/DAY (4 MG X 4)	\$0 (1)	PA-NS; QL (112 EA per 28 days); ^
LYTGOBI ORAL TABLET 20 MG/DAY (4 MG X 5)	\$0 (1)	PA-NS; QL (140 EA per 28 days); ^
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG	\$0 (1)	LA; ^
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (10 ml), 400 mg/10 ml (40 mg/ml), 625 mg/5 ml (125 mg/ml)</i>	\$0 (1)	PA
<i>megestrol oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
MEKINIST ORAL RECON SOLN 0.05 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; QL (1200 ML per 30 days); ^
MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
MEKINIST ORAL TABLET 2 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>mercaptopurine oral suspension 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	^
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>methotrexate sodium (pf) injection recon soln 1 gram</i>	\$0 (1)	B/D
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
<i>methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
<i>methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg</i>	\$0 (1)	
MODEYSO ORAL CAPSULE 125 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (20 EA per 28 days); ^
MONJUVI INTRAVENOUS RECON SOLN 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
<i>mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>mycophenolate mofetil oral suspension for reconstitution 200 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D; ^
<i>mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>mycophenolate sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 180 mg, 360 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>mycophenolic acid dr 180 mg tb</i>	\$0 (1)	B/D; mycophenolate sodium = mycophenolic acid
<i>mycophenolic acid dr 360 mg tb</i>	\$0 (1)	B/D; mycophenolate sodium = mycophenolic acid
NERLYNX ORAL TABLET 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
<i>nilotinib hcl oral capsule 150 mg, 200 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (112 EA per 28 days); ^
<i>nilotinib hcl oral capsule 50 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days); ^
<i>nilutamide oral tablet 150 mg</i>	\$0 (1)	^
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (3 EA per 28 days); ^
NUBEQA ORAL TABLET 300 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
NULOJIX INTRAVENOUS RECON SOLN 250 MG	\$0 (1)	^
<i>octreotide acetate injection solution 1,000 mcg/ml, 500 mcg/ml</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>octreotide acetate injection solution 100 mcg/ml, 200 mcg/ml, 50 mcg/ml</i>	\$0 (1)	PA
<i>octreotide acetate injection syringe 100 mcg/ml (1 ml), 50 mcg/ml (1 ml), 500 mcg/ml (1 ml)</i>	\$0 (1)	PA
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
OGSIVEO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (56 EA per 28 days); ^
OGSIVEO ORAL TABLET 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
OJEMDA ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 25 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; QL (96 ML per 28 days); ^
OJEMDA ORAL TABLET 400 MG/WEEK (100 MG X 4)	\$0 (1)	PA-NS; QL (16 EA per 28 days); ^
OJEMDA ORAL TABLET 500 MG/WEEK (100 MG X 5)	\$0 (1)	PA-NS; QL (20 EA per 28 days); ^
OJEMDA ORAL TABLET 600 MG/WEEK (100 MG X 6)	\$0 (1)	PA-NS; QL (24 EA per 28 days); ^
OJJAARA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
ONUREG ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (14 EA per 28 days)
ORGOVYX ORAL TABLET 120 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 28 days); ^
ORSERDU ORAL TABLET 345 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
ORSERDU ORAL TABLET 86 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>oxaliplatin intravenous recon soln 100 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	B/D
<i>oxaliplatin intravenous solution 100 mg/20 ml, 200 mg/40 ml, 50 mg/10 ml (5 mg/ml)</i>	\$0 (1)	B/D
<i>paclitaxel intravenous concentrate 6 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
<i>paraplatin intravenous solution 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D
<i>pazopanib oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days); ^
PEMAZYRE ORAL TABLET 13.5 MG, 4.5 MG, 9 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days); ^
<i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 1,000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (1)	B/D; ^
<i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 100 mg</i>	\$0 (1)	B/D
PIQRAY ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	\$0 (1)	PA-NS; QL (28 EA per 28 days); ^
PIQRAY ORAL TABLET 250 MG/DAY (200 MG X1-50 MG X1), 300 MG/DAY (150 MG X 2)	\$0 (1)	PA-NS; QL (56 EA per 28 days); ^
POMALYST ORAL CAPSULE 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
PROGRAF ORAL GRANULES IN PACKET 0.2 MG, 1 MG	\$0 (1)	B/D
PURIXAN ORAL SUSPENSION 20 MG/ML	\$0 (1)	^
QINLOCK ORAL TABLET 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
RETEVMO ORAL CAPSULE 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
RETEVMO ORAL CAPSULE 80 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
RETEVMO ORAL TABLET 120 MG, 160 MG, 80 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
RETEVMO ORAL TABLET 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
REVLIMID ORAL CAPSULE 10 MG, 15 MG, 2.5 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
REVUFORJ ORAL TABLET 110 MG, 160 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
REVUFORJ ORAL TABLET 25 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (240 EA per 30 days); ^
REZLIDHIA ORAL CAPSULE 150 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
REZUROCK ORAL TABLET 200 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
ROMVIMZA ORAL CAPSULE 14 MG, 20 MG, 30 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (8 EA per 28 days); ^
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (150 EA per 30 days); ^
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
ROZLYTREK ORAL PELLETS IN PACKET 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (336 EA per 28 days); ^
RUBRACA ORAL TABLET 200 MG, 250 MG, 300 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
RUXIENCE INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; ^
RYDAPT ORAL CAPSULE 25 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (224 EA per 28 days); ^
SANDIMMUNE ORAL SOLUTION 100 MG/ML	\$0 (1)	B/D
SCSEMBLIX ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days); ^
SCSEMBLIX ORAL TABLET 20 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
SCSEMBLIX ORAL TABLET 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (300 EA per 30 days); ^
SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 0.3 MG/ML (1 ML), 0.6 MG/ML (1 ML), 0.9 MG/ML (1 ML)	\$0 (1)	PA; LA; ^
<i>sirolimus oral solution 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	B/D; ^
<i>sirolimus oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	B/D
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 20 MG/10 ML	\$0 (1)	
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/0.2 ML, 90 MG/0.3 ML	\$0 (1)	PA-NS; ^
<i>sorafenib oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days); ^
STIVARGA ORAL TABLET 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (84 EA per 28 days); ^
<i>sunitinib malate oral capsule 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (28 EA per 28 days); ^
TABLOID ORAL TABLET 40 MG	\$0 (1)	
TABRECTA ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; ^
<i>tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	B/D
TAFINLAR ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
TAFINLAR ORAL TABLET FOR SUSPENSION 10 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (840 EA per 28 days); ^
TAGRISSO ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
TALVEY SUBCUTANEOUS SOLUTION 2 MG/ML, 40 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.1 MG, 0.35 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>tamoxifen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	
TASIGNA ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (112 EA per 28 days); ^
TASIGNA ORAL CAPSULE 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days); ^
TAZVERIK ORAL TABLET 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
TECENTRIQ INTRAVENOUS SOLUTION 1,200 MG/20 ML (60 MG/ML), 840 MG/14 ML (60 MG/ML)	\$0 (1)	B/D; LA; ^
TEPMETKO ORAL TABLET 225 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG, 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (28 EA per 28 days); ^
THALOMID ORAL CAPSULE 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (56 EA per 28 days); ^
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
<i>toremifene oral tablet 60 mg</i>	\$0 (1)	
TRAZIMERA INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	\$0 (1)	B/D; ^
<i>tretinoin (antineoplastic) oral capsule 10 mg</i>	\$0 (1)	^
TRUQAP ORAL TABLET 160 MG, 200 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (64 EA per 28 days); ^
TUKYSA ORAL TABLET 150 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
TUKYSA ORAL TABLET 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (300 EA per 30 days); ^
TURALIO ORAL CAPSULE 125 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
VANFLYTA ORAL TABLET 17.7 MG, 26.5 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (56 EA per 28 days); ^
VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (14 EA per 7 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (7 EA per 7 days); ^
VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG-50 MG- 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (42 EA per 180 days); ^
VERZENIO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>vincristine intravenous solution 1 mg/ml, 2 mg/2 ml</i>	\$0 (1)	
<i>vinorelbine intravenous solution 10 mg/ml, 50 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	B/D
VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
VITRAKVI ORAL CAPSULE 25 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
VITRAKVI ORAL SOLUTION 20 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (300 ML per 30 days); ^
VIZIMPRO ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
VONJO ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
VORANIGO ORAL TABLET 10 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
VORANIGO ORAL TABLET 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
XALKORI ORAL CAPSULE 200 MG, 250 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
XALKORI ORAL PELLET 150 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days); ^
XALKORI ORAL PELLET 20 MG, 50 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days); ^
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	\$0 (1)	
XERMELO ORAL TABLET 250 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (84 EA per 28 days); ^
XOSPATA ORAL TABLET 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40 MG/WEEK (10 MG X 4), 40 MG/WEEK (40 MG X 1), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 60 MG/WEEK (60 MG X 1), 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK), 80 MG/WEEK (40 MG X 2), 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK)	\$0 (1)	PA-NS; LA; ^
XTANDI ORAL CAPSULE 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
XTANDI ORAL TABLET 40 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
XTANDI ORAL TABLET 80 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
ZEJULA ORAL TABLET 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
ZEJULA ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
ZELBORAF ORAL TABLET 240 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (224 EA per 28 days); ^
ZIRABEV INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0 (1)	B/D; ^
ZOLINZA ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days); ^
ZYDELIG ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
ZYKADIA ORAL TABLET 150 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
THUỐC DÀNH CHO THẦN KINH TỰ CHỦ/THẦN KINH TRUNG ƯƠNG, KHOA THẦN KINH / TÂM THẦN		
HỢP CHẤT THUỐC ĐIỀU TRỊ PARKINSON		
<i>benztropine injection solution 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>benztropine oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>bromocriptine oral capsule 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>bromocriptine oral tablet 2.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>carbidopa oral tablet 25 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	\$0 (1)	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet extended release 25-100 mg, 50-200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet, disintegrating 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	\$0 (1)	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 12.5-50-200 mg, 18.75-75-200 mg, 25-100-200 mg, 31.25-125-200 mg, 37.5-150-200 mg, 50-200-200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>entacapone oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	
INBRIJA INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 42 MG	\$0 (1)	PA; QL (300 EA per 30 days); ^
NEUPRO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 1 MG/24 HOUR, 2 MG/24 HOUR, 3 MG/24 HOUR, 4 MG/24 HOUR, 6 MG/24 HOUR, 8 MG/24 HOUR	\$0 (1)	
<i>pramipexole oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>pramipexole oral tablet extended release 24 hr 0.375 mg, 0.75 mg, 1.5 mg, 2.25 mg, 3 mg</i>	\$0 (1)	
<i>rasagiline oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ropinirole oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ropinirole oral tablet extended release 24 hr 12 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	
<i>selegiline hcl oral capsule 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>selegiline hcl oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>trihexyphenidyl oral tablet 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	PA
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU/ĐAU ĐẦU TỪNG CƠN		
AIMOVIG AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 140 MG/ML, 70 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (1 ML per 30 days)
<i>dihydroergotamine injection solution 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	^
<i>dihydroergotamine nasal spray, non-aerosol 0.5 mg/pump act. (4 mg/ml)</i>	\$0 (1)	PA; QL (8 ML per 28 days)
EMGALITY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 120 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (2 ML per 30 days)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (2 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>ergotamine-caffeine oral tablet 1-100 mg</i>	\$0 (1)	QL (40 EA per 28 days)
<i>naratriptan oral tablet 1 mg, 2.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (18 EA per 28 days)
NURTEC ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 75 MG	\$0 (1)	PA; QL (16 EA per 30 days); ^
<i>rizatriptan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (18 EA per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet,disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (18 EA per 30 days)
<i>sumatriptan nasal spray,non-aerosol 20 mg/actuation, 5 mg/actuation</i>	\$0 (1)	QL (18 EA per 28 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	QL (18 EA per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous cartridge 6 mg/0.5 ml</i>	\$0 (1)	QL (8 ML per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 4 mg/0.5 ml, 6 mg/0.5 ml</i>	\$0 (1)	QL (8 ML per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5 ml</i>	\$0 (1)	QL (8 ML per 28 days)
<i>zolmitriptan oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (18 EA per 28 days)
<i>zolmitriptan oral tablet,disintegrating 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (18 EA per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ THẦN KINH KHÁC		
AUSTEDO ORAL TABLET 12 MG, 9 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
AUSTEDO ORAL TABLET 6 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 12 MG	\$0 (1)	PA; QL (120 EA per 30 days); ^
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 18 MG, 30 MG, 36 MG, 42 MG, 48 MG	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days); ^
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 24 MG	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 6 MG	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days); ^
AUSTEDO XR TITRATION KT(WK1-4) ORAL TABLET, EXT REL 24HR DOSE PACK 12-18-24-30 MG	\$0 (1)	PA; QL (28 EA per 180 days); ^
<i>dalfampridine oral tablet extended release 12 hr 10 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (14 EA per 7 days); ^
<i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg (14)- 240 mg (46)</i>	\$0 (1)	PA; QL (120 EA per 180 days); ^
<i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 240 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>donepezil oral tablet 23 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>donepezil oral tablet,disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fingolimod oral capsule 0.5 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>galantamine oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 16 mg, 24 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>galantamine oral solution 4 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>galantamine oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 ML per 30 days); ^
<i>glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA; QL (12 ML per 28 days); ^
<i>glatopa subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 ML per 30 days); ^
<i>glatopa subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA; QL (12 ML per 28 days); ^
INGREZZA INITIATION PK(TARDIV) ORAL CAPSULE,DOSE PACK 40 MG (7)- 80 MG (21)	\$0 (1)	PA; LA; QL (28 EA per 180 days); ^
INGREZZA ORAL CAPSULE 40 MG, 60 MG, 80 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>memantine oral capsule,sprinkle,er 24hr 14 mg, 21 mg, 28 mg, 7 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>memantine oral solution 2 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA
<i>memantine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	PA
NAMZARIC ORAL CAP,SPRINKLE,ER 24HR DOSE PACK 7/14/21/28 MG-10 MG	\$0 (1)	
NAMZARIC ORAL CAPSULE,SPRINKLE,ER 24HR 14-10 MG, 21-10 MG, 28-10 MG, 7-10 MG	\$0 (1)	
NUEDEXTA ORAL CAPSULE 20-10 MG	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
OCREVUS INTRAVENOUS SOLUTION 30 MG/ML	\$0 (1)	PA; QL (20 ML per 180 days); ^
RADICAVA ORS ORAL SUSPENSION 105 MG/5 ML	\$0 (1)	PA; ^
RADICAVA ORS STARTER KIT SUSP ORAL SUSPENSION 105 MG/5 ML	\$0 (1)	PA; ^
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg, 4.5 mg, 6 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>rivastigmine transdermal patch 24 hour 13.3 mg/24 hour, 4.6 mg/24 hour, 9.5 mg/24 hour</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>teriflunomide oral tablet 14 mg, 7 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>tetrabenazine oral tablet 25 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (120 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
LIỆU PHÁP GIẢM CĂNG CƠ/CHỐNG CO THẮT		
<i>baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cyclobenzaprine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	PA
<i>dantrolene oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tizanidine oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	\$0 (1)	
THUỐC CHỐNG CO GIẬT		
APTOM ORAL TABLET 200 MG, 400 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
APTOM ORAL TABLET 600 MG, 800 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
BRIVIACT INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/5 ML	\$0 (1)	QL (600 ML per 30 days)
BRIVIACT ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0 (1)	QL (600 ML per 30 days); ^
BRIVIACT ORAL TABLET 10 MG, 100 MG, 25 MG, 50 MG, 75 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days); ^
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml, 100 mg/5 ml (5 ml), 200 mg/10 ml</i>	\$0 (1)	
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	\$0 (1)	
<i>carbamazepine oral tablet, chewable 100 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clobazam oral suspension 2.5 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (480 ML per 30 days)
<i>clobazam oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 2 mg</i>	\$0 (1)	QL (300 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 2 mg</i>	\$0 (1)	QL (300 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 250 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days); ^
DIACOMIT ORAL CAPSULE 500 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 250 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days); ^
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 500 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg</i>	\$0 (1)	
DILANTIN EXTENDED ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	
DILANTIN INFATABS ORAL TABLET,CHEWABLE 50 MG	\$0 (1)	
DILANTIN ORAL CAPSULE 30 MG	\$0 (1)	
DILANTIN-125 ORAL SUSPENSION 125 MG/5 ML	\$0 (1)	
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i>	\$0 (1)	
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>divalproex oral tablet, delayed release (dr/ec) 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
EPIDIOLEX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; LA
<i>epitol oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	
EPRONTIA ORAL SOLUTION 25 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS
<i>eslicarbazepine oral tablet 200 mg, 400 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>eslicarbazepine oral tablet 600 mg, 800 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>ethosuximide oral capsule 250 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ethosuximide oral solution 250 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>felbamate oral suspension 600 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>felbamate oral tablet 400 mg, 600 mg</i>	\$0 (1)	
FINTEPLA ORAL SOLUTION 2.2 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (360 ML per 30 days); ^
FYCOMPA ORAL SUSPENSION 0.5 MG/ML	\$0 (1)	QL (720 ML per 30 days); ^
FYCOMPA ORAL TABLET 10 MG, 12 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 2 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 100 mg, 400 mg</i>	\$0 (1)	QL (270 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 300 mg</i>	\$0 (1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml, 250 mg/5 ml (5 ml), 300 mg/6 ml (6 ml)</i>	\$0 (1)	QL (2160 ML per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 600 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 800 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet extended release 24 hr 300 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (180 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet extended release 24 hr 600 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>lacosamide intravenous solution 200 mg/20 ml</i>	\$0 (1)	QL (1200 ML per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>lacosamide oral solution 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	QL (1200 ML per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lamotrigine oral tablet extended release 24hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 250 mg, 300 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lamotrigine oral tablet, disintegrating 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>levetiracetam in nacl (iso-os) intravenous piggyback 1,000 mg/100 ml, 1,500 mg/100 ml, 500 mg/100 ml</i>	\$0 (1)	
<i>levetiracetam intravenous solution 500 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml, 500 mg/5 ml (5 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>levetiracetam oral tablet 1,000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (1)	
<i>levetiracetam oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (1)	
LIBERVANT BUCCAL FILM 10 MG, 12.5 MG, 15 MG, 5 MG, 7.5 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (10 EA per 30 days); ^
<i>methsuximide oral capsule 300 mg</i>	\$0 (1)	
NAYZILAM NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	\$0 (1)	PA-NS; QL (10 EA per 30 days)
<i>oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5 ml (60 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	\$0 (1)	
<i>perampanel oral tablet 10 mg, 12 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days); ^
<i>perampanel oral tablet 2 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>phenobarbital oral elixir 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	\$0 (1)	PA-NS
<i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 16.2 mg, 30 mg, 32.4 mg, 60 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS
<i>phenobarbital sodium injection solution 130 mg/ml, 65 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>phenytoin oral tablet, chewable 50 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>phenytoin sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 200 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	QL (900 ML per 30 days)
PRIMIDONE ORAL TABLET 125 MG	\$0 (1)	
<i>primidone oral tablet 250 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>roweepra oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>rufinamide oral suspension 40 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (2400 ML per 30 days); ^
<i>rufinamide oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (480 EA per 30 days)
<i>rufinamide oral tablet 400 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (240 EA per 30 days); ^
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1,000 MG, 250 MG, 500 MG, 750 MG	\$0 (1)	
SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
SYMPAZAN ORAL FILM 5 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>tiagabine oral tablet 12 mg, 16 mg, 2 mg, 4 mg</i>	\$0 (1)	
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg, 25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>topiramate oral solution 25 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA-NS
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>valproate sodium intravenous solution 500 mg/5 ml (100 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml, 250 mg/5 ml (5 ml), 500 mg/10 ml (10 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	\$0 (1)	
VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/SPRAY (0.1 ML), 15 MG/2 SPRAY (7.5/0.1ML X 2), 20 MG/2 SPRAY (10MG/0.1ML X2), 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	\$0 (1)	PA-NS; QL (10 EA per 30 days)
<i>vigabatrin oral powder in packet 500 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>vigabatrin oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>vigadrone oral powder in packet 500 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>vigadrone oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>vigpoder oral powder in packet 500 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
XCOPRI MAINTENANCE PACK ORAL TABLET 250MG/DAY(150 MG X1-100MG X1), 350 MG/DAY (200 MG X1-150MG X1)	\$0 (1)	QL (56 EA per 28 days); ^
XCOPRI ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days); ^
XCOPRI ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days); ^
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (14)- 25 MG (14)	\$0 (1)	QL (28 EA per 180 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (14)- 200 MG (14), 50 MG (14)- 100 MG (14)	\$0 (1)	QL (28 EA per 180 days); ^
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML	\$0 (1)	PA-NS
<i>zonisamide oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; QL (1100 ML per 30 days); ^
THUỐC GIẢM ĐAU CÓ CHỨA CHẤT GÂY NGHIỆN		
<i>acetaminophen-codeine oral solution 120 mg-12 mg /5 ml (5 ml), 120-12 mg/5 ml, 300 mg-30 mg /12.5 ml</i>	\$0 (1)	QL (2700 ML per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg, 300-30 mg</i>	\$0 (1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-60 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet 2 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>endocet oral tablet 10-325 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>endocet oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i>	\$0 (1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>endocet oral tablet 7.5-325 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 1,600 mcg, 400 mcg, 800 mcg</i>	\$0 (1)	PA; QL (120 EA per 30 days); ^
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 200 mcg</i>	\$0 (1)	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>	\$0 (1)	PA; QL (10 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 10-325 mg/15 ml, 7.5-325 mg/15 ml</i>	\$0 (1)	QL (2700 ML per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 7.5-325 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 5-325 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen oral tablet 7.5-200 mg</i>	\$0 (1)	QL (150 EA per 30 days)
<i>hydromorphone oral liquid 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	QL (600 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>hydromorphone oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>methadone intensol oral concentrate 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 ML per 30 days)
<i>methadone oral concentrate 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 ML per 30 days)
<i>methadone oral solution 10 mg/5 ml, 5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	PA; QL (450 ML per 30 days)
<i>methadone oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>morphine (pf) intravenous patient control.analgesia soln 30 mg/30 ml (1 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>morphine concentrate oral solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml)</i>	\$0 (1)	QL (180 ML per 30 days)
<i>morphine injection syringe 4 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>morphine intravenous solution 10 mg/ml, 4 mg/ml, 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>morphine intravenous syringe 10 mg/ml, 2 mg/ml, 4 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>morphine oral solution 10 mg/5 ml, 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	\$0 (1)	QL (900 ML per 30 days)
<i>morphine oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>morphine oral tablet extended release 100 mg, 15 mg, 200 mg, 30 mg, 60 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>oxycodone oral capsule 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone oral concentrate 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	QL (180 ML per 30 days)
<i>oxycodone oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	QL (900 ML per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i>	\$0 (1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 7.5-325 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
THUỐC GIẢM ĐAU KHÔNG CHỨA CHẤT GÂY NGHIỆN		
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 12-3 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 2-0.5 mg, 4-1 mg, 8-2 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 2-0.5 mg, 8-2 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>butorphanol injection solution 1 mg/ml, 2 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>celecoxib oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>celecoxib oral capsule 400 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diclofenac sodium oral tablet extended release 24 hr 100 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diclofenac sodium topical gel 1 %</i>	\$0 (1)	Over the counter NDCs are not eligible for coverage under Medicare; QL (1000 GM per 28 days)
<i>diclofenac sodium topical solution in metered-dose pump 20 mg/gram /actuation(2 %)</i>	\$0 (1)	QL (224 GM per 28 days)
<i>diclofenac-misoprostol oral tablet,ir, delayed rel,biphasic 50-200 mg-mcg, 75-200 mg-mcg</i>	\$0 (1)	
<i>diflunisal oral tablet 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>etodolac oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>etodolac oral tablet 400 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>etodolac oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 500 mg, 600 mg</i>	\$0 (1)	
<i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ibu oral tablet 600 mg, 800 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ibuprofen oral suspension 100 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>ibuprofen oral tablet 400 mg, 600 mg, 800 mg</i>	\$0 (1)	
<i>meloxicam oral tablet 15 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>meloxicam oral tablet 7.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nalbuphine injection solution 10 mg/ml, 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>naloxone injection solution 0.4 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>naloxone injection syringe 0.4 mg/ml, 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>naloxone nasal spray, non-aerosol 4 mg/actuation</i>	\$0 (1)	Only naloxone NDCs starting 00093 are covered
<i>naltrexone oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>naproxen oral tablet, delayed release (dr/ec) 375 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>naproxen sodium oral tablet 275 mg, 550 mg</i>	\$0 (1)	
<i>oxaprozin oral tablet 600 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>piroxicam oral capsule 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	
<i>sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tramadol oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen oral tablet 37.5-325 mg</i>	\$0 (1)	QL (240 EA per 30 days)
VIVITROL INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 380 MG	\$0 (1)	
THUỐC TRỊ LIỆU TÂM THẦN		
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 720 MG/2.4 ML	\$0 (1)	QL (2.4 ML per 56 days)
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 960 MG/3.2 ML	\$0 (1)	QL (3.2 ML per 56 days)
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 300 MG, 400 MG	\$0 (1)	QL (1 EA per 28 days)
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 300 MG, 400 MG	\$0 (1)	QL (1 EA per 28 days)
<i>alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	QL (150 EA per 30 days)
<i>amitriptyline oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amoxapine oral tablet 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>aripiprazole oral solution 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	QL (900 ML per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet,disintegrating 10 mg, 15 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 675 MG/2.4 ML	\$0 (1)	QL (4.8 ML per 365 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 1,064 MG/3.9 ML	\$0 (1)	QL (3.9 ML per 56 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 441 MG/1.6 ML	\$0 (1)	QL (1.6 ML per 28 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 662 MG/2.4 ML	\$0 (1)	QL (2.4 ML per 28 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 882 MG/3.2 ML	\$0 (1)	QL (3.2 ML per 28 days)
<i>armodafinil oral tablet 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>armodafinil oral tablet 50 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>asenapine maleate sublingual tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>atomoxetine oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>atomoxetine oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
AUVELITY ORAL TABLET, IR AND ER, BIPHASIC 45-105 MG	\$0 (1)	ST; QL (60 EA per 30 days)
BELSOMRA ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 5 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>bupropion hcl oral tablet 100 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 150 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 300 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>buspirone oral tablet 10 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	
CAPLYTA ORAL CAPSULE 10.5 MG, 21 MG, 42 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>chlorpromazine injection solution 25 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>chlorpromazine oral concentrate 100 mg/ml, 30 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>chlorpromazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>citalopram oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>citalopram oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clomipramine oral capsule 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 3.75 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 7.5 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (360 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clozapine oral tablet,disintegrating 100 mg</i>	\$0 (1)	QL (270 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet,disintegrating 12.5 mg, 25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clozapine oral tablet,disintegrating 150 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet,disintegrating 200 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
COBENFY ORAL CAPSULE 100-20 MG, 125-30 MG, 50-20 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days); ^
COBENFY STARTER PACK ORAL CAPSULE,DOSE PACK 50 MG-20 MG /100 MG-20 MG	\$0 (1)	QL (56 EA per 180 days); ^
<i>desipramine oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>desvenlafaxine succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>dexmethylphenidate oral capsule,er biphasic 50-50 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 35 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>dexmethylphenidate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral capsule, extended release 10 mg, 15 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 15 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 20 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 30 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule,extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 20 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>diazepam injection solution 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>diazepam injection syringe 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>diazepam intensol oral concentrate 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (240 ML per 30 days)
<i>diazepam oral concentrate 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (240 ML per 30 days)
<i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml), 5 mg/5 ml (1 mg/ml, 5 ml)</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (1200 ML per 30 days)
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
<i>doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>doxepin oral concentrate 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>doxepin oral tablet 3 mg, 6 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG	\$0 (1)	
<i>duloxetine oral capsule,delayed release(dr/ec) 20 mg, 30 mg, 40 mg, 60 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 12 MG/24 HR, 6 MG/24 HR, 9 MG/24 HR	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days); ^
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
FANAPT ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 12 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	\$0 (1)	ST; QL (60 EA per 30 days); ^
FANAPT TITRATION PACK A ORAL TABLETS,DOSE PACK 1MG(2)-2MG(2)- 4MG(2)-6MG(2)	\$0 (1)	ST; QL (8 EA per 180 days)
FANAPT TITRATION PACK B ORAL TABLETS,DOSE PACK 1 MG(6)-2MG(2)- 6 MG(2)-8 MG(2)	\$0 (1)	ST; QL (12 EA per 180 days)
FANAPT TITRATION PACK C ORAL TABLETS,DOSE PACK 1 MG(4)-2 MG(2) -6 MG (2)	\$0 (1)	ST; QL (8 EA per 180 days)
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXT REL 24HR DOSE PACK 20 MG (2)- 40 MG (26)	\$0 (1)	QL (28 EA per 180 days)
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>fluoxetine oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fluoxetine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>fluphenazine decanoate injection solution 25 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>fluphenazine hcl injection solution 2.5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>fluphenazine hcl oral concentrate 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>fluphenazine hcl oral elixir 2.5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>fluphenazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fluvoxamine oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 3 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 100 mg/ml (1 ml), 50 mg/ml, 50 mg/ml(1ml)</i>	\$0 (1)	
<i>haloperidol lactate injection solution 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>haloperidol lactate oral concentrate 2 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>haloperidol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,092 MG/3.5 ML	\$0 (1)	QL (3.5 ML per 180 days)
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,560 MG/5 ML	\$0 (1)	QL (5 ML per 180 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	\$0 (1)	QL (0.75 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	\$0 (1)	QL (1 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	\$0 (1)	QL (1.5 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	\$0 (1)	QL (0.25 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	\$0 (1)	QL (0.5 ML per 28 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 273 MG/0.88 ML	\$0 (1)	QL (0.88 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 410 MG/1.32 ML	\$0 (1)	QL (1.32 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 546 MG/1.75 ML	\$0 (1)	QL (1.75 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 819 MG/2.63 ML	\$0 (1)	QL (2.63 ML per 90 days)
<i>lisdexamfetamine oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>lisdexamfetamine oral capsule 40 mg, 50 mg, 60 mg, 70 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>lisdexamfetamine oral tablet, chewable 10 mg, 20 mg, 30 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>lisdexamfetamine oral tablet, chewable 40 mg, 50 mg, 60 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>lithium carbonate oral capsule 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lithium carbonate oral tablet 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 300 mg, 450 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lithium citrate oral solution 8 meq/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>lorazepam injection solution 2 mg/ml, 4 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>lorazepam injection syringe 2 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>lorazepam intensol oral concentrate 2 mg/ml</i>	\$0 (1)	QL (150 ML per 30 days)
<i>lorazepam oral concentrate 2 mg/ml</i>	\$0 (1)	QL (150 ML per 30 days)
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	QL (150 EA per 30 days)
<i>loxapine succinate oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lurasidone oral tablet 120 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>lurasidone oral tablet 80 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
MARPLAN ORAL TABLET 10 MG	\$0 (1)	
<i>methylphenidate hcl oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	QL (900 ML per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	QL (1800 ML per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 18 mg, 18 mg (bx rating), 27 mg, 27 mg (bx rating), 36 mg, 36 mg (bx rating), 54 mg, 54 mg (bx rating)</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet, chewable 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>mirtazapine oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mirtazapine oral tablet, disintegrating 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	\$0 (1)	
<i>modafinil oral tablet 100 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>modafinil oral tablet 200 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>molindone oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nefazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nortriptyline oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nortriptyline oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
NUPLAZID ORAL CAPSULE 34 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
NUPLAZID ORAL TABLET 10 MG	\$0 (1)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>olanzapine intramuscular recon soln 10 mg</i>	\$0 (1)	QL (3 EA per 1 day)
<i>olanzapine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet 15 mg, 20 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet, disintegrating 10 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet, disintegrating 15 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
OPIPZA ORAL FILM 10 MG	\$0 (1)	ST; QL (90 EA per 30 days); ^
OPIPZA ORAL FILM 2 MG	\$0 (1)	ST; QL (30 EA per 30 days); ^
OPIPZA ORAL FILM 5 MG	\$0 (1)	ST; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 1.5 mg, 3 mg, 9 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 6 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	QL (900 ML per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet 30 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet extended release 24 hr 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	
<i>phenelzine oral tablet 15 mg</i>	\$0 (1)	
<i>pimozide oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	
<i>protriptyline oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
QUETIAPINE ORAL TABLET 150 MG	\$0 (1)	
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
RALDESY ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0 (1)	^
REXULTI ORAL TABLET 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days); ^
RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 12.5 MG/2 ML, 25 MG/2 ML, 37.5 MG/2 ML, 50 MG/2 ML	\$0 (1)	QL (2 EA per 28 days)
<i>risperidone oral solution 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>risperidone oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	\$0 (1)	
<i>risperidone oral tablet,disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>risperidone oral tablet,disintegrating 1 mg, 2 mg, 3 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>risperidone oral tablet,disintegrating 4 mg</i>	\$0 (1)	QL (120 EA per 30 days)
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24 HOUR, 5.7 MG/24 HOUR, 7.6 MG/24 HOUR	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>sertraline oral concentrate 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>sertraline oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
SODIUM OXYBATE ORAL SOLUTION 500 MG/ML	\$0 (1)	PA; LA; QL (540 ML per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>temazepam oral capsule 15 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 30 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>thioridazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>thiothixene oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tranlycypromine oral tablet 10 mg</i>	\$0 (1)	
<i>trazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>trifluoperazine oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>trimipramine oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 5 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 150 mg, 37.5 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
VERSACLOZ ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0 (1)	PA-NS; QL (600 ML per 30 days); ^
<i>vilazodone oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
VRAYLAR ORAL CAPSULE 1.5 MG, 3 MG, 4.5 MG, 6 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days); ^
<i>ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>ziprasidone mesylate intramuscular recon soln 20 mg/ml (final conc.)</i>	\$0 (1)	
<i>zolpidem oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 20 MG, 25 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (28 EA per 365 days); ^
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 30 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (14 EA per 365 days); ^
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 210 MG, 300 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (2 EA per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 405 MG	\$0 (1)	PA-NS; QL (1 EA per 28 days)
THUỐC KHÔNG KÊ TOA (OTC) VÀ KÊ TOA (RX)		
THUỐC KHÔNG KÊ TOA (OTC) VÀ KÊ TOA (RX)		
5-mthf 1,700 mcg dfe capsule	\$0 (1)	NT
ace aerosol cloud enhancer	\$0 (1)	NT
acephen rectal suppository 325 mg, 650 mg	\$0 (1)	NT
acetaminophen 160 mg/5 ml solution cup outer 160 mg/5 ml (5 ml)	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
acetaminophen 325 mg gummy	\$0 (1)	NT
acetaminophen 325 mg tablet	\$0 (1)	NT
acetaminophen 325 mg tablet outer, f/c	\$0 (1)	NT
acetaminophen 500 mg caplet caplet,xtra-strength	\$0 (1)	NT
acetaminophen 500 mg tablet	\$0 (1)	NT
acid gone tablet chew 160-105 mg	\$0 (1)	NT
acne medication 5% lotion	\$0 (1)	NT
aerochamber mv hold chamber	\$0 (1)	NT
aerochamber plus flow-vu	\$0 (1)	NT
aerochamber plus flow-vu large	\$0 (1)	NT
aerochamber plus flow-vu med with mask	\$0 (1)	NT
aerochamber plus flow-vu small	\$0 (1)	NT
aerochamber with flowsignal spacer	\$0 (1)	NT
aerochamber z-stat plus w-flow	\$0 (1)	NT
alamax protect capsule 125 mg-95 mcg- 250 mg	\$0 (1)	NT
alavert d-12 allergy-sinus tab 5-120 mg	\$0 (1)	NT
alaway 0.025% eye drops 0.025 % (0.035 %)	\$0 (1)	NT
aler-caps 25 mg capsule	\$0 (1)	NT
aler-tab oral tablet 25 mg	\$0 (1)	NT
allegra-d 12 hour tablet allergy/congest (otc) 60-120 mg	\$0 (1)	NT
aller-chlor 4 mg tablet	\$0 (1)	NT
aller-chlor oral syrup 2 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
allergy 4 mg tablet	\$0 (1)	NT
allergy relief 25 mg capsule	\$0 (1)	NT
altamist 0.65% nose spray	\$0 (1)	NT
altaryl oral liquid 12.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
aluminum hydroxide gel 320 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
amlactin moisturizing body lot fragrance/f, lotion 12 %	\$0 (1)	NT
ammonium lactate 12% cream (rx)	\$0 (1)	NT
ammonium lactate 12% lotion fragrance free (rx)	\$0 (1)	NT
antacid 500 mg chew tablet assorted fruit 200 mg calcium (500 mg)	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
antacid anti-gas max str liq 400-400-40 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
antacid ex-str 750 mg tab chew 300 mg (750 mg)	\$0 (1)	NT
antacid liquid reg str,mint 200-200-20 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
anti-diarrheal 1 mg/5 ml soln	\$0 (1)	NT
antifungal (tolnaftate) topical powder 1 %	\$0 (1)	NT
anti-hist oral tablet 25 mg	\$0 (1)	NT
anti-itch (hc) with aloe-vit e topical cream 1 %	\$0 (1)	NT
anti-itch maximum strength topical cream 2 %	\$0 (1)	NT
apple cider vinegar-ginger chw 500-5 mg	\$0 (1)	NT
artificial tears 1.4% drops	\$0 (1)	NT
artificial tears drops sterile, p/f 0.1-0.3 %	\$0 (1)	NT
artificial tears eye drops strl 0.1-0.3 %	\$0 (1)	NT
artificial tears eye ointment 83-15 %	\$0 (1)	NT
ascorbic acid (vitamin c) oral powder in packet 500 mg	\$0 (1)	NT
ascorbic acid (vitamin c) oral tablet 250 mg	\$0 (1)	NT
aspirin 300 mg suppository	\$0 (1)	NT
aspirin 325 mg tablet	\$0 (1)	NT
aspirin 600 mg suppository	\$0 (1)	NT
aspirin 81 mg chewable tablet gluten-free, orange	\$0 (1)	NT
aspirin 81 mg tablet	\$0 (1)	NT
aspirin ec 325 mg tablet	\$0 (1)	NT
aspirin ec 325 mg tablet federal supply	\$0 (1)	NT
aspirin ec 81 mg tablet low strength	\$0 (1)	NT
auraphene-b otic (ear) drops 6.5 %	\$0 (1)	NT
aveeno 1% cream	\$0 (1)	NT
ayr saline 0.65% nose spray	\$0 (1)	NT
azo urinary pain rlf 99.5 mg	\$0 (1)	NT
bacitracin 500 unit/gm ointmnt 500 unit/gram	\$0 (1)	NT
bacitracin zn 500 unit/gm oint u-d,144x.94gm pkt 500 unit/gram	\$0 (1)	NT
bacitracin-polymyxin b topical packet 500-10,000 unit/gram	\$0 (1)	NT
banophen 25 mg capsule	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
banophen 25 mg tablet	\$0 (1)	NT
bc max str 500-500-65 mg pwd pk	\$0 (1)	NT
bd glucose 5 g tablet chewable 5 gram	\$0 (1)	NT
benadryl allergy oral liquid 12.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
benadryl itch stopping 2% gel	\$0 (1)	NT
benzonatate 100 mg capsule	\$0 (1)	NT
benzonatate 200 mg capsule	\$0 (1)	NT
benzoyl peroxide 10% gel aqueous (otc)	\$0 (1)	NT
benzoyl peroxide 5% gel (otc)	\$0 (1)	NT
benzoyl peroxide 6% cleanser (otc)	\$0 (1)	NT
biotin 2,500 mcg gummy	\$0 (1)	NT
biotin 5,000 mcg gummy	\$0 (1)	NT
bisac-evac rectal suppository 10 mg	\$0 (1)	NT
bisacodyl ec 5 mg tablet	\$0 (1)	NT
biscolax rectal suppository 10 mg	\$0 (1)	NT
bismatrol oral tablet,chewable 262 mg	\$0 (1)	NT
bismuth 262 mg tablet chew	\$0 (1)	NT
bismuth 262 mg/15 ml susp	\$0 (1)	NT
bismuth tablet chew 262 mg	\$0 (1)	NT
brotapp dm oral elixir 1-15-5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
brotapp oral liquid 1-15 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
cal-carb forte oral tablet 500 mg calcium (1,250 mg)	\$0 (1)	NT
calci-chew oral tablet,chewable 500 mg calcium (1,250 mg)	\$0 (1)	NT
calcium 500 mg tablet 500mg elemental (otc) 500 mg calcium (1,250 mg)	\$0 (1)	NT
calcium 500 mg tablet federal supply 500 mg calcium (1,250 mg)	\$0 (1)	NT
calcium 500-vit d3 400 tablet p/f (rx) 500 mg-10 mcg (400 unit)	\$0 (1)	NT
calcium 600 mg tablet (rx) 600 mg calcium (1,500 mg)	\$0 (1)	NT
calcium 600 mg tablet 600 mg calcium (1,500 mg)	\$0 (1)	NT
calcium 600 mg tablet 600 mg calcium (1,500 mg)	\$0 (1)	NT
calcium 600 mg tablet p/f, n (rx) 600 mg calcium (1,500 mg)	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
calcium 600 mg tablet p/f, na/f 600 mg calcium (1,500 mg)	\$0 (1)	NT
calcium 600-vit d3 200 tablet (rx) 600 mg-5 mcg (200 unit)	\$0 (1)	NT
calcium 600-vit d3 200 tablet gluten-free (rx) 600 mg-5 mcg (200 unit)	\$0 (1)	NT
calcium 600-vit d3 200 tablet p/f (rx) 600 mg-5 mcg (200 unit)	\$0 (1)	NT
calcium 600-vit d3 400 tablet federal supply (rx) 600 mg-10 mcg (400 unit)	\$0 (1)	NT
calcium antacid 500 mg chw tab assorted fruit 200 mg calcium (500 mg)	\$0 (1)	NT
calcium carb 1,250 mg/5 ml sus (rx) 500 mg/5 ml (1,250 mg/5 ml)	\$0 (1)	NT
calcium carb 1,250 mg/5 ml sus 500 mg/5 ml (1,250 mg/5 ml)	\$0 (1)	NT
calcium carb 500 mg tab chew assorted flavors 200 mg calcium (500 mg)	\$0 (1)	NT
calcium carbonate 650 mg tab federal supply 650 mg calcium (1,625 mg)	\$0 (1)	NT
calcium carbonate oral tablet 500 mg calcium (1,250 mg)	\$0 (1)	NT
calcium carbonate-vitamin d2 oral tablet 500-125 mg-unit, 600 mg-3.125mcg (125 unit)	\$0 (1)	NT
calcium d-glucarate 500 mg cap	\$0 (1)	NT
calcium lactate 648 mg tablet (rx) 84 mg (648 mg)	\$0 (1)	NT
cal-gest 500 mg tablet chew 200 mg calcium (500 mg)	\$0 (1)	NT
cal-lac oral capsule 500 mg	\$0 (1)	NT
caltrate 600 oral tablet 600 mg calcium (1,500 mg)	\$0 (1)	NT
caltrate 600 plus d3 tablet 600 mg-20 mcg (800 unit)	\$0 (1)	NT
capsaicin 0.025% cream	\$0 (1)	NT
carnitex 340 mg capsule	\$0 (1)	NT
carter's little pills oral tablet,delayed release (dr/ec) 5 mg	\$0 (1)	NT
centamin oral liquid 9 mg iron/15 ml	\$0 (1)	NT
centavite a-z complete-mineral oral tablet 27-0.4 mg	\$0 (1)	NT
centavite oral liquid	\$0 (1)	NT
cervovite advanced formula oral tablet 18-400 mg-mcg	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
certavite-antioxid (iron gluc) oral liquid 9 mg iron/15 ml	\$0 (1)	NT
cetirizine hcl 1 mg/1 ml soln children's (otc) 1 mg/ml	\$0 (1)	NT
cetirizine hcl 1 mg/ml soln (otc)	\$0 (1)	NT
cetirizine hcl 1 mg/ml syrup (rx)	\$0 (1)	NT
cetirizine hcl 10 mg tablet	\$0 (1)	NT
cetirizine hcl 5 mg tablet	\$0 (1)	NT
cetirizine-pse er 5-120 mg tab	\$0 (1)	NT
cheratussin ac oral liquid 10-100 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
cheratussin dac oral syrup 30-10-100 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
chest congest rlf 400 mg tab	\$0 (1)	NT
chewable vitamin c oral tablet,chewable 250 mg	\$0 (1)	NT
child aspirin 81 mg tab chew	\$0 (1)	NT
child loratadine 5 mg/5 ml sol	\$0 (1)	NT
child pain-fever 160 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
child saline 0.65% nasal spray	\$0 (1)	NT
childrens afrin nasal pmp mist 0.025 %	\$0 (1)	NT
children's allegra allergy oral tablet 30 mg	\$0 (1)	NT
children's ibuprofen oral drops,suspension 50 mg/1.25 ml	\$0 (1)	NT
children's iron oral drops 15 mg iron (75 mg)/ml	\$0 (1)	NT
children's mapap 80 mg tab chw	\$0 (1)	NT
children's non-aspirin pain oral tablet,chewable 80 mg	\$0 (1)	NT
children's pain reliever oral tablet,chewable 80 mg	\$0 (1)	NT
children's tactinal oral tablet,chewable 80 mg	\$0 (1)	NT
child's chewable multivit tab 300 mcg	\$0 (1)	NT
chlorhexidine 4% scrub	\$0 (1)	NT
chlorhist 4 mg tablet	\$0 (1)	NT
cidatrine-tm 975-232 mg tablet	\$0 (1)	NT
cimetidine 200 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
citrate of magnesia oral solution	\$0 (1)	NT
citroma solution	\$0 (1)	NT
clotrimazole 1% solution (otc)	\$0 (1)	NT
clotrimazole 1% topical cream (rx)	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
complete allergy 25 mg caplet	\$0 (1)	NT
complete allergy 25 mg cplt mfg unresponsive	\$0 (1)	NT
compound w 17% gel	\$0 (1)	NT
compound w liquid 17 %	\$0 (1)	NT
compoz oral tablet 25 mg, 50 mg	\$0 (1)	NT
coqmax-omega 100 mg softgel 348-500-100 mg	\$0 (1)	NT
corfen-dm oral liquid 4-10-15 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
correctol 5 mg tablet	\$0 (1)	NT
correctol extra gentle oral capsule 100 mg	\$0 (1)	NT
cough suppressant-expectorant oral syrup 10-100 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
cromolyn sodium nasal solution non-drowsy 5.2 mg/spray (4 %)	\$0 (1)	NT
cvs anti-diarrheal suspension 262 mg/15 ml	\$0 (1)	NT
cvs glycerin suppository	\$0 (1)	NT
cyanocobalamin 30,000 mcg/30 ml inner,mdv 1,000 mcg/ml	\$0 (1)	NT
daily multiple oral tablet	\$0 (1)	NT
daily vite tablet (rx)	\$0 (1)	NT
daily-vite tablet 400 mcg	\$0 (1)	NT
dakin's 0.125% solution	\$0 (1)	NT
dakin's 0.25% solution	\$0 (1)	NT
dakin's 0.5% solution	\$0 (1)	NT
dandelion root 525 mg capsule	\$0 (1)	NT
deep sea 0.65% nose spray	\$0 (1)	NT
delsym 30 mg/5 ml suspension	\$0 (1)	NT
delsym cough-soothing action mucous membrane lozenge 5-5 mg	\$0 (1)	NT
delsym nighttime multi-symptom oral liquid 6.25-15-325 mg/15 ml	\$0 (1)	NT
diabetic siltussin das-na oral liquid 100 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
diabetic siltussin-dm oral liquid 10-100 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
diabetic tussin max st oral liquid 10-200 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
digestive support capsule 100-21.5 mg	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
dimetapp long-acting (cpm-dm) oral liquid 1-7.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
diocto oral liquid 50 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
diocto oral syrup 60 mg/15 ml	\$0 (1)	NT
diotame 262 mg tablet chew outer	\$0 (1)	NT
diphen 12.5 mg/5 ml elixir	\$0 (1)	NT
diphenhist 25 mg capsule	\$0 (1)	NT
diphenhist oral liquid 12.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
diphenhist oral tablet 25 mg	\$0 (1)	NT
diphenhydramine 25 mg tablet	\$0 (1)	NT
diphenhydramine 50 mg capsule federal supply (otc)	\$0 (1)	NT
diphenhydramine 50 mg tablet	\$0 (1)	NT
diphenhydramine hcl oral capsule 25 mg	\$0 (1)	NT
doc-q-lax oral tablet 8.6-50 mg	\$0 (1)	NT
docu soft oral capsule 100 mg	\$0 (1)	NT
docusate cal 240 mg capsule federal supply	\$0 (1)	NT
docusate sodium 100 mg softgel	\$0 (1)	NT
docusate sodium 100 mg tablet crushable	\$0 (1)	NT
docusate sodium 250 mg capsule federal supply	\$0 (1)	NT
docusate sodium 250 mg softgel	\$0 (1)	NT
docusil oral capsule 100 mg	\$0 (1)	NT
dok 100 mg tablet	\$0 (1)	NT
dok oral capsule 100 mg, 250 mg	\$0 (1)	NT
dr scholl's clear away strips 40 %	\$0 (1)	NT
dss 250 mg softgel	\$0 (1)	NT
ducodyl (bisacodyl) oral tablet, delayed release (dr/ec) 5 mg	\$0 (1)	NT
dulcolax ss 100 mg liquid gel	\$0 (1)	NT
ear drops 6.5%	\$0 (1)	NT
ear wax treatment otic (ear) drops 6.5 %	\$0 (1)	NT
easivent holding chamber retail pack	\$0 (1)	NT
ed chlorped jr syrup 2 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
ed-apap 160 mg/5 ml liquid	\$0 (1)	NT
endur-acin er 500 mg tablet	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
eq hemorrhoidal suppositories 0.25-85.39 %	\$0 (1)	NT
ergocalciferol 200 mcg/ml drop (rx) 200 mcg/ml (8,000 unit/ml)	\$0 (1)	NT
e-r-o ear otic (ear) drops 6.5 %	\$0 (1)	NT
e-r-o ear wax removal system otic (ear) drops 6.5 %	\$0 (1)	NT
ex-lax chocolate chocolate 15 mg	\$0 (1)	NT
ex-lax ultra oral tablet 5 mg	\$0 (1)	NT
famotidine 10 mg tablet	\$0 (1)	NT
feen-a-mint oral tablet 5 mg	\$0 (1)	NT
ferosul oral elixir 220 mg (44 mg iron)/5 ml	\$0 (1)	NT
ferro-bob oral tablet 325 mg (65 mg iron)	\$0 (1)	NT
ferrous sulf ec 324 mg tablet 324 mg (65 mg iron)	\$0 (1)	NT
ferrous sulf ec 325 mg tablet u-d, outer (rx) 325 mg (65 mg iron)	\$0 (1)	NT
ferrous sulfate 300 mg/5 ml cup outer 300 mg (60 mg iron)/5 ml	\$0 (1)	NT
ferrous sulfate 325 mg tablet (rx) 325 mg (65 mg iron)	\$0 (1)	NT
ferrous sulfate oral tablet 325 mg (65 mg iron)	\$0 (1)	NT
fexofenadine hcl 180 mg tablet 24 hour, non-drowsy (otc)	\$0 (1)	NT
fexofenadine hcl 60 mg tablet 12 hour, non-drowsy (otc)	\$0 (1)	NT
fexofenadine-pse er 180-240 tb (otc) 180-240 mg	\$0 (1)	NT
fiber 625 mg caplet	\$0 (1)	NT
fiber lax 625 mg caplet	\$0 (1)	NT
fiber laxative 625 mg caplet caplet	\$0 (1)	NT
fibergen oral tablet 625 mg	\$0 (1)	NT
fleet laxative (bisacodyl) oral tablet,delayed release (dr/ec) 5 mg	\$0 (1)	NT
flonase allergy rlf 50 mcg spr 120 metered sprays 50 mcg/actuation	\$0 (1)	NT
foaming antacid oral tablet,chewable 80-20 mg	\$0 (1)	NT
folic acid 0.8 mg tablet (rx) 800 mcg	\$0 (1)	NT
folic acid 1 mg tablet federal supply (rx)	\$0 (1)	NT
folic acid 1,000 mcg tablet (rx) 1 mg	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
folic acid 400 mcg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
freezone corn remover topical liquid 17.6 %	\$0 (1)	NT
genahist oral capsule 25 mg	\$0 (1)	NT
genteal tears 0.1%-0.2%-0.3% 0.1-0.3-0.2 %	\$0 (1)	NT
gentle laxative 5 mg tablet	\$0 (1)	NT
gerivite complete oral tablet	\$0 (1)	NT
gilphex tr 390 mg-10 mg tablet 10-390 mg	\$0 (1)	NT
glucose oral tablet,chewable 4 gram	\$0 (1)	NT
goody's hangover powder packet 1,000-150 mg	\$0 (1)	NT
gs allergy relief 4 mg tablet	\$0 (1)	NT
gs antacid plus anti-gas susp 400-400-40 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
gs child allergy 12.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
gs naproxen sod 220 mg tablet	\$0 (1)	NT
gs nicotine 2 mg chewing gum	\$0 (1)	NT
gs nicotine 4 mg chewing gum	\$0 (1)	NT
gs omeprazole dr 20 mg tablet	\$0 (1)	NT
gs stool softener 100 mg sftgl	\$0 (1)	NT
gs suphedrine 12hr 120 mg cplt	\$0 (1)	NT
gyne-lotrimin 3 day 2% crm	\$0 (1)	NT
headache pm formula 25-500 mg asprin-free	\$0 (1)	NT
healthylax powder packet inner 17 gram	\$0 (1)	NT
hemorrhoidal rectal suppository 0.25-3 %	\$0 (1)	NT
hemorrhoidal suppositories 0.25-88.44 %	\$0 (1)	NT
humist nasal aerosol,spray 0.65 %	\$0 (1)	NT
hydrocortisone 0.5% cream (otc)	\$0 (1)	NT
hydrocortisone 0.5% ointment	\$0 (1)	NT
hydrocortisone 1% cream (rx)	\$0 (1)	NT
hydrocortisone 1% cream maximum strength (otc)	\$0 (1)	NT
hydrocortisone 1% cream maximum strength	\$0 (1)	NT
hydrocortisone 1% cream moisturizer,max. str (otc)	\$0 (1)	NT
hydrocortisone 1% lotion (otc)	\$0 (1)	NT
hydrocortisone 1% ointment (rx)	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
hydrocortisone-aloe 1% cream	\$0 (1)	NT
hydroskin with aloe topical cream 1 %	\$0 (1)	NT
hypotears ophthalmic (eye) drops 1-1 %	\$0 (1)	NT
ibuprofen 100 mg/5 ml susp children's (otc)	\$0 (1)	NT
ibuprofen 100 mg/5 ml suspension cup inner (rx)	\$0 (1)	NT
in-check dial training device	\$0 (1)	NT
ipecac oral syrup	\$0 (1)	NT
iron 18 mg tablet	\$0 (1)	NT
iron 65 mg tablet (rx) 325 mg (65 mg iron)	\$0 (1)	NT
itch relief (diphenhydramine) topical cream 2 %	\$0 (1)	NT
kaopectate 262 mg/15 ml susp peppermint	\$0 (1)	NT
kaopectate extra strength liq peppermint 525 mg/15 ml	\$0 (1)	NT
kao-tin (bismuth subsalicylat) oral suspension 262 mg/15 ml	\$0 (1)	NT
kao-tin (docusate calcium) oral capsule 240 mg	\$0 (1)	NT
kenwood therapeutic liquid	\$0 (1)	NT
ketotifen fum 0.025% eye drops (otc) 0.025 % (0.035 %)	\$0 (1)	NT
kidkare cough/cold oral liquid 1-15-5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
k-mg citrate 99-70 mg capsule 70-99 mg	\$0 (1)	NT
konsyl 6 gm packet gluten-f, inner (otc) 6 gram	\$0 (1)	NT
konsyl fiber oral tablet 625 mg	\$0 (1)	NT
laxa basic 100 mg softgel	\$0 (1)	NT
laxative 10 mg suppository	\$0 (1)	NT
laxative-senna oral tablet 25 mg	\$0 (1)	NT
lice treatment 1% creme rinse multi-pack, 2x59ml	\$0 (1)	NT
liquid calcium with vitamin d softgel, p/f (rx) 600 mg-5 mcg (200 unit)	\$0 (1)	NT
liquitears ophthalmic (eye) drops 1.4 %	\$0 (1)	NT
little remedies 0.65% spray for noses	\$0 (1)	NT
loperamide 1 mg/5 ml solution	\$0 (1)	NT
loperamide a-d caplet mfg unresponsive 2 mg	\$0 (1)	NT
loratadine 10 mg odt non-drowsy, 24 hour	\$0 (1)	NT
loratadine 10 mg tablet non-drowsy	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
loratadine 5 mg/5 ml solution	\$0 (1)	NT
loratadine hives 5 mg/5 ml d/f, a/f, s/f	\$0 (1)	NT
loratadine-pseudoephedrine oral tablet extended release 24 hr 10-240 mg	\$0 (1)	NT
maalox maximum strength susp berry, max strength 400-400-40 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
maalox maximum strength susp maximum strength 400-400-40 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
maalox rs oral tablet, chewable 600 mg calcium (1.5 gram)	\$0 (1)	NT
mag delay tablet sa 64 mg	\$0 (1)	NT
mag64 dr 64 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
magnacaps oral capsule 100 mg	\$0 (1)	NT
magnesium 250 mg tablet (rx) 250 mg magnesium	\$0 (1)	NT
magnesium 250 mg tablet lactose free, p/f	\$0 (1)	NT
magnesium citrate 83.3 mg gummy	\$0 (1)	NT
magnesium citrate solution saline laxative	\$0 (1)	NT
magnesium oxide 400 mg tablet (otc) 400 mg (241.3 mg magnesium)	\$0 (1)	NT
magnesium oxide 400 mg tablet (rx) 400 mg (241.3 mg magnesium)	\$0 (1)	NT
magnesium oxide 400 mg tablet outer (rx) 400 mg (241.3 mg magnesium)	\$0 (1)	NT
magnesium oxide 420 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
magnesium oxide 420 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
magnesium oxide oral powder in packet 240 mg magnesium	\$0 (1)	NT
mag-tab sr 84 mg caplet	\$0 (1)	NT
mapap (acetaminophen) oral suspension 160 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
mapap 500 mg capsule	\$0 (1)	NT
mapap 64 mg/2 ml oral syringe 32 mg/ml	\$0 (1)	NT
mapap arthritis er 650 mg cplt	\$0 (1)	NT
mapap extra strength oral tablet 500 mg	\$0 (1)	NT
mapap pm oral tablet 25-500 mg	\$0 (1)	NT
maxapap maximum strength oral tablet 500 mg	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
maxapap regular strength oral tablet 325 mg	\$0 (1)	NT
maxichlor peh dm tablet 4-10-18 mg	\$0 (1)	NT
maxifed tablet 60-360 mg	\$0 (1)	NT
maxifed tr 30-1.25 mg tablet 1.25-30 mg	\$0 (1)	NT
maxi-tuss cd liquid 4-10-10 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
meclizine 12.5 mg tablet (otc)	\$0 (1)	NT
melatonin 12 mg tablet	\$0 (1)	NT
melatonin 5 mg tablet (otc)	\$0 (1)	NT
metamucil capsule 0.4 gram	\$0 (1)	NT
metamucil fiber thin 2 gram	\$0 (1)	NT
metamucil multihealth powder berry smooth 3.4 gram/5.8 gram	\$0 (1)	NT
metamucil packet gluten-free 3.4 gram	\$0 (1)	NT
metamucil powder gluten-free, orange 3.4 gram/12 gram	\$0 (1)	NT
methyl salicylate 40% oil	\$0 (1)	NT
mi-acid gas relief(simethicon) oral tablet,chewable 80 mg	\$0 (1)	NT
mi-acid(calcium carb-mag hydr) oral tablet,chewable 700-300 mg	\$0 (1)	NT
miconazole 100 mg vag supp	\$0 (1)	NT
miconazole 2% vaginal cream w/7 disp applicators	\$0 (1)	NT
miconazole 3 combo pack 200 mg- 2 % (9 gram)	\$0 (1)	NT
miconazole 3 combo pack 4 % (200 mg)- 2 % (9 gram)	\$0 (1)	NT
miconazole 3 kit 3pref app w/crm+3wip 4 % (200 mg)- 2 % (9 gram)	\$0 (1)	NT
microchamber	\$0 (1)	NT
microspacer for aerosol device	\$0 (1)	NT
milantex extra strength oral suspension 400-400-40 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
milk of magnesia suspension 100's, u-d 400 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
milk of magnesia suspension mint,low sodium 400 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
mineral oil enema	\$0 (1)	NT
mintox plus tablet chewable 200-200-25 mg	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
monistat 3 4% cream 3 pref-applicators 200 mg/5 gram (4 %)	\$0 (1)	NT
motion sickness 25 mg chew tab chewable tablet	\$0 (1)	NT
motion sickness rlf 25 mg tab	\$0 (1)	NT
mucinex cold-flu hbp liq gel 325-200 mg	\$0 (1)	NT
mucinex fast-max dm max liquid maximum strength 5-100 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
mucus relief 400 mg tablet f/c, caplet	\$0 (1)	NT
mucus relief dm tablet 20-400 mg	\$0 (1)	NT
multi-day oral tablet	\$0 (1)	NT
multivitamin-mineral liquid 9 mg iron/15 ml	\$0 (1)	NT
multivitamins tablet (rx)	\$0 (1)	NT
multi-vit-flor 0.25 mg tb chew 0.25 mg fluoride	\$0 (1)	NT
multi-vit-flor 0.5 mg tab chew 0.5 mg fluoride	\$0 (1)	NT
multi-vit-flor 1 mg tab chew 1 mg fluoride	\$0 (1)	NT
multivit-fluor 0.25 mg/ml drop (rx)	\$0 (1)	NT
multivit-fluor 0.5 mg/ml drop (rx)	\$0 (1)	NT
murine 6.5% ear drops	\$0 (1)	NT
murine ear wax removal system 6.5 %	\$0 (1)	NT
mytab gas (simethicone) oral tablet, chewable 80 mg	\$0 (1)	NT
n.o.max er tablet 660 mg	\$0 (1)	NT
n-acetyl tyrosine 350-5 mg cap	\$0 (1)	NT
nasal mist 0.9% spray	\$0 (1)	NT
nasal moist nasal aerosol, spray 0.65 %	\$0 (1)	NT
natural fiber lax powder original texture 3.4 gram/7 gram	\$0 (1)	NT
natural fiber laxative powder 3.4 gram/11 gram	\$0 (1)	NT
natural vegetable fiber oral powder	\$0 (1)	NT
na-zone nasal aerosol, spray 0.65 %	\$0 (1)	NT
nephronex-sl tablet 800-2,000 mcg-unit	\$0 (1)	NT
niacin 100 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
niacin 250 mg capsule sa (otc)	\$0 (1)	NT
niacin 250 mg tablet sa mfg no response	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
niacin 50 mg tablet	\$0 (1)	NT
niacin 500 mg capsule sa (rx)	\$0 (1)	NT
niacin 500 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
nicotine 14 mg/24hr patch clear, step 2 (otc)	\$0 (1)	NT
nicotine 21 mg/24hr patch clear, step 1 (otc)	\$0 (1)	NT
nicotine 7 mg/24hr patch 2 week kit (otc)	\$0 (1)	NT
nohist-dm liquid 4-10-15 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
non-aspirin 325 mg tablet 250's, u-d	\$0 (1)	NT
non-aspirin 500 mg tablet 250's	\$0 (1)	NT
non-aspirin 80 mg tab chew children's	\$0 (1)	NT
nortemp 80 mg/0.8 ml drop	\$0 (1)	NT
nytol 25 mg tablet 12's	\$0 (1)	NT
ocean for kids nasal aerosol,spray 0.65 %	\$0 (1)	NT
olopatadine hcl 0.1% eye drops (otc)	\$0 (1)	NT
omegapure 900-tg softgel 964-257-643 mg	\$0 (1)	NT
once daily oral tablet	\$0 (1)	NT
one daily multivitamin tab (rx)	\$0 (1)	NT
optichamber advantage spacer	\$0 (1)	NT
optichamber large face mask device	\$0 (1)	NT
optichamber medium face mask device	\$0 (1)	NT
optichamber small face mask device	\$0 (1)	NT
optihaler drug delivery system spacer	\$0 (1)	NT
optimag plus calcium powder 600 mg calcium- 300 mg/scoop	\$0 (1)	NT
oralyte freezer pops	\$0 (1)	NT
oralyte solution	\$0 (1)	NT
orazinc 220 mg capsule 50 mg zinc (220 mg)	\$0 (1)	NT
ossopan 1100 capsule 275 mg calcium (1,100 mg)	\$0 (1)	NT
ossopan md capsule 200 mg calcium- 1.25 mcg	\$0 (1)	NT
oysco 500-vit d3 200 tablet 500 mg-5 mcg (200 unit)	\$0 (1)	NT
oysco-500 oral tablet 500 mg calcium (1,250 mg)	\$0 (1)	NT
oyst-cal d oral tablet 250 mg-3.125 mcg (125 unit)	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
oyster shell 250-vit d3 125 tb (rx) 250 mg-3.125 mcg (125 unit)	\$0 (1)	NT
oyster shell 500-vit d3 200 tb (rx) 500 mg-5 mcg (200 unit)	\$0 (1)	NT
oyster shell calcium-vit d tab p/f (rx) 500 mg-10 mcg (400 unit)	\$0 (1)	NT
oyster shell calcium-vit d tab p/f, s/f (otc) 500 mg-10 mcg (400 unit)	\$0 (1)	NT
oyster shell calcium-vit d2 oral tablet 250 (625)-125 mg-unit, 500-125 mg-unit	\$0 (1)	NT
oyster shell calcium-vit d3 oral powder in packet 500 mg-5 mcg (200 unit)	\$0 (1)	NT
oyster shell calcium-vit d3 oral tablet 500 mg-5 mcg (200 unit)	\$0 (1)	NT
oyster shell-d 250 mg tablet u-d, 10x10 (rx) 250 mg-3.125 mcg (125 unit)	\$0 (1)	NT
pain relief 500 mg tablet ex-strength	\$0 (1)	NT
pain relief pm 25-500 mg cplt caplet,ex-strength	\$0 (1)	NT
pain reliever pm oral tablet 25-500 mg	\$0 (1)	NT
panoxyl 10% acne foaming wash	\$0 (1)	NT
pediatric enema 9.5-3.5 gram/59 ml	\$0 (1)	NT
peri-colace oral tablet 8.6-50 mg	\$0 (1)	NT
peri-wash topical solution 10 %	\$0 (1)	NT
pflex inspiratory trainer	\$0 (1)	NT
pharbedryl 50 mg capsule	\$0 (1)	NT
pharbetol 325 mg tablet regular strength	\$0 (1)	NT
pharbetol 500 mg caplet extra-str, caplet	\$0 (1)	NT
phazyme 500 mg softgel	\$0 (1)	NT
phenazopyridine 100 mg tab	\$0 (1)	NT
phenazopyridine 95 mg tablet	\$0 (1)	NT
phenylhistine dh oral liquid 2-30-10 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
phosphate oral saline laxative ginger lemon 7.2-2.7 gram/15 ml	\$0 (1)	NT
pink bismuth oral suspension 262 mg/15 ml	\$0 (1)	NT
pink bismuth tablet chew regular strength 262 mg	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
plain niacin 250 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
pocket chamber	\$0 (1)	NT
pocket spacer spacer	\$0 (1)	NT
polyethylene glycol 3350 powd (otc) 17 gram/dose	\$0 (1)	NT
poly-iron 150 mg capsule 150 mg iron	\$0 (1)	NT
poly-vi-flor 0.25 mg drop 0.25 mg fluoride/ml	\$0 (1)	NT
poly-vi-flor-iron 0.25 mg drop 0.25mg fluoride -7 mg iron/ml	\$0 (1)	NT
poly-vitamin oral drops 1,500-35-400 unit-mg-unit/ml	\$0 (1)	NT
poly-vitamin with iron oral drops 1,500 unit-400 unit-10 mg/ml	\$0 (1)	NT
povidone-iodine 10% solution usp	\$0 (1)	NT
prebiotic inulin-fos powder 3 gram/ 3.8gram (scoop)	\$0 (1)	NT
prenatal plus-dha combo pack 27 mg iron-1 mg -312 mg-250 mg	\$0 (1)	NT
prenatal tablet (rx) 27 mg iron- 0.8 mg	\$0 (1)	NT
preparation h hc 1% cream	\$0 (1)	NT
promethazine vc-codeine soln 6.25-5-10 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
promethazine-codeine solution 6.25-10 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
promethazine-dm 6.25-15 mg/5 ml syrup	\$0 (1)	NT
proteoxyme capsule 50 mg	\$0 (1)	NT
pseudoephedrine 30 mg tablet federal supply	\$0 (1)	NT
pseudoephedrine 60 mg tablet federal supply (otc)	\$0 (1)	NT
pure comfort spacer-adult mask	\$0 (1)	NT
pyridium 200 mg tablet	\$0 (1)	NT
pyridoxine 500 mg tablet	\$0 (1)	NT
q-dryl oral capsule 25 mg	\$0 (1)	NT
q-dryl oral liquid 12.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
q-tapp oral liquid 1-15 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
ra hi-cal plus vit d tab 500-125 mg-unit	\$0 (1)	NT
reese's pinworm 144 mg/ml susp 50 mg/ml	\$0 (1)	NT
refenesen 200 mg tablet	\$0 (1)	NT
refenesen 400 mg tablet	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
reguloid capsule 0.4 gram	\$0 (1)	NT
renal caps softgel 1 mg	\$0 (1)	NT
rena-vite rx tablet (rx) 1-60-300 mg-mg-mcg	\$0 (1)	NT
reno caps softgel 1 mg	\$0 (1)	NT
robafen 200 mg/10 ml syrup 100 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
robafen cf liquid cough & cold 5-10-100 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
robitussin long-acting liq 1-7.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
robitussin pediatric oral syrup 7.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
rynex dm liquid gluten/f 1-2.5-5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
salactic film topical liquid 17 %	\$0 (1)	NT
saline mist 0.65% nose spry	\$0 (1)	NT
sam-e-tmg powder stick pack 400-600 mg	\$0 (1)	NT
scot-tussin allergy relief oral liquid 12.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
sea soft nasal mist nasal aerosol,spray 0.65 %	\$0 (1)	NT
senexon oral syrup 8.8 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
senexon oral tablet 8.6 mg	\$0 (1)	NT
senna 17.6 mg/10 ml syrup cup 8.8 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
senna 8.6 mg tablet	\$0 (1)	NT
senna laxative 8.6 mg tablet	\$0 (1)	NT
senna oral tablet 8.6 mg	\$0 (1)	NT
senna plus tablet 8.6-50 mg	\$0 (1)	NT
senna soft oral tablet 15 mg	\$0 (1)	NT
sennacon oral tablet 8.6 mg	\$0 (1)	NT
senna-lax 8.6 mg tablet	\$0 (1)	NT
sennalax-s oral tablet 8.6-50 mg	\$0 (1)	NT
senna-s tablet 8.6-50 mg	\$0 (1)	NT
senna-time 8.6 mg tablet	\$0 (1)	NT
senna-time s tablet 8.6-50 mg	\$0 (1)	NT
senno oral tablet 8.6 mg	\$0 (1)	NT
sennosides-docusate sodium tab 8.6-50 mg	\$0 (1)	NT
silace 60 mg/15 ml syrup	\$0 (1)	NT
silace oral liquid 50 mg/5 ml	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
siladryl 12.5 mg/5 ml liquid	\$0 (1)	NT
silapap oral drops 80 mg/0.8 ml	\$0 (1)	NT
silapap oral liquid 160 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
silphen cough oral syrup 12.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
simethicone 40 mg/0.6 ml drop	\$0 (1)	NT
simethicone 80 mg tab chew federal supply	\$0 (1)	NT
simply sleep 25 mg caplet	\$0 (1)	NT
sleep calm gummy 3-50-12.5 mg	\$0 (1)	NT
sleep tabs 25 mg tablet	\$0 (1)	NT
slow release iron tablet (rx) 160 mg (50 mg iron)	\$0 (1)	NT
sm hydrocortisone plus 1% crm	\$0 (1)	NT
sodium bicarb 325 mg tablet	\$0 (1)	NT
sodium bicarb 650 mg tablet	\$0 (1)	NT
sodium chloride 1 gm tablet (otc)	\$0 (1)	NT
sodium fluoride 0.5 mg/ml drop (rx) 0.5 mg (1.1 mg sod.fluorid)/ml	\$0 (1)	NT
sof-lax oral capsule 100 mg	\$0 (1)	NT
sominex 25 mg tablet	\$0 (1)	NT
sorbitol 70% solution (otc)	\$0 (1)	NT
stimulant laxative oral tablet 5 mg	\$0 (1)	NT
stool softener 100 mg softgel	\$0 (1)	NT
stool softener-laxative tablet plus laxative 8.6-50 mg	\$0 (1)	NT
super nu-thera oral tablet	\$0 (1)	NT
surfak 240 mg softgel softgel	\$0 (1)	NT
sv vitamin d3 400 unit softgel softgel , p/f (rx) 10 mcg (400 unit)	\$0 (1)	NT
systane complete pf 0.6% drop	\$0 (1)	NT
tactinal 325 mg tablet	\$0 (1)	NT
tactinal extra strength oral tablet 500 mg	\$0 (1)	NT
tears again ophthalmic (eye) ointment 80-20 %	\$0 (1)	NT
tera-gel tar shampoo topical shampoo 0.5 %	\$0 (1)	NT
terbinafine 1% cream	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
thera tablet 400 mcg	\$0 (1)	NT
thera vital m oral tablet	\$0 (1)	NT
therabasic-m oral tablet	\$0 (1)	NT
thera-m tablet w/beta carotene 9 mg iron-400 mcg	\$0 (1)	NT
therapeutic oral tablet	\$0 (1)	NT
therapeutic-m caplet 19 mg iron- 400 mcg	\$0 (1)	NT
thera-tabs caplet	\$0 (1)	NT
threshold imt trainer	\$0 (1)	NT
threshold pep device	\$0 (1)	NT
titralac oral tablet,chewable 168 mg calcium (420 mg)	\$0 (1)	NT
total allergy 25 mg tablet	\$0 (1)	NT
total allergy medicine oral liquid 12.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
total formula-3 without iron oral tablet	\$0 (1)	NT
tri-buffered aspirin 325 mg tb coated tablet	\$0 (1)	NT
triple antibiotic ointment 3.5mg-400 unit- 5,000 unit/gram	\$0 (1)	NT
triple antibiotic ointment pkt u-d,144x.94g foilpk (otc) 3.5-400-5,000 mg-unit-unit	\$0 (1)	NT
triprolidine-pseudoephedrine oral tablet 2.5-60 mg	\$0 (1)	NT
tri-vitamin oral drops 1,500-35-400 unit-mg-unit/ml	\$0 (1)	NT
tussin pe oral liquid 5-100 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
ultra fresh pm ointment	\$0 (1)	NT
urinary pain relief 97.5 mg tb maximum strength	\$0 (1)	NT
vanacof liquid 1-30-12.5 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
vitafol-ob caplet 65-1 mg	\$0 (1)	NT
vitamin a 10,000 units capsule soluble 3,000 mcg (10,000 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin a 8,000 units capsule 2,400 mcg	\$0 (1)	NT
vitamin b complex-vit c tablet (otc)	\$0 (1)	NT
vitamin b-1 100 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
vitamin b-1 100 mg tablet	\$0 (1)	NT
vitamin b-1 250 mg tablet	\$0 (1)	NT
vitamin b-1 50 mg tablet gluten free (rx)	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
vitamin b-12 1,000 mcg tab sl n, p/f	\$0 (1)	NT
vitamin b-12 1,000 mcg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
vitamin b-12 500 mcg tablet	\$0 (1)	NT
vitamin b-12 oral tablet 250 mcg	\$0 (1)	NT
vitamin b-12 tr 1,000 mcg tab gluten-free, f/c (rx)	\$0 (1)	NT
vitamin b-2 100 mg tablet p/f, lactose-f (rx)	\$0 (1)	NT
vitamin b-6 100 mg tablet	\$0 (1)	NT
vitamin b-6 25 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
vitamin b-6 50 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
vitamin b-6 oral tablet 250 mg	\$0 (1)	NT
vitamin b-6 oral tablet extended release 200 mg	\$0 (1)	NT
vitamin c 1,000 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
vitamin c 100 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
vitamin c 100 mg tablet chew tangerine	\$0 (1)	NT
vitamin c 250 mg tablet	\$0 (1)	NT
vitamin c 250 mg tablet chew p/f (rx)	\$0 (1)	NT
vitamin c oral syrup 500 mg/5 ml	\$0 (1)	NT
vitamin c oral tablet 500 mg	\$0 (1)	NT
vitamin c oral tablet,chewable 500 mg	\$0 (1)	NT
vitamin d2 1.25 mg(50,000 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin d3 1,000 unit softgel softgel (rx) 25 mcg (1,000 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin d3 2,000 unit softgel p/f, color-free (rx) 50 mcg (2,000 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin d3 400 unit tab chew p/f,orange, chewable 10 mcg (400 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin d3 400 unit tablet n,p/f,d/f (rx) 10 mcg (400 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin d3 400 unit/ml liquid (rx) 10 mcg/ml (400 unit/ml)	\$0 (1)	NT
vitamin d3 62.5 mcg gummy 62.5 mcg (2,500 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin d3 oral tablet 25 mcg (1,000 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin e 180 mg softgel (rx) 180 mg (400 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin e oral capsule 268 mg (400 unit)	\$0 (1)	NT
vitamin e oral tablet,chewable 400 unit	\$0 (1)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
vitamin k 100 mcg tablet p/f, gluten-free	\$0 (1)	NT
vitamins a-d-e tablet 10,000-400 unit-unit	\$0 (1)	NT
vitamins for hair oral tablet	\$0 (1)	NT
wal-profen 200 mg tablet f/c	\$0 (1)	NT
watchhaler spacer	\$0 (1)	NT
windmill trainer for mini wright pfm	\$0 (1)	NT
women's laxative tablet 5 mg	\$0 (1)	NT
xymodine 12,500 mcg capsule 7,500-5,000 mcg	\$0 (1)	NT
yl vitamin c 500 mg tablet s/f,p/f,na/f	\$0 (1)	NT
zinc gluconate 50 mg tablet (rx)	\$0 (1)	NT
zinc oral tablet 50 mg	\$0 (1)	NT
zinc sulfate 220 mg (50 mg) cap (rx) 50 mg zinc (220 mg)	\$0 (1)	NT
zinc sulfate 50 mg (220 mg) tb (rx) 50 mg zinc (220 mg)	\$0 (1)	NT
zinc-220 capsule 50 mg zinc (220 mg)	\$0 (1)	NT

TIẾT NIỆU

LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ TĂNG SẢN LÀNH TÍNH TUYẾN TIỀN LIỆT (BPH)

<i>alfuzosin oral tablet extended release 24 hr 10 mg</i>	\$0 (1)	
<i>dutasteride oral capsule 0.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>dutasteride-tamsulosin oral capsule, er multiphase 24 hr 0.5-0.4 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>finasteride oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tamsulosin oral capsule 0.4 mg</i>	\$0 (1)	

THUỐC CHỐNG TIẾT CHOLINE/CHỐNG CO THẮT

MYRBETRIQ ORAL SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 8 MG/ML	\$0 (1)	QL (300 ML per 28 days)
MYRBETRIQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 25 MG, 50 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>oxybutynin chloride oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 10 mg, 15 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>solifenacin oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>tolterodine oral capsule, extended release 24hr 2 mg, 4 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>tolterodine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>tropium oral tablet 20 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
TIẾT NIỆU HỖN HỢP		
<i>bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
CYSTAGON ORAL CAPSULE 150 MG, 50 MG	\$0 (1)	PA; LA
ELMIRON ORAL CAPSULE 100 MG	\$0 (1)	
<i>potassium citrate oral tablet extended release 10 meq (1,080 mg), 15 meq, 5 meq (540 mg)</i>	\$0 (1)	
<i>tadalafil oral tablet 2.5 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>tadalafil oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days)
TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID		
HỢP THUỐC TIM MẠCH HỖN HỢP		
CORLANOR ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML	\$0 (1)	QL (450 ML per 30 days)
<i>digoxin oral solution 50 mcg/ml (0.05 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg), 62.5 mcg (0.0625 mg)</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
ENTRESTO ORAL TABLET 24-26 MG, 49-51 MG, 97-103 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>ivabradine oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 1,000 mg, 500 mg</i>	\$0 (1)	
<i>sacubitril-valsartan oral tablet 24-26 mg, 49-51 mg, 97-103 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
VERQUVO ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
VYNDAQEL ORAL CAPSULE 20 MG	\$0 (1)	PA
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ CHỐNG TĂNG HUYẾT ÁP		
<i>acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	\$0 (1)	
<i>aliskiren oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amiloride oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet 5-50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amlodipine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>amlodipine-benazepril oral capsule 10-20 mg, 10-40 mg, 2.5-10 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>amlodipine-olmesartan oral tablet 10-20 mg, 10-40 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>amlodipine-valsartan oral tablet 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>amlodipine-valsartan-hcthiazid oral tablet 10-160-12.5 mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg, 5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg, 50-25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>benazepril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg, 5-6.25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>betaxolol oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	
<i>bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>bumetanide injection solution 0.25 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>bumetanide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	
<i>candesartan oral tablet 16 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>candesartan oral tablet 32 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 16-12.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 32-12.5 mg, 32-25 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>captopril oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>captopril-hydrochlorothiazide oral tablet 25-15 mg, 25-25 mg, 50-15 mg, 50-25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>cartia xt oral capsule, extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>chlorthalidone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.1 mg/24 hr, 0.2 mg/24 hr, 0.3 mg/24 hr</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>diltiazem hcl intravenous solution 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>diltiazem hcl oral capsule,ext.rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0 (1)	
<i>diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	\$0 (1)	
<i>dilt-xr oral capsule,ext.rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	\$0 (1)	
<i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	
EDARBI ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
EDARBYCLOR ORAL TABLET 40-12.5 MG, 40-25 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-12.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>felodipine oral tablet extended release 24 hr 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fosinopril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fosinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>furosemide injection solution 10 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>furosemide oral solution 10 mg/ml, 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	
<i>guanfacine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (1)	
<i>hydralazine injection solution 20 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>hydralazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>indapamide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 300-12.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>isradipine oral capsule 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 40 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>labetalol oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>losartan oral tablet 100 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>losartan oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 50-12.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>matzim la oral tablet extended release 24 hr 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	\$0 (1)	
<i>metolazone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz oral tablet 100-25 mg, 100-50 mg, 50-25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>metoprolol tartrate intravenous solution 5 mg/5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>metyrosine oral capsule 250 mg</i>	\$0 (1)	PA; ^
<i>minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>moexipril oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nadolol oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nebivolol oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>nebivolol oral tablet 20 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>nicardipine oral capsule 20 mg, 30 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nifedipine oral tablet extended release 24hr 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>nifedipine oral tablet extended release 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nimodipine oral capsule 30 mg</i>	\$0 (1)	
<i>olmesartan oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>olmesartan oral tablet 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>olmesartan-amlodipin-hcthiazid oral tablet 20-5-12.5 mg, 40-10-12.5 mg, 40-10-25 mg, 40-5-12.5 mg, 40-5-25 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 20-12.5 mg, 40-12.5 mg, 40-25 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>perindopril erbumine oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (1)	
<i>pindolol oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>propranolol oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	
<i>propranolol oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml), 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>propranolol oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	
<i>quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ramipril oral capsule 1.25 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>spironolacton-hydrochlorothiaz oral tablet 25-25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>taztia xt oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg</i>	\$0 (1)	
<i>telmisartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine oral tablet 40-10 mg, 40-5 mg, 80-10 mg, 80-5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 40-12.5 mg, 80-25 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 80-12.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>tiadylt er oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	\$0 (1)	
<i>timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>torseamide oral tablet 10 mg, 100 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>trandolapril oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	\$0 (1)	
<i>treprostinil sodium injection solution 1 mg/ml, 10 mg/ml, 2.5 mg/ml, 5 mg/ml</i>	\$0 (1)	PA; LA; ^
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule 37.5-25 mg</i>	\$0 (1)	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 37.5-25 mg, 75-50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>valsartan oral tablet 160 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>valsartan oral tablet 320 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg, 80-12.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>verapamil intravenous solution 2.5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>verapamil intravenous syringe 2.5 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>verapamil oral capsule, 24 hr er pellet ct 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 360 mg</i>	\$0 (1)	
<i>verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	
<i>verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	\$0 (1)	
LIỆU PHÁP ĐÔNG MÁU		
<i>aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr 25-200 mg</i>	\$0 (1)	
BRILINTA ORAL TABLET 60 MG, 90 MG	\$0 (1)	
<i>cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>clopidogrel oral tablet 75 mg</i>	\$0 (1)	
<i>dabigatran etexilate oral capsule 110 mg, 150 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>dipyridamole oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	
DOPTELET (10 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	\$0 (1)	PA; LA; ^
DOPTELET (15 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	\$0 (1)	PA; LA; ^
DOPTELET (30 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	\$0 (1)	PA; LA; ^
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 5 MG (74 TABS)	\$0 (1)	QL (74 EA per 180 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
ELIQUIS ORAL TABLET 5 MG	\$0 (1)	QL (74 EA per 30 days)
<i>eltrombopag olamine oral powder in packet 12.5 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (360 EA per 30 days); ^
<i>eltrombopag olamine oral powder in packet 25 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>eltrombopag olamine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>eltrombopag olamine oral tablet 50 mg, 75 mg</i>	\$0 (1)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>enoxaparin subcutaneous solution 300 mg/3 ml</i>	\$0 (1)	
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 120 mg/0.8 ml, 150 mg/ml, 30 mg/0.3 ml, 40 mg/0.4 ml, 60 mg/0.6 ml, 80 mg/0.8 ml</i>	\$0 (1)	
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 10 mg/0.8 ml, 5 mg/0.4 ml, 7.5 mg/0.6 ml</i>	\$0 (1)	^
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 2.5 mg/0.5 ml</i>	\$0 (1)	
<i>heparin (porcine) in 5 % dex intravenous parenteral solution 20,000 unit/500 ml (40 unit/ml), 25,000 unit/250 ml(100 unit/ml), 25,000 unit/500 ml (50 unit/ml)</i>	\$0 (1)	
<i>heparin (porcine) injection solution 1,000 unit/ml, 10,000 unit/ml, 20,000 unit/ml, 5,000 unit/ml</i>	\$0 (1)	
HEPARIN(PORCINE) IN 0.45% NACL INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 12,500 UNIT/250 ML	\$0 (1)	
<i>heparin(porcine) in 0.45% nacl intravenous parenteral solution 25,000 unit/250 ml, 25,000 unit/500 ml</i>	\$0 (1)	
<i>jantoven oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>pentoxifylline oral tablet extended release 400 mg</i>	\$0 (1)	
<i>prasugrel hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 12.5 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (360 EA per 30 days); ^
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 25 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
PROMACTA ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
PROMACTA ORAL TABLET 50 MG, 75 MG	\$0 (1)	PA; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>rivaroxaban oral suspension for reconstitution 1 mg/ml</i>	\$0 (1)	QL (775 ML per 28 days)
<i>rivaroxaban oral tablet 2.5 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>ticagrelor oral tablet 60 mg, 90 mg</i>	\$0 (1)	
<i>warfarin oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 15 MG (42)- 20 MG (9)	\$0 (1)	QL (51 EA per 180 days)
XARELTO ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1 MG/ML	\$0 (1)	QL (775 ML per 28 days)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 15 MG, 2.5 MG	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
NHÓM NITRATE		
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0 (1)	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 30 mg, 60 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nitro-bid transdermal ointment 2 %</i>	\$0 (1)	
<i>nitroglycerin sublingual tablet 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg</i>	\$0 (1)	
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/hr, 0.2 mg/hr, 0.4 mg/hr, 0.6 mg/hr</i>	\$0 (1)	
THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP TIM		
<i>amiodarone intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0 (1)	
<i>amiodarone oral tablet 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	\$0 (1)	
<i>disopyramide phosphate oral capsule 100 mg, 150 mg</i>	\$0 (1)	
<i>dofetilide oral capsule 125 mcg, 250 mcg, 500 mcg</i>	\$0 (1)	
<i>flecainide oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	\$0 (1)	
<i>mexiletine oral capsule 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	\$0 (1)	
MULTAQ ORAL TABLET 400 MG	\$0 (1)	
<i>pacerone oral tablet 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	\$0 (1)	
<i>propafenone oral capsule,extended release 12 hr 225 mg, 325 mg, 425 mg</i>	\$0 (1)	
<i>propafenone oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>quinidine sulfate oral tablet 200 mg, 300 mg</i>	\$0 (1)	
<i>sotalol af oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	
<i>sotalol oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	
THUỐC HẠ LIPID/CHOLESTEROL		
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg, 2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>atorvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder 4 gram</i>	\$0 (1)	
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder in packet 4 gram</i>	\$0 (1)	
<i>cholestyramine light oral powder 4 gram</i>	\$0 (1)	
<i>cholestyramine light oral powder in packet 4 gram</i>	\$0 (1)	
<i>colesevelam oral powder in packet 3.75 gram</i>	\$0 (1)	
<i>colesevelam oral tablet 625 mg</i>	\$0 (1)	
<i>colestipol oral granules 5 gram</i>	\$0 (1)	
<i>colestipol oral packet 5 gram</i>	\$0 (1)	
<i>colestipol oral tablet 1 gram</i>	\$0 (1)	
<i>ezetimibe oral tablet 10 mg</i>	\$0 (1)	
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 43 mg, 67 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 145 mg, 48 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fenofibric acid (choline) oral capsule, delayed release(dr/ec) 135 mg, 45 mg</i>	\$0 (1)	
<i>fluvastatin oral capsule 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>fluvastatin oral tablet extended release 24 hr 80 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>gemfibrozil oral tablet 600 mg</i>	\$0 (1)	
<i>lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 1,000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (1)	
<i>pitavastatin calcium oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
PRALUENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML, 75 MG/ML	\$0 (1)	PA
<i>pravastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>prevalite oral powder 4 gram</i>	\$0 (1)	
<i>prevalite oral powder in packet 4 gram</i>	\$0 (1)	
<i>rosuvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg, 80 mg</i>	\$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
VASCEPA ORAL CAPSULE 0.5 GRAM, 1 GRAM	\$0 (1)	
VITAMIN, THUỐC BỔ HUYẾT / CHẤT ĐIỆN GIẢI		
CÁC SẢN PHẨM DINH DƯỠNG HỖN HỢP		
CLINIMIX 5%/D15W SULFITE FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	\$0 (1)	B/D
CLINIMIX 4.25%/D10W SULF FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	\$0 (1)	B/D
CLINIMIX 5%-D20W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	\$0 (1)	B/D
CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 6-5 %	\$0 (1)	B/D
CLINIMIX 8%-D10W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-10 %	\$0 (1)	B/D
CLINIMIX 8%-D14W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-14 %	\$0 (1)	B/D
<i>electrolyte-148 intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>electrolyte-48 in d5w intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>electrolyte-a intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
<i>intralipid intravenous emulsion 20 %</i>	\$0 (1)	B/D
ISOLYTE S PH 7.4 INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	\$0 (1)	
ISOLYTE-P IN 5 % DEXTROSE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	\$0 (1)	
ISOLYTE-S INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	\$0 (1)	
PLASMA-LYTE A INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	\$0 (1)	
PLENAMINE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 15 %	\$0 (1)	B/D
<i>premasol 10 % intravenous parenteral solution 10 %</i>	\$0 (1)	B/D
<i>travasol 10 % intravenous parenteral solution 10 %</i>	\$0 (1)	B/D
TROPHAMINE 10 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 10 %	\$0 (1)	B/D
CHẤT ĐIỆN GIẢI		
<i>klor-con 10 oral tablet extended release 10 meq</i>	\$0 (1)	
<i>klor-con 8 oral tablet extended release 8 meq</i>	\$0 (1)	
<i>klor-con m10 oral tablet,er particles/crystals 10 meq</i>	\$0 (1)	
<i>klor-con m15 oral tablet,er particles/crystals 15 meq</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>klor-con m20 oral tablet,er particles/crystals 20 meq</i>	\$0 (1)	
<i>klor-con oral packet 20 meq</i>	\$0 (1)	
<i>lactated ringers intravenous parenteral solution</i>	\$0 (1)	
MAGNESIUM SULFATE IN D5W INTRAVENOUS PIGGYBACK 1 GRAM/100 ML	\$0 (1)	
<i>magnesium sulfate in water intravenous parenteral solution 20 gram/500 ml (4 %), 40 gram/1,000 ml (4 %)</i>	\$0 (1)	
<i>magnesium sulfate in water intravenous piggyback 2 gram/50 ml (4 %), 4 gram/100 ml (4 %), 4 gram/50 ml (8 %)</i>	\$0 (1)	
<i>magnesium sulfate injection solution 500 mg/ml (50 %)</i>	\$0 (1)	
<i>magnesium sulfate injection syringe 500 mg/ml (50 %)</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chlorid-d5-0.45%nacl intravenous parenteral solution 10 meq/l, 20 meq/l, 30 meq/l, 40 meq/l</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride in 0.9%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l, 40 meq/l</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride in 5 % dex intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride in water intravenous piggyback 10 meq/50 ml, 20 meq/50 ml</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride intravenous solution 2 meq/ml, 2 meq/ml (20 ml)</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride oral capsule, extended release 10 meq, 8 meq</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride oral liquid 20 meq/15 ml, 40 meq/15 ml</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride oral packet 20 meq</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride oral tablet extended release 10 meq, 20 meq, 8 meq</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 10 meq, 15 meq, 20 meq</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride-0.45 % nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride-d5-0.2%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	\$0 (1)	
<i>potassium chloride-d5-0.9%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l, 40 meq/l</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>sodium chloride 0.45 % intravenous parenteral solution 0.45 %</i>	\$0 (1)	
<i>sodium chloride 3 % hypertonic intravenous parenteral solution 3 %</i>	\$0 (1)	
<i>sodium chloride 5 % hypertonic intravenous parenteral solution 5 %</i>	\$0 (1)	
<i>sodium chloride intravenous solution 2.5 meq/ml, 4 meq/ml</i>	\$0 (1)	
VITAMIN / THUỐC BỔ HUYẾT		
<i>fluoride (sodium) oral tablet 1 mg (2.2 mg sod. fluoride)</i>	\$0 (1)	
<i>fluoride (sodium) oral tablet, chewable 1 mg (2.2 mg sod. fluoride)</i>	\$0 (1)	
<i>prenatal vitamin plus low iron oral tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.

12/01/2025

D. Danh Mục Thuốc Được Bao Trữ.

Trong phần này, quý vị có thể tìm thuốc bằng cách tìm tên thuốc theo thứ tự bảng chữ cái. Việc tìm kiếm này sẽ cho quý vị biết số trang mà quý vị có thể tìm thêm thông tin khác về bảo hiểm cho thuốc của mình.

<i>abacavir</i>	69	aerochamber plus flow-vu,l msk	<i>alyq</i>	26
<i>abacavir-lamivudine</i>	69		<i>amantadine hcl</i>	69
ABELCET.....	62	aerochamber plus flow-vu,m	<i>ambrisentan</i>	26
<i>abigale</i>	54	msk.....	<i>amethia</i>	56
<i>abigale lo</i>	54	aerochamber plus flow-vu,s	<i>amikacin</i>	66
ABILIFY ASIMTUFII.....	94	msk.....	<i>amiloride</i>	123
ABILIFY MAINTENA.....	94	aerochamber with flowsignal... 102	<i>amiloride-hydrochlorothiazide</i>	123
<i>abiraterone</i>	73	aerochamber z-stat plus-flw sg 102	<i>amiodarone</i>	130
<i>abirtega</i>	73	AIMOVIG AUTOINJECTOR.....	<i>amitriptyline</i>	94
ABRYSVO (PF).....	41	AKEEGA.....	<i>amlactin</i>	102
<i>acamprosate</i>	29	<i>ak-poly-bac</i>	<i>amlodipine</i>	123
<i>acarbose</i>	50	<i>ala-cort</i>	<i>amlodipine-atorvastatin</i>	130
<i>accutane</i>	38	alamax protect.....	<i>amlodipine-benazepril</i>	124
ace aerosol cloud enhancer.....	101	alavert d-12 allergy-sinus.....	<i>amlodipine-olmesartan</i>	124
<i>acebutolol</i>	123	alaway.....	<i>amlodipine-valsartan</i>	124
acephen.....	101	<i>albendazole</i>	<i>amlodipine-valsartan-hcthiiazid</i>	124
acetaminophen.....	101, 102	<i>albuterol sulfate</i>	<i>ammonium lactate</i>	36
<i>acetaminophen-codeine</i>	91	<i>alclometasone</i>	<i>ammonium lactate</i>	102
<i>acetazolamide</i>	47	<i>alcohol pads</i>	<i>amnesteam</i>	38
<i>acetic acid</i>	21, 29	ALDURAZYME.....	<i>amoxapine</i>	94
<i>acetylcysteine</i>	25	ALECENSA.....	<i>amoxicillin</i>	64
acetyltyrosine-vitamin b6.....	114	<i>alendronate</i>	<i>amoxicillin-pot clavulanate</i>	64
acid gone antacid e.strength....	102	aler-cap.....	<i>amphotericin b</i>	62
<i>acitretin</i>	37	aler-tab.....	<i>ampicillin</i>	65
acne medication.....	102	<i>alfuzosin</i>	<i>ampicillin sodium</i>	65
ACTEMRA.....	22	<i>aliskiren</i>	<i>ampicillin-sulbactam</i>	65
ACTEMRA ACTPEN.....	22	allegra-d 12 hour.....	<i>anagrelide</i>	29
ACTHIB (PF).....	41	aller-chlor.....	<i>anastrozole</i>	73
ACTIMMUNE.....	40	allergy (chlorpheniramine).....	ANORO ELLIPTA.....	26
<i>acyclovir</i>	69	allergy relief(chlorpheniramn)..	antacid (calcium carbonate).....	102
<i>acyclovir sodium</i>	69	allergy relief(diphenhydramin). 102	antacid anti-gas.....	103
ADACEL(TDAP		<i>allopurinol</i>	antacid ext str (calcium carb)... 103	
ADOLESN/ADULT)(PF).....	41	<i>alozetron</i>	antacid plus anti-gas.....	110
<i>adapalene</i>	38	ALPHAGAN P.....	antacid regular strength.....	103
<i>adefovir</i>	69	<i>alprazolam</i>	anti-diarrheal.....	107
ADEMPAS.....	25	altamist.....	anti-diarrheal (loperamide).....	103
<i>adrenalin</i>	25	altaryl.....	antifungal (tolnaftate).....	103
ADVAIR HFA.....	25	<i>altavera (28)</i>	anti-hist.....	103
aerochamber mv.....	102	aluminum hydroxide gel.....	anti-itch (hc) with aloe-vit e....	103
aerochamber plus flow-vu.....	102	ALUNBRIG.....	anti-itch maximum strength.....	103
		<i>alyacen 1/35 (28)</i>	<i>apraclonidine</i>	47
		<i>alyacen 7/7/7 (28)</i>	<i>aprepitant</i>	32

<i>apri</i>	56	<i>azacitidine</i>	73	<i>bisacodyl</i>	104
APTOM.....	87	<i>azathioprine</i>	73	<i>biscolax</i>	104
APTIVUS.....	69	<i>azelaic acid</i>	38	<i>bismatrol</i>	104
<i>aranelle (28)</i>	56	<i>azelastine</i>	21, 45, 54	<i>bismuth subsalicylate</i>	104
ARCALYST.....	40	<i>azithromycin</i>	68	<i>bisoprolol fumarate</i>	124
AREXVY (PF).....	41	azo urinary pain relief	103	<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i> ..	124
<i>arformoterol</i>	26	<i>aztreonam</i>	66	BIVIGAM.....	41
ARIKAYCE.....	66	<i>azurette (28)</i>	56	<i>blisovi 24 fe</i>	56
<i>aripiprazole</i>	94	<i>bacitracin</i>	46	<i>blisovi fe 1.5/30 (28)</i>	56
ARISTADA.....	94	<i>bacitracin</i>	103	<i>blisovi fe 1/20 (28)</i>	56
ARISTADA INITIO	94	<i>bacitracin zinc</i>	103	BOMYNTRA.....	72
<i>armodafinil</i>	94	<i>bacitracin-polymyxin b</i>	46	BONSITY	24
ARNUITY ELLIPTA.....	26	<i>bacitracin-polymyxin b</i>	103	BOOSTRIX TDAP	41
artificial tears (petro/min).....	103	<i>baclofen</i>	87	BORTEZOMIB.....	73
artificial tears (pf)	103	<i>balsalazide</i>	32	<i>bortezomib</i>	73
artificial tears (polyvin alc).....	103	BALVERSA.....	73	<i>bosentan</i>	26
artificial tears(dext70-hydro)....	103	<i>balziva (28)</i>	56	BOSULIF.....	73
ascorbic acid (vitamin c) ...	103, 121	banophen.....	103, 104	BRAFTOVI.....	73
<i>asenapine maleate</i>	95	BARACLUDE.....	69	BREO ELLIPTA.....	26
<i>ashlyna</i>	56	bc max strength.....	104	<i>breyana</i>	26
aspirin.....	103	BCG VACCINE, LIVE (PF)	41	BREZTRI AEROSPHERE	26
aspirin childrens.....	106	b-complex with vitamin c.....	120	<i>briellyn</i>	57
<i>aspirin-dipyridamole</i>	128	BELSOMRA.....	95	BRILINTA.....	128
ASSURE ID INSULIN SAFETY	21	benadryl.....	104	<i>brimonidine</i>	47
<i>atazanavir</i>	69	benadryl allergy.....	104	<i>brinzolamide</i>	47
<i>atenolol</i>	124	<i>benazepril</i>	124	BRIVIACT	87
<i>atenolol-chlorthalidone</i>	124	<i>benazepril-hydrochlorothiazide</i> ..	124	<i>bromfenac</i>	45
<i>atomoxetine</i>	95	BENDEKA.....	73	<i>bromocriptine</i>	83
<i>atorvastatin</i>	131	BENLYSTA.....	22	brotapp.....	104
<i>atovaquone</i>	66	benzonatate.....	104	brotapp dm.....	104
<i>atovaquone-proguanil</i>	66	benzoyl peroxide.....	104	BRUKINSA.....	74
<i>atropine</i>	45	<i>benztropine</i>	83	<i>budesonide</i>	26, 32
ATROVENT HFA.....	26	BESREMI.....	40	<i>bumetanide</i>	124
<i>aubra eq</i>	56	<i>betaine</i>	32	<i>buprenorphine hcl</i>	91
AUGTYRO.....	73	<i>betamethasone dipropionate</i>	35	<i>buprenorphine-naloxone</i>	92
auraphene-b.....	103	<i>betamethasone valerate</i>	35	<i>bupropion hcl</i>	95
<i>aurovela fe 1.5/30 (28)</i>	56	<i>betamethasone, augmented</i>	35	<i>bupropion hcl (smoking deter)</i>	29
<i>aurovela fe 1-20 (28)</i>	56	BETASERON	40	<i>buspirone</i>	95
AUSTEDO	85	<i>betaxolol</i>	45, 124	<i>butorphanol</i>	92
AUSTEDO XR	85	<i>bethanechol chloride</i>	123	BYDUREON BCISE	50
AUSTEDO XR TITRATION		BEVESPI AEROSPHERE	26	<i>cabergoline</i>	47
KT(WK1-4).....	85	<i>bexarotene</i>	73	CABOMETYX.....	74
AUVELITY	95	BEXSERO	41	cal-carb forte.....	104
aveeno anti-itch (hydrocortsn) .	103	<i>bicalutamide</i>	73	calci-chew	104
<i>aviane</i>	56	BICILLIN L-A.....	65	<i>calcipotriene</i>	38
AVMAPKI-FAKZYNJA.....	73	BIKTARVY	69	<i>calcitonin (salmon)</i>	47
ayr saline.....	103	biotin.....	104	<i>calcitriol</i>	47
AYVAKIT.....	73	bisac-evac.....	104	calcium 500 with d.....	104

calcium 600	104	<i>cefpodoxime</i>	63, 64	CIMDUO	69
calcium antacid	105	<i>cefprozil</i>	64	cimetidine	106
calcium carbonate	104, 105	<i>ceftazidime</i>	64	<i>cinacalcet</i>	47
calcium carbonate-vitamin d2 ..	105	<i>ceftriaxone</i>	64	<i>ciprofloxacin</i>	63
calcium carbonate-vitamin d3 ..	105	<i>ceftriaxone in dextrose, iso-os</i>	64	<i>ciprofloxacin hcl</i>	46, 62
calcium glucarate	105	<i>cefuroxime axetil</i>	64	<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose</i>	62
calcium lactate	105	<i>cefuroxime sodium</i>	64	<i>ciprofloxacin-dexamethasone</i>	21
cal-gest antacid	105	<i>celecoxib</i>	92	<i>cisplatin</i>	74
cal-lac	105	centamin	105	<i>citalopram</i>	95
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL)	74	centavite	105	citrate of magnesia	106
caltrate 600	105	centavite a-z complete-mineral	105	citroma	106
caltrate with vitamin d3	105	<i>cephalexin</i>	64	<i>claravis</i>	39
<i>camila</i>	54	cervite advanced formula	105	<i>clarithromycin</i>	68
<i>camrese</i>	57	certavite-antioxid (iron gluc) ...	106	<i>clindamycin hcl</i>	66
<i>camrese lo</i>	57	<i>cetirizine</i>	25	<i>clindamycin in 5 % dextrose</i>	66
<i>candesartan</i>	124	<i>cetirizine</i>	106	<i>clindamycin phosphate</i> ...	39, 55, 66
<i>candesartan-hydrochlorothiazid</i>	124	<i>cetirizine-pseudoephedrine</i>	106	<i>clindamycin-benzoyl peroxide</i>	39
CAPLYTA	95	<i>cevimeline</i>	29	CLINIMIX 5%/D15W SULFITE FREE	132
CAPRELSA	74	CHEMET	29	CLINIMIX 4.25%/D10W SULF FREE	132
capsaicin	105	cheratussin ac	106	CLINIMIX 4.25%/D5W SULFIT FREE	29
<i>captopril</i>	124	cheratussin dac	106	CLINIMIX 5%-D20W(SULFITE- FREE)	132
<i>captopril-hydrochlorothiazide</i> ..	124	chest congestion relief	106	CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE- FREE)	132
<i>carbamazepine</i>	87	chewable vitamin c	106	CLINIMIX 8%-D10W(SULFITE- FREE)	132
<i>carbidopa</i>	83	children's afrin	106	CLINIMIX 8%-D14W(SULFITE- FREE)	132
<i>carbidopa-levodopa</i>	84	children's allegra allergy	106	<i>clobazam</i>	87
<i>carbidopa-levodopa-</i> <i>entacapone</i>	84	children's allergy (diphenhyd) ..	110	<i>clobetasol</i>	35
<i>carboplatin</i>	74	children's chewable multivitmn	106	<i>clobetasol-emollient</i>	35
<i>carglumic acid</i>	29	children's ibuprofen	106	<i>clodan</i>	35
carnitex	105	children's iron	106	<i>clomipramine</i>	95
<i>carteolol</i>	45	children's mapap	106	<i>clonazepam</i>	87
carter's little pills	105	children's non-aspirin pain	106	<i>clonidine</i>	124
<i>cartia xt</i>	124	children's pain reliever	106	<i>clonidine hcl</i>	124
<i>carvedilol</i>	124	children's pain-fever relief	106	<i>clopidogrel</i>	128
<i>caspofungin</i>	62	children's saline nasal spray	106	<i>clorazepate dipotassium</i>	95
CAYSTON	66	children's tactinal	106	<i>clotrimazole</i>	40, 62
<i>cefaclor</i>	63	<i>chlorhexidine gluconate</i>	21	<i>clotrimazole</i>	106
<i>cefadroxil</i>	63	<i>chlorhexidine gluconate</i>	106	<i>clotrimazole-betamethasone</i>	40
<i>cefazolin</i>	63	chlorhist	106	<i>clozapine</i>	95
<i>cefazolin in dextrose (iso-os)</i>	63	<i>chloroquine phosphate</i>	66	COARTEM	66
<i>cefdinir</i>	63	<i>chlorpromazine</i>	95	COBENFY	95
<i>cefepime</i>	63	<i>chlorthalidone</i>	124	COBENFY STARTER PACK	95
<i>cefepime in dextrose, iso-osm</i>	63	cholecalciferol (vitamin d3)	121		
<i>cefixime</i>	63	<i>cholestyramine (with sugar)</i>	131		
<i>cefoxitin</i>	63	<i>cholestyramine light</i>	131		
<i>cefoxitin in dextrose, iso-osm</i>	63	<i>ciclopirox</i>	40		
		cidatrine-tm	106		
		cider vinegar-ginger root xt	103		
		<i>cilostazol</i>	128		

<i>colchicine</i>	24	<i>cyred eq</i>	57	<i>dexamethasone</i>	49
<i>colesevelam</i>	131	CYSTAGON	123	<i>dexamethasone intensol</i>	48
<i>colestipol</i>	131	CYSTARAN	45	<i>dexamethasone sodium phos</i>	
<i>colistin (colistimethate na)</i>	66	<i>cytarabine</i>	74	<i>(pf)</i>	49
COLUMVI	74	<i>d10 %-0.45 % sodium chloride</i> ...	29	<i>dexamethasone sodium</i>	
COMBIGAN	47	<i>d2.5 %-0.45 % sodium chloride</i> ...	29	<i>phosphate</i>	46, 49
COMBIVENT RESPIMAT	26	<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride</i> .	29	<i>dexlansoprazole</i>	31
COMETRIQ	74	<i>d5 %-0.45 % sodium chloride</i>	29	<i>dexmethylphenidate</i>	96
COMPLERA	69	<i>dabigatran etexilate</i>	128	<i>dextroamphetamine sulfate</i>	96
complete allergy	107	daily multiple	107	<i>dextroamphetamine-</i>	
complete allergy medicine	107	daily-vite	107	<i>amphetamine</i>	96
compound w	107	daily-vite (with folic acid)	107	<i>dextrose 10 % and 0.2 % nacl</i>	29
compoz	107	dakin's solution	107	<i>dextrose 10 % in water (d10w)</i> ...	29
<i>compro</i>	32	<i>dalfampridine</i>	85	<i>dextrose 5 % in water (d5w)</i>	30
CONEXXENCE	24	<i>danazol</i>	48	<i>dextrose 5 %-lactated ringers</i>	30
<i>constulose</i>	32	dandelion root	107	<i>dextrose 5%-0.2 % sod chloride</i> ..	30
COPIKTRA	74	<i>dantrolene</i>	87	<i>dextrose 5%-0.3 % sod.chloride</i> ..	30
coqmax omega	107	DANZITEN	74	<i>dextrose 50 % in water (d50w)</i> ...	30
corfen-dm	107	<i>dapsone</i>	66	<i>dextrose 70 % in water (d70w)</i> ...	30
CORLANOR	123	DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC)		diabetic siltussin das-na	107
correctol	107	(PF)	41	diabetic siltussin-dm	107
correctol extra gentle	107	<i>daptomycin</i>	66	diabetic tussin max st	107
COSENTYX	38	<i>darunavir</i>	69	DIACOMIT	87
COSENTYX (2 SYRINGES)	38	<i>dasatinib</i>	74	<i>diazepam</i>	88, 96
COSENTYX PEN	38	<i>dasetta 1/35 (28)</i>	57	<i>diazepam intensol</i>	96
COSENTYX PEN (2 PENS)	38	<i>dasetta 7/7/7 (28)</i>	57	<i>diazoxide</i>	50
COSENTYX UNOREADY PEN	38	DAURISMO	74	<i>diclofenac potassium</i>	93
COTELLIC	74	<i>daysee</i>	57	<i>diclofenac sodium</i>	45, 93
cough suppressant-expectorant		<i>deblitane</i>	54	<i>diclofenac-misoprostol</i>	93
.....	107	deep sea nasal	107	<i>dicloxacillin</i>	65
CREON	32	<i>deferasirox</i>	29	<i>dicyclomine</i>	31
CRESEMBA	62	DELSTRIGO	69	DIFICID	68
<i>cromolyn</i>	26, 32, 45	delsym 12 hour	107	<i>diflunisal</i>	93
<i>cromolyn</i>	107	delsym cough-soothing action ..	107	<i>difluprednate</i>	46
<i>cryselle (28)</i>	57	delsym nighttime multi-		digestive support	107
cyanocobalamin (vitamin b-12)		symptom	107	<i>digoxin</i>	123
.....	107, 121	<i>demeclocycline</i>	65	<i>dihydroergotamine</i>	84
<i>cyclobenzaprine</i>	87	DENG VAXIA (PF)	41	DILANTIN	88
<i>cyclophosphamide</i>	74	DEPO-SUBQ PROVERA 104	54	DILANTIN EXTENDED	88
CYCLOPHOSPHAMIDE	74	<i>dermacinrx lidocan</i>	36	DILANTIN INFATABS	88
<i>cyclosporine</i>	45, 74	DESCOVY	69	DILANTIN-125	88
<i>cyclosporine modified</i>	74	<i>desipramine</i>	95	<i>diltiazem hcl</i>	125
CYLTEZO(CF)	22	<i>desloratadine</i>	25	<i>dilt-xr</i>	125
CYLTEZO(CF) PEN	22	<i>desmopressin</i>	48	dimetapp long-acting (cpm-dm)	
CYLTEZO(CF) PEN CROHN'S-UC-		<i>desog-e.estradiol/e.estradiol</i>	57		108
HS	22	<i>desogestrel-ethinyl estradiol</i>	57	<i>dimethyl fumarate</i>	85
CYLTEZO(CF) PEN PSORIASIS-UV	22	<i>desonide</i>	35	diocto	108
<i>cyproheptadine</i>	25	<i>desvenlafaxine succinate</i>	96	diotame	108

diphen	108	<i>dutasteride-tamsulosin</i>	122	<i>enoxaparin</i>	129
diphenhist	108	ear drops (carbamide peroxide)	108	<i>enpresse</i>	57
<i>diphenhydramine hcl</i>	25	ear wax treatment	108	<i>enskyce</i>	57
diphenhydramine hcl	108	easivent holding chamber	108	<i>entacapone</i>	84
<i>diphenoxylate-atropine</i>	31	ed chlorped jr	108	<i>entecavir</i>	70
<i>dipyridamole</i>	128	ed-apap	108	ENTRESTO	123
<i>disopyramide phosphate</i>	130	EDARBI	125	<i>enulose</i>	32
<i>disulfiram</i>	30	EDARBYCLOR	125	ENVARBUS XR	75
<i>divalproex</i>	88	EDURANT	69	EPIDIOLEX	88
<i>docetaxel</i>	74	EDURANT PED	70	<i>epinephrine</i>	25
doc-q-lax	108	<i>efavirenz</i>	70	<i>epitol</i>	88
docu soft	108	<i>efavirenz-emtricitabin-tenofov</i> ...	70	EPKINLY	75
docusate calcium	108	<i>efavirenz-lamivu-tenofov disop</i> ..	70	<i>eplerenone</i>	125
docusate sodium	108	<i>electrolyte-148</i>	132	EPRONTIA	88
docusil	108	<i>electrolyte-48 in d5w</i>	132	ergocalciferol (vitamin d2) 109, 121	
<i>dofetilide</i>	130	<i>electrolyte-a</i>	132	<i>ergotamine-caffeine</i>	85
dok	108	ELIGARD	75	ERIVEDGE	75
<i>dolishale</i>	57	ELIGARD (3 MONTH)	75	ERLEADA	75
<i>donepezil</i>	85, 86	ELIGARD (4 MONTH)	75	<i>erlotinib</i>	75
DOPTELET (10 TAB PACK)	128	ELIGARD (6 MONTH)	75	e-r-o ear	109
DOPTELET (15 TAB PACK)	128	<i>elinest</i>	57	e-r-o ear wax removal system ..	109
DOPTELET (30 TAB PACK)	128	ELIQUIS	128, 129	<i>errin</i>	54
<i>dorzolamide</i>	47	ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D		<i>ertapenem</i>	66
<i>dorzolamide-timolol</i>	47	START	128	<i>ery pads</i>	39
<i>dotti</i>	54	ELLECE	75	<i>ery-tab</i>	69
DOVATO	69	ELMIRON	123	ERYTHROCIN	69
<i>doxazosin</i>	125	ELREXFIO	75	<i>erythrocin (as stearate)</i>	69
<i>doxepin</i>	96	<i>eltrombopag olamine</i>	129	<i>erythromycin</i>	46, 69
<i>doxercalciferol</i>	48	<i>eluryng</i>	55	<i>erythromycin with ethanol</i>	39
<i>doxorubicin</i>	75	EMGALITY PEN	84	<i>erythromycin-benzoyl peroxide</i> ..	39
<i>doxorubicin, peg-liposomal</i>	75	EMGALITY SYRINGE	84	<i>escitalopram oxalate</i>	96, 97
<i>doxy-100</i>	65	EMSAM	96	<i>eslicarbazepine</i>	88
<i>doxycycline hyclate</i>	65	<i>emtricitabine</i>	70	<i>esomeprazole magnesium</i>	31
<i>doxycycline monohydrate</i>	66	<i>emtricitabine-tenofovir (tdf)</i>	70	<i>estarylla</i>	57
dr scholl's clear away	108	<i>emtricitabine-tenofovir (tdf)</i>	70	estradiol	54
DRIZALMA SPRINKLE	96	<i>emtricitabine-tenofovir (tdf)</i>	70	<i>estradiol valerate</i>	54
<i>dronabinol</i>	32	EMTRIVA	70	<i>estradiol-norethindrone acet</i>	54
<i>drospirenone-e.estradiol-lm.fa</i> ...	57	EMVERM	66	<i>ethambutol</i>	66
<i>drospirenone-ethinyl estradiol</i>	57	<i>emzahn</i>	54	<i>ethosuximide</i>	88
DROXIA	75	<i>enalapril maleate</i>	125	<i>ethynodiol diac-eth estradiol</i>	57
<i>droxidopa</i>	30	<i>enalapril-hydrochlorothiazide</i> ...	125	<i>etodolac</i>	93
dss	108	ENBREL	22	<i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i>	55
ducodyl (bisacodyl)	108	ENBREL MINI	22	<i>etoposide</i>	75
dulcolax stool softener (dss)	108	ENBREL SURECLICK	22	<i>etravirine</i>	70
<i>duloxetine</i>	96	<i>endocet</i>	91	EULEXIN	75
DUPIXENT PEN	36	endur-acin	108	<i>everolimus (antineoplastic)</i>	75
DUPIXENT SYRINGE	36, 37	ENGERIX-B (PF)	41	<i>everolimus</i>	
<i>dutasteride</i>	122	ENGERIX-B PEDIATRIC (PF)	42	<i>(immunosuppressive)</i>	75

EVOTAZ.....	70	<i>flac otic oil</i>	21	GAMMAGARD S-D (IGA < 1	
<i>exemestane</i>	75	<i>flecainide</i>	130	MCG/ML).....	42
EXKIVITY.....	75	fleet laxative (bisacodyl).....	109	GAMMAKED.....	42
ex-lax (sennosides).....	109	flonase allergy relief.....	109	GAMMAPLEX.....	42
ex-lax ultra.....	109	<i>fluconazole</i>	62	GAMMAPLEX (WITH SORBITOL).....	42
<i>ezetimibe</i>	131	<i>fluconazole in nacl (iso-osm)</i>	62	GAMUNEX-C.....	42
<i>ezetimibe-simvastatin</i>	131	<i>flucytosine</i>	62	<i>ganciclovir sodium</i>	70
FABRAZYME.....	48	<i>fludrocortisone</i>	49	GARDASIL 9 (PF).....	42
<i>falmina (28)</i>	57	<i>flunisolide</i>	26	<i>gatifloxacin</i>	46
<i>famciclovir</i>	70	<i>fluocinolone</i>	35	GATTEX 30-VIAL.....	32
<i>famotidine</i>	31	<i>fluocinolone acetonide oil</i>	21	GATTEX ONE-VIAL.....	32
<i>famotidine</i>	109	<i>fluocinolone and shower cap</i>	35	GAUZE PAD.....	21
<i>famotidine (pf)</i>	31	<i>fluocinonide</i>	36	<i>gavilyte-c</i>	32
<i>famotidine (pf)-nacl (iso-os)</i>	31	<i>fluocinonide-e</i>	36	<i>gavilyte-g</i>	32
FANAPT.....	97	<i>fluocinonide-emollient</i>	36	GAVRETO.....	76
FANAPT TITRATION PACK A.....	97	fluoride (sodium).....	119	<i>gefitinib</i>	76
FANAPT TITRATION PACK B.....	97	<i>fluoride (sodium)</i>	134	<i>gemcitabine</i>	76
FANAPT TITRATION PACK C.....	97	<i>fluorometholone</i>	46	GEMCITABINE.....	76
FARXIGA.....	50	<i>fluorouracil</i>	37, 76	<i>gemfibrozil</i>	131
FASENRA.....	26	<i>fluoxetine</i>	97	<i>gemmily</i>	57
FASENRA PEN.....	26	<i>fluphenazine decanoate</i>	97	genahist.....	110
<i>febuxostat</i>	24	<i>fluphenazine hcl</i>	97	<i>generlac</i>	32
feen-a-mint.....	109	<i>flurbiprofen</i>	93	<i>gengraf</i>	76
<i>felbamate</i>	88	<i>flurbiprofen sodium</i>	45	<i>gentak</i>	46
<i>felodipine</i>	125	<i>fluticasone propionate</i>	26, 36	<i>gentamicin</i>	39, 46, 66
<i>fenofibrate</i>	131	<i>fluticasone propion-salmeterol</i>	27	<i>gentamicin in nacl (iso-osm)</i>	66
<i>fenofibrate micronized</i>	131	<i>fluvastatin</i>	131	<i>gentamicin sulfate (ped) (pf)</i>	66
<i>fenofibrate nanocrystallized</i>	131	<i>fluvoxamine</i>	97	genteal tears moderate.....	110
<i>fenofibric acid (choline)</i>	131	foaming antacid.....	109	GENVOYA.....	70
<i>fentanyl</i>	91	folic acid.....	109, 110	gerivite complete.....	110
<i>fentanyl citrate</i>	91	<i>fondaparinux</i>	129	GILOTRIF.....	76
ferosul.....	109	<i>formoterol fumarate</i>	27	gilphex tr.....	110
ferro-bob.....	109	<i>fosamprenavir</i>	70	<i>glatiramer</i>	86
ferrous sulfate.....	109, 111	<i>fosinopril</i>	125	<i>glatopa</i>	86
FETZIMA.....	97	<i>fosinopril-hydrochlorothiazide</i>	125	GLEOSTINE.....	76
fexofenadine.....	109	FOTIVDA.....	76	<i>glimepiride</i>	50
fexofenadine-pseudoephedrine		freezone corn remover.....	110	<i>glipizide</i>	50, 51
.....	109	FRUZAQLA.....	76	<i>glipizide-metformin</i>	51
fiber (calcium polycarbophil).....	109	<i>fulvestrant</i>	76	glucose.....	104, 110
fiber laxative (ca polycarbo).....	109	<i>furosemide</i>	125	<i>glutamine (sickle cell)</i>	30
fibrogen.....	109	FUZEON.....	70	glycerin (adult).....	107
<i>fidaxomicin</i>	69	<i>fyavolv</i>	55	<i>glycopyrrolate</i>	31
<i>finasteride</i>	122	FYCOMPA.....	88	<i>glydo</i>	37
<i>fingolimod</i>	86	<i>gabapentin</i>	88	GLYXAMBI.....	51
FINTEPLA.....	88	<i>galantamine</i>	86	GOMEKLI.....	76
<i>finzala</i>	57	<i>gallifrey</i>	55	goody's hangover.....	110
FIRMAGON KIT W DILUENT		GAMASTAN.....	42	<i>granisetron (pf)</i>	32
SYRINGE.....	75, 76	GAMMAGARD LIQUID.....	42	<i>granisetron hcl</i>	33

<i>griseofulvin microsize</i>	62	HUMULIN R U-500 (CONC)	INREBIC.....	77
<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	62	KWIKPEN	INSULIN ASP PRT-INSULIN	
<i>guanfacine</i>	97, 125	<i>hydralazine</i>	ASPART	51
GVOKE	51	<i>hydrochlorothiazide</i>	INSULIN ASPART U-100.....	51
GVOKE HYPOPEN 1-PACK.....	51	<i>hydrocodone-acetaminophen</i>	INSULIN DEGLUDEC.....	51
GVOKE HYPOPEN 2-PACK.....	51	<i>hydrocodone-ibuprofen</i>	INSULIN GLARGINE U-300 CONC	51
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE.....	51	<i>hydrocortisone</i>	INSULIN GLARGINE-YFGN.....	52
GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE.....	51	hydrocortisone	INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-	
gyne-lotrimin	110	hydrocortisone acetate	100.....	21
HAEGARDA	27	hydrocortisone plus.....	INTELENCE.....	70
<i>hailey 24 fe</i>	57	hydrocortisone-aloe vera	<i>intralipid</i>	132
<i>hailey fe 1.5/30 (28)</i>	57	<i>hydromorphone</i>	<i>introvale</i>	58
<i>hailey fe 1/20 (28)</i>	57	hydroskin with aloe	INVEGA HAFYERA.....	97
<i>halobetasol propionate</i>	36	<i>hydroxychloroquine</i>	INVEGA SUSTENNA.....	98
<i>haloette</i>	55	<i>hydroxyurea</i>	INVEGA TRINZA.....	98
<i>haloperidol</i>	97	<i>hydroxyzine hcl</i>	ipecac	111
<i>haloperidol decanoate</i>	97	<i>hydroxyzine pamoate</i>	IPOL.....	42
<i>haloperidol lactate</i>	97	hypotears	<i>ipratropium bromide</i>	21, 27
HAVRIX (PF)	42	<i>ibandronate</i>	<i>ipratropium-albuterol</i>	27
headache pm	110	IBRANCE	<i>irbesartan</i>	126
healthylax.....	110	IBTROZI	<i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i>	126
<i>heather</i>	55	<i>ibu</i>	<i>irinotecan</i>	77
hemorrhoidal.....	110	<i>ibuprofen</i>	iron	111
hemorrhoidal (phenyleph-		ibuprofen	ISENTRESS.....	70
cocoa)	109, 110	<i>icatibant</i>	ISENTRESS HD	70
<i>heparin (porcine)</i>	129	<i>iclevia</i>	<i>isibloom</i>	58
<i>heparin (porcine) in 5 % dex</i>	129	ICLUSIG	ISOLYTE S PH 7.4	132
HEPARIN(PORCINE) IN 0.45%		IDHIFA	ISOLYTE-P IN 5 % DEXTROSE.....	132
NaCl	129	<i>imatinib</i>	ISOLYTE-S.....	132
<i>heparin(porcine) in 0.45% nacl</i>	129	IMBRUVICA.....	<i>isoniazid</i>	67
HEPLISAV-B (PF)	42	<i>imipenem-cilastatin</i>	<i>isosorbide dinitrate</i>	130
HERNEXEOS.....	76	<i>imipramine hcl</i>	<i>isosorbide mononitrate</i>	130
HIBERIX (PF)	42	<i>imiquimod</i>	<i>isotretinoin</i>	39
hi-cal plus vit d.....	117	IMKELDI	<i>isradipine</i>	126
HUMIRA.....	23	IMOVAX RABIES VACCINE (PF)....	itch relief (diphenhydramine)...	111
HUMIRA PEN	23	INBRIJA	ITOVEBI	77
HUMIRA PEN PSOR-UEITS-		<i>incassia</i>	<i>itraconazole</i>	62
ADOL HS.....	23	in-check dial training device.....	<i>ivabradine</i>	123
HUMIRA(CF)	23	INCRELEX.....	<i>ivermectin</i>	67
HUMIRA(CF) PEN	23	INCRUSE ELLIPTA.....	IWILFIN	77
HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-		<i>indapamide</i>	IXIARO (PF)	42
HS.....	23	INFANRIX (DTAP) (PF)	JAKAFI	77
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-		INFLECTRA.....	<i>jantoven</i>	129
ADOL HS.....	23	INGREZZA.....	JANUMET	52
humist.....	110	INGREZZA INITIATION	JANUMET XR.....	52
HUMULIN R U-500 (CONC)		PK(TARDIV)	JANUVIA.....	52
INSULIN	51	INLYTA.....	JARDIANCE	52
		INQOVI	<i>jasmiel (28)</i>	58

JAYPIRCA	77	<i>kurvelo (28)</i>	58	<i>levoxyl</i>	50
JENTADUETO	52	<i>l norgest/e.estradiol-e.estrad</i>	58	LEXIVA	70
JENTADUETO XR	52	<i>labetalol</i>	126	LIBERVANT	89
<i>jinteli</i>	55	<i>lacosamide</i>	88, 89	lice treatment	111
<i>jolessa</i>	58	<i>lactated ringers</i>	133	<i>lidocaine</i>	37
<i>juleber</i>	58	<i>lactulose</i>	33	<i>lidocaine (pf)</i>	37
JULUCA	70	<i>lamivudine</i>	70	<i>lidocaine hcl</i>	37
<i>junel 1.5/30 (21)</i>	58	<i>lamivudine-zidovudine</i>	70	<i>lidocaine viscous</i>	37
<i>junel 1/20 (21)</i>	58	<i>lamotrigine</i>	89	<i>lidocaine-prilocaine</i>	37
<i>junel fe 1.5/30 (28)</i>	58	<i>lanreotide</i>	77	<i>lidocan iii</i>	37
<i>junel fe 1/20 (28)</i>	58	<i>lansoprazole</i>	31	<i>lidocan iv</i>	37
<i>junel fe 24</i>	58	<i>lapatinib</i>	77	<i>lidocan v</i>	37
JYLAMVO	77	<i>larin 1.5/30 (21)</i>	58	LILETTA	56
JYNNEOS (PF)	42	<i>larin 1/20 (21)</i>	58	<i>linezolid</i>	67
KADCYLA	77	<i>larin 24 fe</i>	58	<i>linezolid in dextrose 5%</i>	67
<i>kaitlib fe</i>	58	<i>larin fe 1.5/30 (28)</i>	58	<i>linezolid-0.9% sodium chloride</i> ...	67
KALETRA	70	<i>larin fe 1/20 (28)</i>	58	LINZESS	33
KALYDECO	27	<i>latanoprost</i>	47	<i>liothyronine</i>	50
kapectate (bismuth subsalicy) 111		<i>laxa basic</i>	111	liquid calcium with vitamin d ...	111
kapectate ex str (bismuth ss) ..	111	<i>laxative (bisacodyl)</i>	110, 111	liquitears	111
kao-tin (bismuth subsalicylat) ...	111	<i>laxative-senna</i>	111	<i>lisdexamfetamine</i>	98
kao-tin (docusate calcium)	111	<i>layolis fe</i>	58	<i>lisinopril</i>	126
<i>kariva (28)</i>	58	LAZCLUZE	77, 78	<i>lisinopril-hydrochlorothiazide</i> ...	126
<i>kelnor 1/35 (28)</i>	58	LEDIPASVIR-SOFOSBUVIR	70	<i>lithium carbonate</i>	98
<i>kelnor 1/50 (28)</i>	58	<i>leflunomide</i>	23	<i>lithium citrate</i>	98
KERENDIA	126	<i>lenalidomide</i>	78	little remedies	111
<i>ketoconazole</i>	40, 62	LENVIMA	78	LIVTENCITY	71
<i>ketorolac</i>	45	<i>lessina</i>	58	LOKELMA	30
ketotifen fumarate	111	<i>letrozole</i>	78	LONSURF	78
KEYTRUDA	77	<i>leucovorin calcium</i>	72	<i>loperamide</i>	31
kidkare cough/cold	111	LEUKERAN	78	<i>loperamide</i>	111
KINRIX (PF)	42	<i>leuprolide</i>	78	<i>lopinavir-ritonavir</i>	71
<i>kionex (with sorbitol)</i>	30	<i>levalbuterol hcl</i>	27	loratadine	106, 111, 112
KISQALI	77	<i>levetiracetam</i>	89	loratadine-pseudoephedrine ...	112
KISQALI FEMARA CO-PACK	77	<i>levetiracetam in nacl (iso-os)</i>	89	<i>lorazepam</i>	98
<i>klayesta</i>	40	<i>levobunolol</i>	45	<i>lorazepam intensol</i>	98
<i>klor-con</i>	133	<i>levocarnitine</i>	30	LORBRENA	78
<i>klor-con 10</i>	132	<i>levocarnitine (with sugar)</i>	30	<i>loryna (28)</i>	59
<i>klor-con 8</i>	132	<i>levocetirizine</i>	25	<i>losartan</i>	126
<i>klor-con m10</i>	132	<i>levofloxacin</i>	63	<i>losartan-hydrochlorothiazide</i> ...	126
<i>klor-con m15</i>	132	<i>levofloxacin in d5w</i>	63	<i>loteprednol etabonate</i>	46
<i>klor-con m20</i>	133	<i>levonest (28)</i>	58	<i>lovastatin</i>	131
konsyl fiber	111	<i>levonorgest-eth.estradiol-iron</i>	58	<i>low-ogestrel (28)</i>	59
konsyl sugar-free	111	<i>levonorgestrel-ethinyl estrad</i>	59	<i>loxapine succinate</i>	98
KORLYM	48	<i>levonorg-eth estrad triphasic</i>	59	<i>lubiprostone</i>	33
KOSELUGO	77	<i>levora-28</i>	59	LUMAKRAS	78
<i>kourzeq</i>	21	<i>levo-t</i>	50	LUMIGAN	47
KRAZATI	77	<i>levothyroxine</i>	50	LUMIZYME	48

LUPRON DEPOT	78	<i>memantine</i>	86	miconazole nitrate	113
<i>lurasidone</i>	98, 99	MENACTRA (PF)	42	miconazole-3	113
<i>luteru (28)</i>	59	MENQUADFI (PF)	43	miconazole-3 prefil,cream,wipe	113
<i>lyleq</i>	55	MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) ..	43	microchamber	113
<i>lyllana</i>	55	<i>mercaptopurine</i>	79	<i>microgestin 1.5/30 (21)</i>	59
LYNPARZA	78	MERILOG	52	<i>microgestin 1/20 (21)</i>	59
LYSODREN	78	MERILOG SOLOSTAR	52	<i>microgestin 24 fe</i>	59
LYTGOBI	78	<i>meropenem</i>	67	<i>microgestin fe 1.5/30 (28)</i>	59
<i>lyza</i>	55	<i>mesalamine</i>	33	<i>microgestin fe 1/20 (28)</i>	59
maalox maximum strength	112	<i>mesalamine with cleansing wipe</i>	33	microspacer	113
maalox rs	112	<i>mesna</i>	72	<i>midodrine</i>	30
mag 64	112	MESNEX	72	<i>mifepristone</i>	48
mag citrate-potassium citrate ..	111	metamucil	113	milantex extra strength	113
mag-delay	112	metamucil (with sugar)	113	<i>mili</i>	59
magnacaps	112	metamucil fiber thin	113	milk of magnesia	113
magnesium	112	metamucil multihealth fiber	113	<i>mimvey</i>	55
magnesium citrate	112	<i>metformin</i>	52	mineral oil	113
magnesium oxide	112	<i>methadone</i>	92	<i>minocycline</i>	66
<i>magnesium sulfate</i>	133	<i>methadone intensol</i>	92	<i>minoxidil</i>	126
MAGNESIUM SULFATE IN D5W ..	133	<i>methazolamide</i>	47	mintox plus	113
<i>magnesium sulfate in water</i>	133	<i>methenamine hippurate</i>	61	<i>mirtazapine</i>	99
magtab	112	<i>methimazole</i>	50	<i>misoprostol</i>	31
<i>malathion</i>	40	<i>methotrexate sodium</i>	79	M-M-R II (PF)	43
mapap (acetaminophen)	112	<i>methotrexate sodium (pf)</i>	79	<i>modafinil</i>	99
mapap arthritis pain	112	<i>methsuximide</i>	89	MODEYSO	79
mapap extra strength	112	methyl salicylate	113	<i>moexipril</i>	126
mapap pm	112	<i>methylphenidate hcl</i>	99	<i>molindone</i>	99
<i>maraviroc</i>	71	<i>methylprednisolone</i>	49	<i>mometasone</i>	27, 36
<i>marlissa (28)</i>	59	<i>methylprednisolone acetate</i>	49	monistat 3	114
MARPLAN	99	<i>methylprednisolone sodium succ</i>	49	MONJUVI	79
MATULANE	78	methyltetrahydrofolate glucos ..	101	<i>mono-lynyah</i>	59
<i>matzim la</i>	126	<i>metoclopramide hcl</i>	33	<i>montelukast</i>	27
maxapap maximum strength	112	<i>metolazone</i>	126	<i>morphine</i>	92
maxapap regular strength	113	<i>metoprolol succinate</i>	126	<i>morphine (pf)</i>	92
maxichlor peh dm	113	<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz</i> ..	126	<i>morphine concentrate</i>	92
maxifed	113	<i>metoprolol tartrate</i>	126	motion sickness relief(mecliz) ..	114
maxifed tr	113	<i>metro i.v.</i>	67	MOUNJARO	52
maxi-tuss cd	113	<i>metronidazole</i>	39, 56, 67	MOVANTIK	33
<i>meclizine</i>	33	<i>metronidazole in nacl (iso-os)</i>	67	<i>moxifloxacin</i>	46, 63
meclizine	113	<i>metryrosine</i>	126	<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso)</i>	63
<i>medroxyprogesterone</i>	55	<i>mexiletine</i>	130	MRESVIA (PF)	43
<i>mefloquine</i>	67	mi-acid gas relief(simethicon) ..	113	mucinex cold-flu hbp	114
<i>megestrol</i>	78	mi-acid(calcium carb-mag hydr) ..	113	mucinex fast-max dm max	114
MEKINIST	78		113	mucus relief	114
MEKTOVI	78	<i>mibelas 24 fe</i>	59	mucus relief dm	114
melatonin	113	<i>micalfungin</i>	62	MULTAQ	130
<i>meleya</i>	55			multi-day	114
<i>meloxicam</i>	93				

multivitamin.....	114	neuac.....	39	NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN	53
multi-vitamin with fluoride.....	114	NEUPRO.....	84	NOVOLIN R FLEXPEN.....	53
multivitamin with minerals.....	114	nevirapine.....	71	NOVOLIN R REGULAR U100	
multi-vit-flor.....	114	NEXPLANON.....	56	INSULIN.....	53
mupirocin.....	39	niacin.....	114, 115, 117	NUBEQA.....	79
murine ear.....	114	niacin.....	131	NUDEXTA.....	86
murine ear wax removal system		nicardipine.....	126	NULOJIX.....	79
.....	114	nicotine.....	115	NUPLAZID.....	99
mycophenolate mofetil.....	79	nicotine (polacrilex).....	110	NURTEC ODT.....	85
mycophenolate sodium.....	79	NICOTROL.....	29	nyamyc.....	40
myorisan.....	39	NICOTROL NS.....	29	nylia 1/35 (28).....	60
MYRBETRIQ.....	122	nifedipine.....	126, 127	nylia 7/7/7 (28).....	60
mytab gas (simethicone).....	114	nikki (28).....	59	nymyo.....	60
n.o.max er.....	114	nilotinib hcl.....	79	nystatin.....	40, 62
nabumetone.....	93	nilutamide.....	79	nystop.....	40
nadolol.....	126	nimodipine.....	127	nytol.....	115
nafcillin.....	65	NINLARO.....	79	NYVEPRIA.....	41
nafcillin in dextrose iso-osm.....	65	nitazoxanide.....	67	OCALIVA.....	33
naftifine.....	40	nitisinone.....	30	ocean for kids.....	115
NAGLAZYME.....	48	nitro-bid.....	130	ocella.....	60
nalbuphine.....	93	nitrofurantoin macrocrystal.....	61	OCREVUS.....	86
naloxone.....	93	nitrofurantoin monohyd/m-		OCTAGAM.....	43
naltrexone.....	93	cryst.....	61	octreotide acetate.....	79
NAMZARIC.....	86	nitroglycerin.....	33, 130	ODEFSEY.....	71
naproxen.....	93	NIVESTYM.....	40	ODOMZO.....	79
naproxen sodium.....	93	nizatidine.....	32	OFEV.....	27
naproxen sodium.....	110	nohist-dm.....	115	ofloxacin.....	21, 46
naratriptan.....	85	non-aspirin.....	115	OGSIVEO.....	79
nasal mist.....	114	non-aspirin extra strength.....	115	OJEMDA.....	80
nasal moist.....	114	nora-be.....	55	OJJAARA.....	80
NATACYN.....	46	norelgestromin-ethin.estradiol...	56	olanzapine.....	99
nateglinide.....	52	noreth-ethinyl estradiol-iron.....	59	olmesartan.....	127
natural fiber laxative (sugar)....	114	norethindrone (contraceptive)....	55	olmesartan-amlodipin-hcthiazid	
natural vegetable fiber.....	114	norethindrone acetate.....	55		127
NAYZILAM.....	89	norethindrone ac-eth estradiol		olmesartan-hydrochlorothiazide	
na-zone.....	114		55, 59		127
nebivolol.....	126	norethindrone-e.estradiol-iron...	59	olopatadine.....	21
necon 0.5/35 (28).....	59	norgestimate-ethinyl estradiol...	60	olopatadine.....	115
nefazodone.....	99	nortemp.....	115	omegapure 900-tg.....	115
neomycin.....	67	nortrel 0.5/35 (28).....	60	omeprazole.....	32
neomycin-bacitracin-poly-hc.....	44	nortrel 1/35 (21).....	60	omeprazole.....	110
neomycin-bacitracin-polymyxin..	46	nortrel 1/35 (28).....	60	OMNIPOD 5 (G6/LIBRE 2 PLUS)..	21
neomycin-polymyxin b-		nortrel 7/7/7 (28).....	60	OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO	
dexameth.....	45	nortriptyline.....	99	KT(GEN5).....	21
neomycin-polymyxin-gramicidin..	46	NORVIR.....	71	OMNIPOD 5 G6-G7 PODS (GEN	
neomycin-polymyxin-hc.....	21, 45	NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN..	52	5).....	22
nephronex-sl.....	114	NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100..	53	OMNIPOD 5	
NERLYNX.....	79	NOVOLIN N FLEXPEN.....	53	INTRO(G6/LIBRE2PLUS).....	22

OMNIPOD DASH INTRO KIT (GEN 4).....	22	pain relief es (acetaminophen).....	116	<i>phenobarbital</i>	89
OMNIPOD DASH PODS (GEN 4) ..	22	pain relief pm.....	116	<i>phenobarbital sodium</i>	89
OMNITROPE.....	41	pain reliever pm.....	116	phenylhistine dh.....	116
once daily.....	115	<i>paliperidone</i>	99, 100	<i>phenytoin</i>	89
<i>ondansetron</i>	33	<i>pamidronate</i>	48	<i>phenytoin sodium</i>	90
<i>ondansetron hcl</i>	33	panoxyl.....	116	<i>phenytoin sodium extended</i>	90
<i>ondansetron hcl (pf)</i>	33	PANRETIN.....	37	<i>philith</i>	60
one daily multivitamin.....	115	<i>pantoprazole</i>	32	phosphate laxative.....	116
ONUREG.....	80	PANZYGA.....	43	phytonadione (vitamin k1).....	122
OPIPZA.....	99	<i>paraplatin</i>	80	PIFELTRO.....	71
OPSUMIT.....	27	<i>paricalcitol</i>	48	<i>pilocarpine hcl</i>	30, 45
optichamber advantage.....	115	<i>paroxetine hcl</i>	100	<i>pimecrolimus</i>	37
optichamber large face mask...	115	PAXLOVID.....	71	<i>pimozide</i>	100
optichamber medium face mask.....	115	<i>pazopanib</i>	80	<i>pimtree (28)</i>	60
optichamber small face mask...	115	PEDIARIX (PF).....	43	<i>pindolol</i>	127
optihaler drug delivery system.....	115	pediatric enema.....	116	pink bismuth.....	116
optimag plus calcium.....	115	PEDVAX HIB (PF).....	43	<i>pioglitazone</i>	53
oralyte.....	115	<i>peg 3350-electrolytes</i>	34	<i>pioglitazone-glimepiride</i>	53
orazinc.....	115	PEGASYS.....	41	<i>pioglitazone-metformin</i>	53
ORGOVYX.....	80	<i>peg-electrolyte soln</i>	34	<i>piperacillin-tazobactam</i>	65
ORKAMBI.....	27	PEMAZYRE.....	80	PIQRAY.....	80
<i>orquidea</i>	55	<i>pemetrexed disodium</i>	80	<i>pirfenidone</i>	27
ORSERDU.....	80	PEN NEEDLE, DIABETIC.....	22	<i>piroxicam</i>	94
<i>oseltamivir</i>	71	PENBRAYA (PF).....	43	<i>pitavastatin calcium</i>	131
OSENVELT.....	73	<i>penicillamine</i>	23	PLASMA-LYTE A.....	132
ossopan md.....	115	PENICILLIN G POT IN DEXTROSE.....	65	PLENAMINE.....	132
ossopan-1100.....	115	<i>penicillin g potassium</i>	65	PLENVU.....	34
OTEZLA.....	23	<i>penicillin g sodium</i>	65	pocket chamber.....	117
OTEZLA STARTER.....	23	<i>penicillin v potassium</i>	65	pocket spacer.....	117
<i>oxacillin</i>	65	PENMENVY MEN A-B-C-W-Y (PF).....	43	<i>podofilox</i>	37
<i>oxaliplatin</i>	80	PENTACEL (PF).....	43	polyethylene glycol 3350.....	117
<i>oxaprozin</i>	93	<i>pentamidine</i>	67	poly-iron.....	117
<i>oxcarbazepine</i>	89	<i>pentoxifylline</i>	129	<i>polymyxin b sulf-trimethoprim</i> ..	46
OXERVATE.....	45	<i>perampanel</i>	89	poly-vi-flor drops.....	117
<i>oxybutynin chloride</i>	122	peri-colace.....	116	poly-vi-flor with iron drops.....	117
<i>oxycodone</i>	92	<i>perindopril erbumine</i>	127	poly-vitamin.....	117
<i>oxycodone-acetaminophen</i>	92	<i>periogard</i>	21	poly-vitamin with iron.....	117
oysco 500/d.....	115	peri-wash.....	116	POMALYST.....	80
oysco-500.....	115	<i>permethrin</i>	40	<i>portia 28</i>	60
oyst-cal d.....	115	<i>perphenazine</i>	100	<i>posaconazole</i>	62
oyster shell + d3.....	116	<i>pfizerpen-g</i>	65	<i>potassium chlorid-d5-0.45%nacl</i>	133
oyster shell calcium-vit d2.....	116	pflex inspiratory trainer.....	116	<i>potassium chloride</i>	133
oyster shell calcium-vit d3.....	116	pharbedryl.....	116	<i>potassium chloride in 0.9%nacl</i>	133
OZEMPIC.....	53	pharbetol.....	116	<i>potassium chloride in 5 % dex</i> ..	133
<i>pacerone</i>	130	phazyme.....	116	<i>potassium chloride in water</i>	133
<i>paclitaxel</i>	80	phenazopyridine.....	116	<i>potassium chloride-0.45 % nacl</i>	133
		<i>phenelzine</i>	100		

<i>potassium chloride-d5-0.2%nacl</i>	PROLENSA.....	45	reguloid (psyllium husk).....	118
..... 133	PROLIA.....	24	RELENZA DISKHALER.....	71
<i>potassium chloride-d5-0.9%nacl</i>	PROMACTA.....	129	renal caps.....	118
..... 133	<i>promethazine</i>	25	rena-vite rx.....	118
<i>potassium citrate</i>	promethazine vc-codeine.....	117	reno caps.....	118
povidone-iodine.....	promethazine-codeine.....	117	<i>repaglinide</i>	53
PRALUENT PEN.....	promethazine-dm.....	117	RETACRIT.....	41
<i>pramipexole</i>	<i>propafenone</i>	130	RETEVMO.....	80
<i>prasugrel hcl</i>	<i>propranolol</i>	127	REVLIMID.....	80
<i>pravastatin</i>	<i>propylthiouracil</i>	50	REVUFORJ.....	81
<i>praziquantel</i>	PROQUAD (PF).....	43	REXULTI.....	100
<i>prazosin</i>	proteoxyme.....	117	REYATAZ.....	71
<i>prebiotic inulin-fos</i>	<i>protriptyline</i>	100	REZLIDHIA.....	81
<i>prednisolone</i>	pseudoephedrine hcl.....	117	REZUROCK.....	81
<i>prednisolone acetate</i>	PULMOZYME.....	27	RHOPRESSA.....	47
<i>prednisolone sodium phosphate</i>	pure comfort spacer-adult mask		<i>ribavirin</i>	71
..... 46, 49	 117		<i>rifabutin</i>	67
<i>prednisone</i>	PURIXAN.....	80	<i>rifampin</i>	67
<i>prednisone intensol</i>	<i>pyrazinamide</i>	67	<i>riluzole</i>	30
<i>pregabalin</i>	pyridium.....	117	<i>rimantadine</i>	71
PREMARIN.....	<i>pyridostigmine bromide</i>	87	RINVOQ.....	23
<i>premasol 10 %</i>	pyridoxine (vitamin b6).....	117, 121	RINVOQ LQ.....	23
<i>prenatal plus dha</i>	<i>pyrimethamine</i>	67	<i>risedronate</i>	24, 30
<i>prenatal vitamin</i>	q-dryl.....	117	RISPERDAL CONSTA.....	100
<i>prenatal vitamin plus low iron</i> ..	QINLOCK.....	80	<i>risperidone</i>	100
<i>preparation h hydrocortisone</i> ..	q-tapp.....	117	<i>ritonavir</i>	71
<i>prevalite</i>	QUADRACEL (PF).....	43	<i>rivaroxaban</i>	129
PREVYMIS.....	<i>quetiapine</i>	100	<i>rivastigmine</i>	86
PREZCOBIX.....	QUETIAPINE.....	100	<i>rivastigmine tartrate</i>	86
PREZISTA.....	<i>quinapril</i>	127	<i>rivelsa</i>	60
PRIFTIN.....	<i>quinapril-hydrochlorothiazide</i> ..	127	<i>rizatriptan</i>	85
PRIMAQUINE.....	<i>quinidine sulfate</i>	130	robafen.....	118
PRIMIDONE.....	<i>quinine sulfate</i>	67	robafen cf (phenylephrine).....	118
<i>primidone</i>	RABAVERT (PF).....	43	robitussin long-acting.....	118
PRIORIX (PF).....	<i>rabeprazole</i>	32	robitussin pediatric.....	118
PRIVIGEN.....	RADICAVA ORS.....	86	ROCKLATAN.....	47
<i>probenecid</i>	RADICAVA ORS STARTER KIT		<i>roflumilast</i>	27
<i>probenecid-colchicine</i>	SUSP.....	86	ROMVIMZA.....	81
<i>prochlorperazine</i>	RALDESY.....	100	<i>ropinirole</i>	84
<i>prochlorperazine edisylate</i>	<i>raloxifene</i>	24	<i>rosuvastatin</i>	131
<i>prochlorperazine maleate</i>	<i>ramipril</i>	127	ROTARIX.....	44
<i>procto-med hc</i>	<i>ranolazine</i>	123	ROTATEQ VACCINE.....	44
<i>proctosol hc</i>	<i>rasagiline</i>	84	<i>roweepra</i>	90
<i>proctozone-hc</i>	<i>reclipsen (28)</i>	60	ROZLYTREK.....	81
<i>progesterone</i>	RECOMBIVAX HB (PF).....	43	RUBRACA.....	81
<i>progesterone micronized</i>	RECTIV.....	34	<i>rufinamide</i>	90
PROGRAF.....	reese's pinworm medicine.....	117	RUKOBIA.....	71
PROLASTIN-C.....	refenesen.....	117	RUXIENCE.....	81

RYBELSUS.....	53	<i>simvastatin</i>	131	SUCRAID	34
RYDAPT	81	<i>sirolimus</i>	81	<i>sucralfate</i>	32
rynex dm	118	SIRTURO	67	<i>sulfacetamide sodium</i>	45
<i>sacubitril-valsartan</i>	123	SKYRIZI	34, 38	<i>sulfacetamide sodium (acne)</i>	39
<i>sajazir</i>	27	sleep calm	119	<i>sulfacetamide-prednisolone</i>	45
salactic film	118	sleep-tabs	119	<i>sulfadiazine</i>	61
saline mist.....	118	slow release iron	119	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim</i>	61
sam-e-tmg.....	118	sodium bicarbonate	119	<i>sulfasalazine</i>	34
SANDIMMUNE.....	81	<i>sodium chloride</i>	30, 134	<i>sulindac</i>	94
SANTYL.....	37	sodium chloride.....	119	<i>sumatriptan</i>	85
<i>sapropterin</i>	48	<i>sodium chloride 0.45 %</i>	134	<i>sumatriptan succinate</i>	85
SAVELLA.....	23	<i>sodium chloride 0.9 %</i>	30	<i>sunitinib malate</i>	81
<i>saxagliptin</i>	53	<i>sodium chloride 3 % hypertonic</i>	134	SUNLENCA	72
SCSEMBLIX.....	81	<i>sodium chloride 5 % hypertonic</i>	134	super nu-thera	119
<i>scopolamine base</i>	34	SODIUM OXYBATE.....	100	suphedrine 12 hour	110
scot-tussin allergy relief	118	<i>sodium phenylbutyrate</i>	31	SUPREP BOWEL PREP KIT	34
sea soft nasal mist.....	118	<i>sodium polystyrene sulfonate</i>	31	surfak.....	119
SECUADO	100	<i>sodium,potassium,mag sulfates</i>	34	<i>syeda</i>	60
<i>selegiline hcl</i>	84	sof-lax	119	SYMDEKO	28
<i>selenium sulfide</i>	38	SOFOSBUVIR-VELPATASVIR	71	SYMPAZAN	90
SELZENTRY	71	<i>solifenacin</i>	123	SYMTUZA	72
senexon	118	SOLQUA 100/33	53	SYNJARDY	53
senna	118	SOLTAMOX.....	81	SYNJARDY XR.....	53
senna lax	118	SOLU-CORTEF ACT-O-VIAL (PF)	49	SYNTHROID	50
senna laxative	118	SOMATULINE DEPOT	81	systane complete pf	119
senna plus	118	SOMAVERT	48	TABLOID	81
senna soft	118	sominex	119	TABRECTA.....	81
sennacon	118	<i>sorafenib</i>	81	<i>tacrolimus</i>	37, 81
sennalax-s.....	118	sorbitol	119	tactinal	119
senna-s.....	118	<i>sotalol</i>	130	tactinal extra strength	119
senna-time s	118	<i>sotalol af</i>	130	<i>tadalafil</i>	123
senno	118	<i>spironolactone</i>	127	<i>tadalafil (pulm. hypertension)</i>	28
sennosides	118	<i>spironolacton-hydrochlorothiaz</i>	127	TAFINLAR	81
sennosides-docusate sodium	118	<i>sprintec (28)</i>	60	TAGRISSO	81
SEREVENT DISKUS	28	SPRITAM	90	TALVEY	81
<i>sertraline</i>	100	<i>sps (with sorbitol)</i>	31	TALZENNA.....	82
<i>setlakin</i>	60	<i>sronyx</i>	60	<i>tamoxifen</i>	82
<i>sharobel</i>	55	<i>ssd</i>	37	<i>tamsulosin</i>	122
SHINGRIX (PF)	44	STAMARIL (PF)	44	<i>tarina 24 fe</i>	60
SIGNIFOR	81	STELARA	38	<i>tarina fe 1-20 eq (28)</i>	60
silace	118	STEQEYMA	38	TASIGNA	82
siladryl sa	119	stimulant laxative	119	<i>tazarotene</i>	39
silapap	119	STIVARGA	81	<i>tazicef</i>	64
<i>sildenafil (pulm.hypertension)</i>	28	STOBOCLO	24	<i>taztia xt</i>	127
silphen cough	119	stool softener	110, 119	TAZVERIK	82
<i>silver sulfadiazine</i>	37	stool softener-laxative	119	tears again	119
simethicone	119	STREPTOMYCIN	67	TECENTRIQ	82
simply sleep	119	STRIBILD	71	TEFLARO	64

<i>telmisartan</i>	127	titralac.....	120	TRIJARDY XR.....	53
<i>telmisartan-amlodipine</i>	127	TIVICAY.....	72	TRIKAFTA.....	28
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid</i>	127	TIVICAY PD.....	72	<i>tri-legest fe</i>	60
<i>temazepam</i>	101	<i>tizanidine</i>	87	<i>tri-linyah</i>	60
TENIVAC (PF).....	44	TOBRADEX.....	45	<i>tri-lo-estarylla</i>	60
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	72	<i>tobramycin</i>	46	<i>tri-lo-marzia</i>	60
TEPMETKO.....	82	<i>tobramycin in 0.225 % nacl</i>	68	<i>tri-lo-mili</i>	60
tera-gel tar shampoo.....	119	<i>tobramycin sulfate</i>	68	<i>tri-lo-sprintec</i>	60
<i>terazosin</i>	127	<i>tobramycin-dexamethasone</i>	45	<i>trimethoprim</i>	62
<i>terbinafine hcl</i>	62	<i>tolterodine</i>	123	<i>tri-mili</i>	61
terbinafine hcl.....	119	<i>tolvaptan</i>	48	<i>trimipramine</i>	101
<i>terbutaline</i>	28	<i>tolvaptan (polycys kidney dis)</i>	48	TRINTELLIX.....	101
<i>terconazole</i>	56	<i>topiramate</i>	90	<i>tri-nymyo</i>	61
<i>teriflunomide</i>	86	<i>toremifene</i>	82	triple antibiotic.....	120
<i>teriparatide</i>	25	<i>torsemide</i>	128	triprolidine-pseudoephedrine..	120
<i>testosterone</i>	48	total allergy medicine.....	120	<i>tri-sprintec (28)</i>	61
<i>testosterone cypionate</i>	48	total formula-3 without iron.....	120	TRIUMEQ.....	72
<i>testosterone enanthate</i>	48	TRADJENTA.....	53	TRIUMEQ PD.....	72
TETANUS,DIPHThERIA TOX		<i>tramadol</i>	94	tri-vitamin.....	120
PED(PF).....	44	<i>tramadol-acetaminophen</i>	94	<i>tri-vylibra</i>	61
<i>tetrabenazine</i>	86	<i>trandolapril</i>	128	<i>tri-vylibra lo</i>	61
<i>tetracycline</i>	66	<i>tranexamic acid</i>	56	TRIZIVIR.....	72
THALOMID.....	82	<i>tranylcypromine</i>	101	TROGARZO.....	72
THEO-24.....	28	<i>travasol 10 %</i>	132	TROPHAMINE 10 %.....	132
<i>theophylline</i>	28	<i>travoprost</i>	47	<i>tropium</i>	123
thera.....	120	TRAZIMERA.....	82	TRULANCE.....	34
thera vital m.....	120	<i>trazodone</i>	101	TRULICITY.....	54
therabasic-m.....	120	TRELEGY ELLIPTA.....	28	TRUMENBA.....	44
thera-m.....	120	TREMFYA.....	38	TRUQAP.....	82
therapeutic.....	120	TREMFYA ONE-PRESS.....	38	TUKYSA.....	82
therapeutic liquid.....	111	TREMFYA PEN.....	38	TURALIO.....	82
therapeutic-m.....	120	TREMFYA PEN INDUCTION		<i>turqoz (28)</i>	61
thera-tabs.....	120	PK(2PEN).....	38	tussin pe.....	120
thiamine hcl (vitamin b1).....	120	<i>treprostinil sodium</i>	128	TWINRIX (PF).....	44
thiamine mononitrate (vit b1)..	120	<i>tretinoin</i>	39	TYENNE.....	23
<i>thioridazine</i>	101	<i>tretinoin (antineoplastic)</i>	82	TYENNE AUTOINJECTOR.....	23
<i>thiothixene</i>	101	<i>tretinoin microspheres</i>	39	TYPHIM VI.....	44
threshold imt trainer.....	120	<i>triamcinolone acetonide</i>	21, 36	ultra fresh pm.....	120
threshold pep device.....	120	<i>triamterene-hydrochlorothiazid</i>	128	<i>unithroid</i>	50
<i>tiadylt er</i>	127	tri-buffered aspirin.....	120	urinary pain relief.....	120
<i>tiagabine</i>	90	<i>tridacaine</i>	37	<i>ursodiol</i>	34
TIBSOVO.....	82	<i>tridacaine ii</i>	37	<i>valacyclovir</i>	72
<i>ticagrelor</i>	129	<i>triderm</i>	36	VALCHLOR.....	37
TICOVAC.....	44	<i>trientine</i>	31	<i>valganciclovir</i>	72
<i>tigecycline</i>	68	<i>tri-estarylla</i>	60	<i>valproate sodium</i>	90
<i>tilia fe</i>	60	<i>trifluoperazine</i>	101	<i>valproic acid</i>	90
<i>timolol maleate</i>	45, 46, 127	<i>trifluridine</i>	47	<i>valproic acid (as sodium salt)</i>	90
<i>tinidazole</i>	68	<i>trihexyphenidyl</i>	84	<i>valsartan</i>	128

<i>valsartan-hydrochlorothiazide</i> ..128	VONJO83	ZELBORAF 83
VALTOCO 90	VORANIGO83	<i>zenatane</i> 39
vanacof 120	<i>voriconazole</i>62	ZENPEP35
<i>vancomycin</i>68	<i>voriconazole-hpbc</i>62	<i>zidovudine</i>72
VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM	VOWST 34	zinc122
CHL68	VRAYLAR 101	zinc gluconate122
VANFLYTA 82	<i>vyfemla (28)</i> 61	zinc sulfate122
VAQTA (PF) 44	<i>vylibra</i> 61	zinc-220 122
<i>varenicline tartrate</i> 29	VYNDAQEL 123	<i>ziprasidone hcl</i> 101
VARIVAX (PF) 44	wal-profen 122	<i>ziprasidone mesylate</i> 101
VASCEPA 132	<i>warfarin</i> 129	ZIRABEV 83
<i>velivet triphasic regimen (28)</i> 61	watchhaler122	ZIRGAN47
VEMLIDY 72	<i>water for irrigation, sterile</i> 31	<i>zoledronic acid</i>48
VENCLEXTA 82	WELIREG 83	<i>zoledronic acid-mannitol-water</i> ..31
VENCLEXTA STARTING PACK82	<i>wera (28)</i> 61	ZOLINZA83
<i>venlafaxine</i> 101	windmill trainer 122	<i>zolmitriptan</i> 85
VENTOLIN HFA28	women's laxative (bisacodyl)122	<i>zolpidem</i> 101
<i>verapamil</i> 128	<i>wymzya fe</i> 61	ZONISADE 91
VERQUVO 123	XALKORI 83	<i>zonisamide</i>91
VERSACLOZ 101	<i>xarah fe</i> 61	<i>zovia 1-35 (28)</i> 61
VERZENIO82	XARELTO 130	ZTALMY91
<i>vestura (28)</i>61	XARELTO DVT-PE TREAT 30D	<i>zumandimine (28)</i>61
<i>vienna</i> 61	START 130	ZURZUVAE 101
<i>vigabatrin</i> 90	XATMEP 83	ZYDELIG83
<i>vigadrone</i>90	XCOPRI 91	ZYKADIA 83
<i>vigpoder</i>91	XCOPRI MAINTENANCE PACK 91	ZYPREXA RELPREVV 101
<i>vilazodone</i>101	XCOPRI TITRATION PACK 91	
VIMKUNYA 44	XDEMVY 45	
<i>vincristine</i>82	XERMELO 83	
<i>vinorelbine</i> 82	XGEVA 73	
<i>viorele (28)</i>61	XIFAXAN 68	
VIRACEPT 72	XIGDUO XR54	
VIREAD 72	XOLAIR 28	
vitafol-ob 120	XOSPATA 83	
vitamin a 120	XPOVIO 83	
vitamin b-1120	XTANDI83	
vitamin b-12121	<i>xulane</i> 56	
vitamin b-2121	XULTOPHY 100/3.6 54	
vitamin b-6121	xymodine 122	
vitamin c 121, 122	YF-VAX (PF) 44	
vitamin d3 119, 121	YUFLYMA(CF) 24	
vitamin e 121	YUFLYMA(CF) AI CROHN'S-UC-	
vitamin e (dl, acetate)121	HS23	
vitamins a-d-e selenium 122	YUFLYMA(CF) AUTOINJECTOR 24	
vitamins for hair 122	<i>yuvafem</i> 55	
VITRAKVI82	<i>zafemy</i> 56	
VIVITROL 94	<i>zafirlukast</i> 28	
VIZIMPRO82	ZEJULA 83	



Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 12/01/2025.

Để biết thêm thông tin mới hơn hoặc có câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo số **1-888-846-4262** hoặc, đối với người dùng TTY, gọi **711**, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến Chủ nhật, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, nhân viên đại diện làm việc từ 7:45 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu, hoặc truy cập **[wellcare.com/ohana](https://www.wellcare.com/ohana)**.

12/01/2025

MedicareRx
Prescription Drug Coverage